

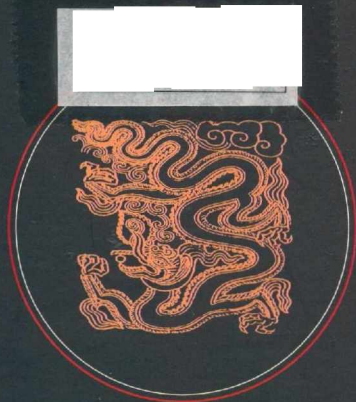
VIỆN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi) Thư viện Tổng hợp tỉnh khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh để đọc, mượn theo quy định.

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 12
TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG (*Chủ biên*)
NGUYỄN HỮU ĐẠO - LƯU THỊ TUYẾT VÂN

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 12
TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2014

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 12

TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

PGS.TS.NCVCC. TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. NCV. Nguyễn Hữu Đạo : Chương I
2. PGS.TS. NCVCC. Trần Đức Cường : Lời nói đầu, Chương II, Chương IV và Kết luận
3. TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân : Chương III và Tài liệu tham khảo

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- ThS.NCV. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS. IS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCV. Lê Trung Dũng
- TS.NCV. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế!*"¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn Bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã dẫn tới việc ký kết Hiệp định Giơnevơ vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. Riêng đối với Việt Nam, Hiệp định nêu rõ: Hai năm sau ngày ký Hiệp định, tức khoảng tháng 7 năm 1956, nước Việt Nam sẽ tổ chức Tổng tuyển cử tự do trong cả nước nhằm hòa bình thống nhất đất nước. Trong khi chờ tiến hành tổng tuyển cử, hai bên ngừng bắn, chuyên quân tập kết về hai miền Nam, Bắc, lấy vĩ tuyến 17 làm vĩ tuyến quân sự tạm thời.

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nghiêm chỉnh cấp hành các điều khoản được nêu trong Hiệp định Giơnevơ: Tập kết quân đội về các nơi quy định rồi từ đó lên tàu ra Bắc. Chỉ hai ngày sau khi ký Hiệp định Giơnevơ, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: "Chúng ta phải ra sức đấu tranh để thực hiện tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc đặng thống nhất nước nhà".

Chúng ta phải ra sức khôi phục và xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta về mọi mặt, để thực hiện quyền *độc lập hoàn toàn* của nước ta.

Chúng ta phải ra sức thực hiện những cải cách xã hội, để nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện *dân chủ thực sự*¹.

1. Lời kêu gọi sau khi Hiệp định Giơnevơ thành công, trong: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập VII (1953-1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.323.

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết và hòa bình lập lại trên đất nước Việt Nam, nhân dân miền Bắc đã ra sức lao động sản xuất, hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, tăng cường giao lưu và mở rộng quan hệ quốc tế trên tinh thần tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau. Nhân dân miền Bắc không có nguyện vọng nào hơn là xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc và nguyện cùng nhân dân miền Nam đấu tranh cho sự nghiệp hòa bình, thống nhất Tổ quốc để tiến tới một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Dù có một số khó khăn do những sai lầm trong quá trình thực hiện cuộc cải cách ruộng đất và xử lý vụ "Nhân văn Giai phẩm" trong khoảng thời gian từ năm 1955 đến năm 1957 nhưng nhờ có đường lối đúng của Đảng và Nhà nước bộ mặt miền Bắc đã có sự đổi khác, nhiều nhà máy, công trường, bệnh viện, trường học mọc lên, tạo nên cuộc sống vui tươi, đầm ấm nơi bản làng, thôn xóm, phố thị. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) mở ra những khát vọng có được một cuộc sống no đủ hơn...

Trong khi đó, ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn được Mỹ - vừa là người chủ mưu, vừa là kẻ đồng lõa trắng trợn phá hoại Hiệp định Giơnevơ - dùng súng đạn và các thủ đoạn lừa mị, ngang nhiên chống lại nguyện vọng thiêng liêng hòa bình thống nhất đất nước của nhân dân hai miền Nam - Bắc. Chủ trương của Mỹ là: Không thi hành Hiệp định Giơnevơ, chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lấy miền Nam làm phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông Nam Á, đồng thời làm căn cứ để tiến công miền Bắc, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc đang có chiều hướng ngày càng phát triển trên thế giới.

Để thực hiện chủ trương này, Mỹ đã tìm cách nhanh chóng hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam, lập nên ở Sài Gòn một chính phủ thân Mỹ, làm theo sự chỉ đạo của Mỹ do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng

kiêm Bộ trưởng Nội vụ và Quốc phòng. Đề rồi sau khi tổ chức cuộc tổng tuyển cử riêng rẽ vào ngày 4 tháng 3 năm 1956, Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống của chính thể Việt Nam Cộng hòa. Song, chính thể ấy mang danh độc lập nhưng thực chất chỉ là một sản phẩm của một chế độ lệ thuộc Mỹ. Tướng H. Navarre, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương trong hai năm 1953 và 1954 đã nhận xét về chế độ cộng hòa được lập nên ở Sài Gòn: "Không có toàn quyền, công sứ, cao ủy Mỹ, nhưng có một đại sứ Mỹ, và không có một điều gì có thể thực hiện nếu không được ông ta cho phép. Các dân tộc tưởng mình được tự do mà không thấy rằng mình đã bị tiền bạc chi phối một cách khắt khe, mình chỉ là con rối của Mỹ"¹.

Nhưng âm mưu của Mỹ và các thế lực thân Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã bị nhân dân cả hai miền Nam - Bắc kiên quyết chống lại. Họ đấu tranh để đòi độc lập, tự do và hòa bình thống nhất đất nước. Bị Mỹ và chính quyền Sài Gòn dùng lực lượng quân đội đàn áp dã man, nhân dân miền Nam đã kiên quyết chống lại, bất chấp sự khủng bố của chính quyền thân Mỹ. Những cuộc đấu tranh đòi tự do, dân chủ và hòa bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân miền Nam, đã biến thành phong trào Đồng khởi trong các năm 1959 và 1960 rồi phát triển thành chiến tranh cách mạng với mục tiêu lật đổ ách thống trị của chính quyền Sài Gòn - công cụ của Mỹ. Cuộc chiến tranh đã làm thất bại hình thức diễn hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, rồi chiến lược "chiến tranh đặc biệt", và tiếp đó sẽ là "chiến tranh cục bộ" của Mỹ... Trong khi đó, lực lượng Cách mạng miền Nam ngày càng lớn mạnh đã dẫn tới sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào ngày 20 tháng 12 năm 1960 nhằm chống chế độ thuộc địa trá hình của Mỹ vì mục tiêu "Đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và thân sĩ yêu nước không phân biệt xu hướng chính trị để đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tập đoàn Ngô Đình Diệm tay sai Mỹ,

1. H. Navarre, *L'Agonie de L'Indochine*, Ed. Plon, Paris, 1957, p.331.

thực hiện độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc".

Trong cuộc chiến đấu vì sự nghiệp chính nghĩa chống xâm lược của quân và dân miền Nam luôn có sự chi viện kịp thời, hiệu quả của hậu phương lớn miền Bắc và sự ủng hộ và giúp đỡ của bạn bè quốc tế...

Trên đây là những nội dung cơ bản của Tập 12 trong bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập do Viện Sử học tổ chức biên soạn. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để có thể kịp thời bổ sung, sửa chữa khi có điều kiện tái bản.

Thay mặt nhóm tác giả
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chương I

MIỀN BẮC TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA (1954-1960)

Sau 9 năm chiến đấu gian khổ và anh dũng, nhân dân Việt Nam đã giành được những thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết với các điều khoản quy định đình chỉ chiến sự ở Đông Dương. Với Hiệp định Giơnevơ, Chính phủ Pháp buộc phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Quân đội Pháp phải rút khỏi Việt Nam. Vĩ tuyến 17 được lấy làm giới tuyến quân sự tạm thời để lực lượng của hai bên rút lui tập kết. Hiệp định quy định: Sau hai năm, đến tháng 7-1956, sẽ tổ chức Tổng tuyển cử tự do trên toàn cõi Việt Nam, thống nhất đất nước.

Từ sau thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, Mỹ đã ép Bảo Đại ký Sắc lệnh 38-QT ngày 16-6-1954, chỉ định Ngô Đình Diệm thay Bảo Lộc lên làm Thủ tướng Chính phủ của chính thể "Quốc gia Việt Nam" (từ năm 1955, đổi thành Việt Nam Cộng hòa). Ngày 7-7-1954, Ngô Đình Diệm chính thức nhậm chức Thủ tướng. Ngày 29-12-1954, Pháp ký hiệp ước trao quyền hành chính ở miền Nam Việt Nam cho Ngô Đình Diệm từ giữa năm 1955. Mỹ lôi kéo một số nước thành lập Khối liên minh quân sự Đông Nam Á (SEATO), ngang nhiên đặt ba nước Đông Dương dưới sự bảo hộ của khối này. Từ đó, Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam, âm mưu

chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á, đồng thời ngăn chặn ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa tràn xuống khu vực này, đe dọa phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển ở khắp nơi trên thế giới. Mỹ còn tiến hành các hoạt động phá hoại Chính phủ Liên hiệp Lào, âm mưu lật đổ chính phủ trung lập ở Campuchia, hòng tạo ra một liên minh thân Mỹ trên bán đảo Đông Dương.

Đảng và Chính phủ Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lường trước được rằng, cuộc đấu tranh nhằm thống nhất nước nhà của nhân dân Việt Nam sẽ còn phải lâu dài và gian khổ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Thắng lợi mới làm cho tình hình nước ta đổi mới tức là từ chiến tranh chuyển sang hòa bình. Nhưng để giành lấy hòa bình toàn diện và lâu dài, chúng ta cần phải ra sức đấu tranh. Tình hình mới đặt cho nhân dân, quân đội và Chính phủ ta những *nhiệm vụ mới*. Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là: *Thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, đấu tranh để giữ gìn và củng cố hòa bình, để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc*".

Từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955, Quốc hội Khóa I (được bầu ra từ 6-1-1946) họp kỳ thứ 4 tại Nhà hát Lớn Hà Nội. Khóa họp này được gọi là "khóa họp đấu tranh để thi hành Hiệp định Giơnevơ, để đẩy mạnh cải cách ruộng đất, để phục hồi và phát triển kinh tế, để nâng cao đời sống nhân dân, để củng cố chính quyền, củng cố quân đội nhân dân, tiến lên thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước". Đây cũng là kỳ họp đầu tiên của Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong hòa bình thắng lợi, tại Thủ đô Hà Nội. Quốc hội đã khẳng định yêu cầu phải củng cố miền Bắc, như một yếu tố quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giai đoạn lịch sử tiếp theo: "Miền Bắc là nền tảng của nước

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7 (1953-1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.339.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng cố miền Bắc là cùng cố cơ sở chủ yếu quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trước mắt và căn bản là cuộc đấu tranh cùng cố hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà".

Nhiệm vụ trước mắt cụ là:

"- Đẩy mạnh hoàn thành cải cách ruộng đất.

- Khôi phục, phát triển kinh tế và văn hóa nhằm nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, dần dần tiến tới công nghiệp hóa nước nhà.

- Cùng cố quốc phòng để gìn giữ hòa bình, bảo vệ Tổ quốc.

- Tăng cường hoạt động ngoại giao".¹

Để thực hiện được các nhiệm vụ trên, Đảng, Nhà nước và quân dân miền Bắc phải hoàn thành tốt công tác tiếp thu, tiếp quản các vùng mới giải phóng, công việc mà nhân dân ta đã thực hiện sau chiến tranh và vẫn còn kéo dài tới 300 ngày ở các vùng chuyển quân tập kết.

I. TIẾP QUẢN VÙNG MỚI GIẢI PHÓNG, CHỐNG CÁC HÀNH ĐỘNG CƯỖNG ÉP ĐỒNG BÀO DI CƯ VÀO NAM VÀ HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

1. Tiếp quản vùng mới giải phóng

Tiếp quản vùng mới giải phóng thực chất là một cuộc đấu tranh và đã được chi đạo tiến hành ngay những ngày trước khi hoàn thành giải phóng. Cuộc đấu tranh này không kém phần khó khăn, phức tạp vì nó vừa có ý nghĩa dân tộc, vừa có ý nghĩa giai cấp bởi vùng được tiếp quản sẽ đặt dưới quyền của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Âm mưu thâm độc của đối phương là một mặt

1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", khóa I, từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955, Quốc hội xuất bản, 1955, tr.51.

vơ vét của cải, tháo gỡ máy móc, phá hoại các cơ sở sản xuất để gây khó khăn cho các lực lượng cách mạng khi mới về tiếp quản; mặt khác, ra sức dụ dỗ, lừa gạt, cưỡng ép đồng bào, nhất là giáo dân, di cư vào Nam, chuẩn bị cho kế hoạch chiến tranh mới.

Theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, Hà Nội nằm trong vùng tập kết 80 ngày của quân đội Pháp. Trong 80 ngày tập kết, Pháp ra sức phá hoại các cơ sở vật chất, kỹ thuật và tạo nên nhiều đảo lộn trong cuộc sống ở Hà Nội, gây rất nhiều khó khăn cho quân, dân miền Bắc trong quá trình tiếp quản và củng cố chính quyền nhân dân ở Thủ đô. "Đối phương luôn phá hoại, âm mưu trao lại cho ta một thành phố trống rỗng, một thành phố chết... Họ quây bắt thanh niên đi lính, cưỡng ép công nhân, viên chức và đồng bào di cư vào Nam... Phá hoại, di chuyển hàng trăm tấn máy móc dụng cụ trong các phòng thí nghiệm, lấy đi các dụng cụ thuốc men ở các bệnh viện..."¹.

Từ 20-8-1954, nhà cầm quyền Pháp ra lệnh cho tất cả các cơ quan công sở của Pháp đến ngày 15-9 phải đóng cửa. Ngày 22-8-1954, họ ra lệnh bắt buộc tất cả các công chức, nhân viên kỹ thuật, bác sĩ, kỹ sư, các nhà buôn lớn phải di cư vào Nam. Trong tháng 8 và 9-1954, các cơ quan trong bộ máy thống trị của Pháp và tay sai đóng ở Hà Nội đều chuyển xuống Hải Phòng để vào Nam như Sở Hành chính Bắc Việt, Công an Bắc Việt, Sở Kho bạc, Thị chính Hà Nội, Sở Quản thủ điền thổ, Đài phát thanh... Hầu hết hồ sơ quý hiếm đều bị họ đốt hoặc đem đi. Khi chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tiếp quản, trong tổng số 137 công sở ở thành phố đã có 25 công sở bị thiệt hại nặng nề về tài sản, không thể tiếp tục làm việc ngay, 31 công sở tài sản chỉ còn lại một phần nhỏ².

1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Khóa I, từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955. Quốc hội xuất bản, 1955, tr.109.
2. Theo báo cáo các cuộc họp của Tiểu ban bồi hoàn tài sản giữa Việt Nam và Pháp từ ngày 5-11-1954 đến tháng 10-1955. Lưu trữ bộ Ngoại giao. Vụ Tây Âu Mỹ châu. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995, tr.9.

Chính quyền cách mạng ở thành phố Hà Nội còn tiếp nhận: 7.861 người là công chức người Việt không di cư Nam mà ở lại Hà Nội. Họ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nhưng mặc cảm với chế độ mới; 12.000 sĩ quan binh lính, trong đó có 230 sĩ quan, 2.840 hạ sĩ quan... Dưới nhiều hình thức, Mỹ - Pháp còn gài lại nhiều gián điệp để thực hiện kế hoạch hậu chiến. Sau tiếp quản, Hà Nội vẫn còn cơ sở của 23 đảng phái phản động lớn nhỏ khác nhau như Việt Nam Quốc dân đảng, Đại Việt Quốc dân đảng, Việt Nam Phục quốc đảng, Đại Việt Duy Tân... Các đảng phái này tuyên truyền xuyên tạc chính sách của Chính phủ, kêu gọi nhân dân di cư vào Nam, phá hoại cuộc Hiệp thương Tổng tuyển cử¹...

Các tầng lớp nhân dân ở Hà Nội đã không quản hy sinh, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế. Mặc dù bị đàn áp, khủng bố, công nhân các xí nghiệp, công sở đã lúi cuồn đờng đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, tạo thành một mặt trận quần chúng rộng rãi bảo vệ Thủ đô. Hình thức đấu tranh từ không thi hành lệnh của chủ, đưa yêu sách, chất vấn đến giành giữ, chặn đường không cho đối phương chở máy móc đi. Công nhân còn tổ chức canh gác xí nghiệp ngày đêm để bảo vệ máy móc, hoặc tháo gỡ, cất giấu các phương tiện sản xuất.

Đầu tiên là các cuộc đấu tranh ở các nhà máy, xí nghiệp phục vụ lợi ích công cộng. Từ cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy điện Yên Phụ đã lan ra khắp các xí nghiệp, như Nhà máy điện Bờ Hồ, Nhà máy nước, Nhà ga Hàng Cỏ, Nhà máy Xe lửa Gia Lâm... Cùng với công nhân, nhân viên ngành y tế ở các bệnh viện Bạch Mai, Phủ Doãn (sau này đổi là bệnh viện Việt - Đức), nhân viên các trường học công và tư, công chức các cơ quan, công sở, kể cả cơ quan Thông tấn Mỹ, đều cất giấu thuốc men, dụng cụ y tế, tài liệu

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, 1995, tr.10-11.

khoa học, phương tiện làm việc, hoặc đấu tranh không cho đối phương mang đi, hoặc chuyển một phần ra vùng tự do.

Trong 80 ngày, công nhân và nhân dân Thủ đô đã tiến hành 20 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, trong đó có hai cuộc đấu tranh toàn diện, tại chỗ của công nhân Nhà máy điện Yên Phụ và Nhà máy điện Bờ Hồ buộc đối phương phải trả lại hết số than mà họ đã chuyển đi và bảo đảm đủ 4.000 tấn than dự trữ cho đến ngày tiếp quản. Công nhân Nhà máy nước đã 9 lần đấu tranh buộc đối phương phải để lại nguyên vẹn máy móc, thiết bị. Công nhân xe lửa Hà Nội vừa đấu tranh đập tan ảnh hưởng của các tổ chức công đoàn vàng, vừa chống đối phương khủng bố, đã giữ lại được tất cả các đầu máy xe lửa. Tại các cơ quan, trường học, bệnh viện, các lực lượng cách mạng yêu nước cũng giữ lại được nhiều hồ sơ, tài liệu, dụng cụ, thuốc men có giá trị...

Ngày 10-10-1954, sau "15 năm binh lửa"¹ kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai, Thủ đô Hà Nội hoàn toàn được giải phóng. Từ một thủ đô của Liên bang Đông Dương do Pháp áp đặt đã trở lại là Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhân ngày Thủ đô giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi các tầng lớp nhân dân Hà Nội, lực lượng vũ trang thi hành đúng chính sách và tuân theo kỷ luật của Ủy ban Quân chính, ổn định sản xuất và trật tự, trị an, kêu gọi ngoại kiều yên tâm sản xuất, kinh doanh tại Thủ đô. Sau 8 năm kháng chiến, ngày 16-10-1954, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp đại biểu nhân dân Thủ đô. Người nêu lên nhiệm vụ cho Thủ đô Hà Nội là: "Nhân dân Thủ đô ta có truyền thống cách mạng vẻ vang và lòng nồng nàn yêu nước, tôi chắc rằng đồng bào Thủ đô sẽ hăng hái phấn đấu làm cho mọi ngành hoạt động của Thủ đô ngày thêm phát triển, để làm gương mẫu, để dẫn đầu cho nhân dân cả nước ta trong công cuộc cùng cố hòa bình, thực hiện thống

1. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Tập 3, 1954-1969, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.13.

nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong khắp nước ta; để xây dựng một đời sống sung sướng, tươi đẹp, thái bình mãi mãi cho con cháu chúng ta"¹. Các chính sách đối với thành thị mới được giải phóng cùng với 10 điều kỷ luật của quân đội và cán bộ, nhân viên làm công tác tiếp quản được ban hành và được triệt để thực hiện, khiến trật tự an ninh ở đô thị sớm được ổn định. Trước khi tiếp quản, mỗi ngày trong toàn thành phố xảy ra hàng trăm vụ ám sát, tống tiền, lừa đảo, ăn cắp. Sau tiếp quản, Hà Nội không còn tình trạng trên. Những vụ giết người, cướp của cũng không còn.

Đối với công chức và binh lính của chế độ cũ, Nhà nước đã ban hành chính sách khoan hồng và thu dụng. Tỷ số công nhân viên chức của chế độ cũ ở lại là 72% trong tổng số công nhân viên chức. Riêng đối với cơ quan làm nghiệp vụ y tế, giáo dục, giao thông công chính... trực thuộc Hà Nội thì cho đến đầu năm 1955 đã lên tới 80%, được Chính phủ thu dụng.

Với trí thức, chính phủ đã cho mở ngay trường Đại học Nhân dân để thu hút 13.000 sinh viên (đa số là sinh viên cũ) vào học tập².

Riêng Hải Phòng và Hồng Quảng, là vùng "300 ngày chuyển quân, tập kết", việc tiếp thu, tiếp quản còn gay go và phức tạp hơn. Cuộc đấu tranh ngày 26-11-1954, đã có 2.000 người bị thương nặng, 3 người bị thương gần chết, 250 công nhân nhà máy nước và công nhân xích lô bị bắt".

"Ngày 28 tháng 11-1954, 2.000 người đấu tranh giữ dụng cụ và thuốc men nhà thương Djibouti, ngày 3-1-1955, 2.000 người đấu tranh ở nhà thương chính Hải Phòng, cả những bệnh nhân ốm nặng cũng bỏ giường bệnh liều chết giữ lấy dụng cụ thuốc men".

-
1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 7, 1953-1955, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.368-369.
 2. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Sđd, tr.114-115.

"Từ ngày 4 đến ngày 13 tháng 1 năm 1955, có 500 người đấu tranh liên tục giữ Nhà máy Nước Lạch Tray, đã thắng lợi".

"Các ngày từ 25 đến 28 tháng 1 năm 1955, hơn 1.000 công nhân hòa xa Hải Phòng và nhân dân đã đấu tranh giữ lại đầu máy xe lửa".

"Tính đến đầu tháng 3-1955 ở Hải Phòng đã diễn ra hơn 100 cuộc đấu tranh như vậy".

"Ở Hồng Gai có tới 30 cuộc đấu tranh với hàng vạn công nhân mô tham gia".

"Ở Quảng Yên, có 9 cuộc đấu tranh, ở Kiến An có 10 cuộc đấu tranh, đều nhằm chống đối phương cướp phá máy móc, dụng cụ, vật liệu và sa thải công nhân"¹.

Nhờ có sự đấu tranh bền bỉ trong 300 ngày, ngày 13-5-1955, đội quân Pháp cuối cùng phải xuống tàu rút khỏi Hải Phòng. Hải Phòng hoàn toàn giải phóng. Cán bộ và quân đội ta hiên ngang tiếp quản thành phố trong rừng cờ đỏ sao vàng tung bay rực rỡ. "Trên miền Bắc yêu quý của chúng ta, vết thống trị của thực dân Pháp đến đây là quét sạch"². Nhiệm vụ tiếp thu, tiếp quản các vùng do quân đội Pháp chiếm đóng sau Hiệp định Giơnevơ đã hoàn thành. Vào thời điểm này, dân số miền Bắc có khoảng 13.574.000 người, trong đó lực lượng lao động phi nông nghiệp là 2.087.000 người bao gồm cán bộ công nhân viên chức nhà nước, lực lượng thợ thủ công, tiểu thương tiểu chủ, tư sản... còn lại, chủ yếu là nông dân, phú nông, địa chủ...³

1. "Kỳ họp lần thứ 4 Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", Sdd, tr.114-115.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 7, 1953-1955, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.557.

3. Xem thêm: Nguyễn Đình Lê, *Biến đổi cơ cấu giai cấp xã hội miền Bắc thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.30, 34...

2. Cuộc đấu tranh chống cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam

Tuy phải thi hành Hiệp định Giơnevơ, buộc phải rút khỏi Việt Nam, nhưng thực dân Pháp, can thiệp Mỹ và chính quyền tay sai đã tìm cách phá hoại, gây khó khăn trong việc ổn định khu phi quân sự, nhằm cản trở sự nghiệp thống nhất Việt Nam. Như nội dung Hiệp định Giơnevơ đã quy định, Vĩnh Linh nằm trên Vĩ tuyến 17, với vị trí đặc biệt của mình, đã trở thành giới tuyến giữa miền Bắc và miền Nam. Dù phải rút khỏi miền Bắc, nhưng trong thực tế họ đã cài người ở lại để phá hoại công cuộc thống nhất của nhân dân Việt Nam. Tại Vĩnh Linh, họ để lại một số tay sai đắc lực cùng với một số cha cố phản động, hoạt động lén lút hoặc công khai tuyên truyền, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Một trong những hoạt động phá hoại của Mỹ và tay sai là lợi dụng điểm 14C trong Hiệp định về việc cấm trả thù những người đã hợp tác với đối phương và điểm 14D¹ về việc cho phép nhân dân tự do lựa chọn nơi sinh sống, để dụ dỗ, cưỡng ép những người đã từng tham gia ngụy quân, ngụy quyền, một số trí thức, tư sản, công nhân kỹ thuật..., nhất là đồng bào Thiên Chúa giáo, di cư vào Nam.

Thực ra, âm mưu trên đây của Mỹ đã có từ trước. Ngay từ khi vấn đề về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương còn đang đàm phán, Tổng thống Mỹ Aixenhao (Eisenhower) đã lớn tiếng hô hào: "Nếu Hội nghị Giơnevơ đi đến ký kết, sẽ tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch người Việt từ Bắc vào Nam"².

Thực hiện âm mưu này, Mỹ và các thế lực thân Pháp - Mỹ nhằm hai mục đích cơ bản sau:

1. Điểm 14D, Hiệp định Giơnevơ quy định: "Mỗi bên cam kết không dùng cách trả thù hay phân biệt đối xử nào đối với những cá nhân hoặc tổ chức, vì lý do hoạt động của họ trong lúc chiến tranh và cam kết bảo đảm những quyền tự do dân chủ của họ."
2. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác, Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.62.

Một là, đối với thế giới, tạo ra dư luận xấu về chế độ dân chủ nhân dân ở miền Bắc, nhằm ngăn chặn sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam, tạo ra ảnh hưởng xấu của cách mạng Việt Nam đối với các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

Hai là, đối với Việt Nam, Mỹ và các thế lực thân Pháp - Mỹ hi vọng rút được một số lượng trí thức, công nhân kỹ thuật vào Nam, tạo ra những xáo động lớn, phá hoại sản xuất, làm cho miền Bắc không ổn định về kinh tế, khiến lòng người ly tán, nội bộ lục đục, gây khó khăn cho cách mạng trong cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà và hàn gắn vết thương sau chiến tranh. Ở miền Nam, với số người di cư, Mỹ nhằm tạo cơ sở xã hội cho chế độ Ngô Đình Diệm, tăng thêm nguồn nhân lực để xây dựng quân đội và chính quyền Sài Gòn.

Thực hiện âm mưu trên, khi Hội nghị Giơnevơ chưa kết thúc, Mỹ đã cử Lénxdên (Lansdale), sĩ quan tình báo Mỹ cùng với Hồng y giáo chủ Xpenman (Spellman) phối hợp với các phần tử phản động đội lốt tôn giáo thực hiện kế hoạch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. "Để quốc Mỹ đã bỏ ra 55 triệu đôla, Pháp chỉ 66 tỷ phrăng cho việc thực hiện âm mưu này"¹. Còn theo một tài liệu khác thì "Mỹ đã chi cho kế hoạch di cư đó 112 triệu đôla (55 triệu cho những năm 1954-1955 và 57 triệu cho những năm 1955-1956)"².

Mỹ và tay sai cho người tung tin tuyên truyền với luận điệu: "Chính phủ Việt Minh cấm đạo", "Chúa đã vào Nam", là con chiên ngoan đạo thì phải theo Chúa để được yên phần xác lẫn phần hồn, nếu không thì sẽ bị "rút phép thông công" hay "ở với Cộng sản sẽ bị mất linh hồn",... Họ còn đe dọa "chiến tranh sẽ trở lại", Mỹ sẽ ném

1. Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sđd, tr.62.

2. Phong Hiền, *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1984, tr.53.

bom nguyên tử xuống Hà Nội, Đồng Hới, Vĩnh Linh... Tháng 8-1954, ở Hà Nội có Ủy ban di cư thành lập. Những người trong ủy ban này đã dụ dỗ và cưỡng ép nhân dân bằng cả thần quyền, giáo lý gây nên làn sóng di cư hỗn loạn. Đã có khoảng 30.000 người Hà Nội và các tỉnh về Hà Nội ghi tên di cư, trong đó có 7.373 người đã di cư. Số công chức cũ ở Hà Nội ghi tên xin đi Nam là 15.000 người và đã đi 2.000 người¹.

Ở bờ Nam sông Bến Hải, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tăng cường xuyên tạc, nói xấu chế độ miền Bắc và ca ngợi chế độ Ngô Đình Diệm ưu đãi đồng bào giáo dân, hứa hẹn với đồng bào di cư mỗi gia đình sẽ có "một con trâu và 3 mẫu ruộng", được giúp đỡ đầy đủ về phương tiện vật chất. Mỹ đã đưa "một đoàn 19 máy bay và một đoàn 41 tàu thủy để chuyên chở những người bị cưỡng ép di cư này vào Nam"².

Thủ đoạn họ sử dụng nham hiểm và nhất là lợi dụng một số sai lầm của Cách mạng trong cải cách ruộng đất để nói rằng "ở lại miền Bắc, những người đã hợp tác với đối phương sẽ bị trả thù". Họ dựa vào những người bị đầu tở trong cải cách ruộng đất, trong đó có một số địa chủ từng làm tay sai cho thực dân Pháp, để tố cáo, xuyên tạc chế độ mới ở miền Bắc.

Cũng trong thời gian này, tại các nơi tập kết đồng bào miền Bắc di cư, nhiều nhân vật quan trọng của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã có mặt để kiểm tra đôn đốc công việc di cư. Tháng 8-1954, Ngô Đình Diệm tới kiểm tra trại di cư trường Ngô Quyền (Hà Nội). Ngày 15-1-1955, Đại sứ Mỹ Cô-lin (Collin) đi kinh lý các trại An Tử, An Lạc (Hải Phòng),... Ngày 23-1-1955, Hồng y Xpenman thăm các trại di cư, phát đường sữa, gạo, vải... cho giáo dân di cư để mua chuộc, dụ dỗ.

1. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*, Nxb. Hà Nội, 1995, tr.10.

2. Phong Hiền, *Chú nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Sdd, tr.53.

Ngoài ra, ở nhiều nơi, các lực lượng tay sai Mỹ còn trắng trợn dùng vũ lực ép buộc đồng bào di cư. Ở Vĩnh Linh và Nam Quảng Bình, các phần tử phản động đốt hàng ngàn ngôi nhà để đồng bào không có nơi ăn chốn ở, buộc phải ra đi. Ở Phát Diệm (Ninh Bình), Ba Làng (Thanh Hóa), họ còn kích động, tổ chức giáo dân chống lại chính quyền cách mạng, gây ra những vụ bạo loạn.

Những thủ đoạn trên của Mỹ và tay sai, ít nhiều đã gây nên sự hỗn loạn trong nhân dân, làm xáo động nhân tâm. Ngoài số người tập trung ở các cảng miền Bắc chờ tàu vào Nam, số người di cư đổ dồn về Vĩnh Linh nhằm vượt tuyến vào miền Nam đông tới hàng vạn người. Vĩnh Linh trở thành một trong những địa bàn cực kỳ phức tạp, nhất là trong điều kiện hòa bình mới lập lại, chính quyền Cách mạng còn gặp khó khăn, công việc kiểm soát còn lỏng lẻo. Khó khăn lớn nhất là nơi ăn, chốn ở cho hàng vạn người đang chờ vượt tuyến và việc các thế lực phản động lợi dụng tình hình này để gây rối chống phá Nhà nước, chống phá cuộc sống yên bình của người dân.

Vĩnh Linh là một địa phương có đồng đồng bào Công giáo sinh sống. Ở đây, có tới 19 nhà thờ lớn, nhỏ với trên 7.700 giáo dân do 27 linh mục cai quản, trong đó có một số linh mục phản động. Họ đã lợi dụng dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư hoặc biến một số nhà thờ thành ổ gián điệp, điển hình như ở nhà dòng Phước Sơn. Ngoài một số giáo dân được vào tạm trú ở các nhà thờ còn đại đa số những người di cư phải sống trong các lều trại tạm bợ do họ dựng lên; trại dài 17km từ giáp giới Quảng Bình đến tận đầu cầu Hiền Lương. Những người vào ở trong các nhà thờ "tiếp thu" thêm các luận điệu của các cha cố phản động bịa đặt tung ra, làm cho sức ép của làn sóng di cư từ dân ngoại tỉnh và dân địa phương càng đè nặng lên vùng đất giới tuyến.

Trước tình hình dịch vi phạm nghiêm trọng Điều 8 trong Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ về việc "tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân", Trung ương Đảng Lao động

Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa coi việc chống địch cưỡng ép nhân dân di cư vào Nam là công tác đặc biệt và cấp bách. Chỉ thị 272 của Trung ương khẳng định: "Công tác này là một công tác đột xuất quan trọng bậc nhất trong một thời gian nhất định. Nếu không giải quyết được nó thì mọi công tác khác sẽ không giải quyết được"¹.

Căn cứ vào chủ trương của Trung ương Đảng và tình hình thực tế của địa phương, Đảng ủy khu vực Vĩnh Linh đã đề ra chủ trương tăng cường chỉ đạo, tập trung lực lượng đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục, tranh thủ quần chúng giáo dân, tích cực đấu tranh chống phá âm mưu của địch cưỡng ép nhân dân với 3 yêu cầu cụ thể:

1. Ổn định tư tưởng quần chúng giáo dân, tranh thủ đại đa số ở lại, làm cho mọi người thực sự an tâm.
2. Tổ chức cho đi đúng mức, không để cho kẻ địch lợi dụng và vu cáo ta vi phạm Hiệp nghị.
3. Tiếp tục tấn công địch, tố cáo vạch trần âm mưu của chúng.

Thực hiện chủ trương của huyện ủy, Ban Chống cưỡng ép di cư được thành lập, gồm 28 cán bộ rút từ các ban ngành khác trong huyện. Ngay sau khi thành lập, Ban đã nhanh chóng bắt tay vào việc. Ngoài việc huy động lực lượng chống lại sự dụ dỗ, lừa gạt, cưỡng ép giáo dân ở địa phương di cư vào Nam, Ban Chống cưỡng ép di cư đã phân công nhau về cơ sở bám địa bàn, bám dân, tuyên truyền giải thích chính sách tôn giáo của Đảng, giúp đồng bào theo đạo sửa lại nhà thờ, giúp bà con giải quyết khó khăn về đời sống, đẩy mạnh việc tăng gia sản xuất, nổi lên là công tác vận động ở 2 nhà thờ lớn nhất là Di Loan và Phước Sơn.

1. Thường vụ Huyện ủy Vĩnh Linh, *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Linh 1930-1975* (Sơ thảo), 1994, tr.143.

Ngoài ra, Ban Tôn giáo liên vận Liên khu IV đã mời Linh mục Vương Đình Ái vào làm lễ tại các nhà thờ ở Vĩnh Linh. Việc làm này không chỉ tuyên truyền, giải thích chính sách của Đảng và Nhà nước Cách mạng cho bà con giáo dân hiền mà còn đập tan luận điệu xuyên tạc: "Cộng sản sẽ giết đạo, Cộng sản sẽ phá hoại nhà thờ".

Chính nhờ những biện pháp đấu tranh khéo léo như vậy nên chính quyền cách mạng không chỉ vận động, giáo dục đối với người chuẩn bị di cư mà còn vận động được cả một số người đã ra đi quay trở về.

Trong cuộc đấu tranh này, quần chúng nhân dân giữ một vai trò quyết định. Chính họ, trong cuộc sống gần gũi thân mật, bằng tâm tư tình cảm, sự hiểu biết của mình, đã cảm hóa những người nhẹ dạ, góp phần vào việc hạn chế tác hại của luận điệu tuyên truyền, lừa mị của kẻ địch. Cùng với nhân dân là các chiến sĩ công an giới tuyến.

Họ là những người tổ chức, giải quyết nhanh chóng để đồng bào được vượt tuyến, tránh cảnh ăn trực, nằm chờ và góp phần giải tỏa số người dồn ứ tại khu giới tuyến. Mặt khác, các chiến sĩ công an là người trực tiếp đấu tranh với kẻ địch ở bên kia giới tuyến để cho đồng bào ra đi được thuận lợi. Lúc này trên cầu Hiền Lương thường có những chuyến xe chở đồng bào di cư vào Nam, nhưng bị đối phương tìm đủ mọi cách để gây khó khăn cho chính những người đã bỏ nhà cửa, tài sản đi theo luận điệu tuyên truyền, lừa mị của đối phương. Họ buộc xe dừng lại ở bờ Bắc cầu Hiền Lương, bắt đồng bào đi bộ và tập trung giữa cầu để gọi tên từng người một sang bờ Nam. Nhiều người vì sức khỏe kém do hậu quả của nhiều ngày đi đường, đã bị ốm đau, bệnh tật. Trước tình hình đó, các chiến sĩ công an giới tuyến đấu tranh buộc đối phương phải cho chở đồng bào sang bên kia cầu rồi mới gọi tên. Lý lẽ ấy vừa mang tính nhân đạo, vừa thể hiện đúng tinh thần Hiệp định Giơnevơ, buộc đối phương phải chấp nhận:

"Tôi biết các ông thế nào cũng có cách buộc chúng tôi phải thi hành theo ý các ông... Chúng tôi biết các ông muốn việc qua lại cầu ngày càng dễ dàng để thực hiện chủ trương quan hệ bình thường Nam - Bắc nhưng nhà đương cục miền Nam không muốn thế. Họ muốn hạn chế dần và cắt đứt hẳn liên lạc giữa hai vùng. Đứng trước hai mũi súng, chúng tôi không biết làm thế nào, nên chỉ cố duy trì những mối liên lạc đã có"¹.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, cuộc đấu tranh chống đối phương cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam còn nhiều hạn chế. Trong khoảng trên 2 vạn đồng bào từ phía Bắc đổ về giới tuyến để di cư vào Nam thì số người được vận động ở lại chỉ trên dưới 100 người. Qua hơn 2 năm "do ta chậm phát hiện âm mưu thâm độc của địch, công tác vận động đồng bào theo đạo Thiên Chúa của ta còn sơ hở nên bọn phản động đã đưa được 7.164 đồng bào giáo dân ở địa phương Vĩnh Linh di cư vào Nam"².

Nhìn chung, cuộc đấu tranh chống đối phương cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam đã đạt được những kết quả nhất định. Từ việc đón tiếp, sắp xếp nơi ăn chốn ở, chăm sóc giúp đỡ những người di cư đến việc tổ chức đấu tranh cho đồng bào đi được thuận lợi; từ việc tuyên truyền, vận động đồng bào ở lại đến việc giác ngộ được những đồng bào đã ra đi quay trở về là một bước tiến lớn trong công tác dân vận. Có thể nói đây là một cuộc đấu tranh quyết liệt. Thậm chí có nơi đã xảy ra xung đột giữa lực lượng bảo vệ với các thế lực chống đối như ở Ba Lãng (Tĩnh Gia, Thanh Hóa), Bùi Chu (Xuân Trường, Nam Định), Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình), Tiền Hải, Quỳnh Côi (Thái Bình)... là những nơi có đến hàng chục vạn người nghe theo các luận điệu tuyên truyền, lừa mị của thực dân Pháp được Mỹ giúp sức, di cư vào Nam. Để thực hiện chiến dịch

1. Nguyễn Huy, *Vĩnh Linh*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992, tr.72.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị, *Lịch sử Đảng bộ Quảng Trị*, tập 2 (1954-1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.78-79.

lôi kéo, cưỡng ép đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, Chính phủ Mỹ đã bỏ ra 55 triệu đô la, Pháp chỉ 66 tỷ phrăng. Mỹ đã sử dụng 41 tàu và đài thọ toàn bộ chi phí chuyên chở. Trong khoảng gần 10 tháng, Mỹ và Pháp đã đưa gần 1 triệu người ở miền Bắc di cư vào Nam¹.

3. Hoàn thành cải cách ruộng đất

Ngay sau khi ra đời và trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã vận dụng luật pháp để từng bước thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân chủ đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân, bồi dưỡng sức dân, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Đến năm 1953, khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn quyết liệt, nhằm động viên tinh thần chiến đấu cho nhân dân và các chiến sĩ mà đa số xuất thân từ nông dân lao động, Nhà nước đã quyết định đưa đấu tranh chống các thế lực phong kiến lên một bước mới, sử dụng áp lực chính trị của quần chúng đòi địa chủ phải giảm tô, giảm tức.

Tháng 4-1953, cùng với việc ban hành Sắc lệnh số 149/SL ngày 12-4-1953, quy định chính sách ruộng đất và Sắc lệnh 151/SL cùng ngày và việc "trừng trị địa chủ chống pháp luật trong khi và ở những nơi phát động quần chúng", Nhà nước đã tiến hành đợt I phát động quần chúng, giảm tô có tính chất thí điểm ở 25 xã thuộc Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa.

Tiếp đến là đợt II, phát động quần chúng giảm tô từ tháng 8-1953 ở 162 xã và đợt III từ tháng 12-1953...

Phát động quần chúng giảm tô chỉ là bước mở đầu để chuẩn bị điều kiện cho việc tiến lên làm cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất về

1. Viện Sử học, *Việt Nam, những sự kiện lịch sử (1945-1975)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.142.

tay nông dân. Cho nên tháng 12-1953, khi kháng chiến gần đi đến thắng lợi thì đồng thời với việc thực hiện đợt III phát động quần chúng giảm tô, Nhà nước đã cho *thí điểm đợt I cải cách ruộng đất* ở 6 xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (từ ngày 25-12-1953 đến ngày 30-3-1954).

Cũng trong thời điểm trên, từ ngày 1 đến ngày 4-12-1953, Quốc hội họp lần thứ 3 đã nhất trí thông qua *Luật Cải cách ruộng đất*. Đến ngày 19-12-1953, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ban hành *Luật Cải cách ruộng đất*.

Sắc lệnh thể hiện đường lối giai cấp ở nông thôn của Đảng Lao động Việt Nam được ghi trong Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng (thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1953) là: "*Dựa hẳn vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến*".

Cuộc cải cách ruộng đất nhằm đạt 4 yêu cầu:

- Về kinh tế: Xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện người cày có ruộng.

- Về chính trị: Xóa bỏ uy thế chính trị của giai cấp địa chủ, củng cố ưu thế chính trị của nông dân lao động.

- Về tư tưởng: Phát động tư tưởng, nâng cao giác ngộ giai cấp của nông dân.

- Về tổ chức: Chinh đôn tốt các tổ chức Đảng, Chính, Quân, Dân ở nông thôn.

Ý nghĩa to lớn của cuộc cải cách ruộng đất, như khóa họp lần thứ 4 của Quốc hội từ ngày 20 đến ngày 26-3-1955 đã nêu là: "Đối với miền Bắc... cải cách ruộng đất là cơ sở cần thiết cho mọi công

trình khôi phục, xây dựng và phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cải cách ruộng đất là củng cố nông thôn vững chắc, nền tảng của chuyên chính dân chủ cộng hòa...

- Cải cách ruộng đất là tạo điều kiện căn bản để khôi phục và phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, đẩy mạnh thương nghiệp, khôi phục và mở mang thành phố.

- Cải cách ruộng đất là cải thiện dân sinh, trước tiên là cho nông dân.

- Về mặt văn hóa, cải cách ruộng đất là bước đầu và là bước rất lớn để thực hiện nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng¹.

Để đạt được 4 yêu cầu đó, các đội công tác cải cách ruộng đất được thành lập. Khi về nông thôn các đội công tác phải tiến hành 4 bước, bao gồm: tuyên truyền chính sách, "bắt rã râu chuỗi", phát động quần chúng đấu tranh chống thế lực địa chủ, phân định thành phần, tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân...

Mục tiêu, biện pháp nêu trên không chỉ được thực hiện trong khi còn kháng chiến chống Pháp mà từ đợt II cải cách ruộng đất cũng như đợt 6 giảm tô đã là thực hiện trong hòa bình.

Việc đưa ruộng đất vào tay nông dân là cần thiết và mang tính cách mạng sâu sắc. Chính vì vậy, các Nghị quyết, Chỉ thị về "tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và địa chủ tay sai" đề tạm cấp, tạm chia ruộng đất cho nông dân đã đạt được kết quả bước đầu. Song, thực hiện khẩu hiệu "cách mạng không ngừng", và lại vận dụng một cách giáo điều kinh nghiệm của nước ngoài nên cả về chủ trương đường lối, biện pháp đều có thiếu sót dẫn đến sai lầm nghiêm trọng.

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 6, ngày 4-1-1957*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.4 và 5.

Cải cách ruộng đất được tiến hành trong 5 đợt (không kể đợt thí điểm). Sau đợt I được tiến hành trong khi còn chiến tranh thì đợt II đã được thực hiện trong hòa bình bắt đầu từ ngày 23-10-1954 và kết thúc ngày 15-1-1955, ở 22 xã thuộc Thái Nguyên, 100 xã thuộc Phú Thọ, 22 xã thuộc Bắc Giang và 66 xã thuộc Thanh Hóa, cộng là 210 xã.

Đợt III thực hiện ở 106 xã thuộc Phú Thọ, 84 xã thuộc Bắc Giang, 65 xã thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 115 xã thuộc Thanh Hóa và 74 xã thuộc Nghệ An, tổng cộng là 466 xã, tiến hành từ ngày 18-2-1955 đến ngày 20-6-1955.

Đợt IV tiến hành ở 17 xã thuộc Phú Thọ, 1 xã thuộc Bắc Giang, 111 xã thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 98 xã thuộc Hà Nam, 47 xã thuộc Ninh Bình, 207 xã thuộc Thanh Hóa, 5 xã thuộc Nghệ An, 227 xã thuộc Hà Tĩnh, tổng cộng là 859 xã, tiến hành từ ngày 27-6-1955 đến ngày 31-12-1955.

Đợt V tiến hành ở 8 xã thuộc Bắc Ninh, 45 xã thuộc Ninh Bình, 163 xã thuộc Nghệ An, 6 xã thuộc Hà Tĩnh, 118 xã thuộc Quảng Bình, 21 xã thuộc Vĩnh Linh, 217 xã thuộc Hải Dương, 149 xã thuộc Hưng Yên, 294 xã thuộc Thái Bình, 83 xã thuộc Kiến An, 47 xã thuộc Hà Nội, 9 xã thuộc Hải Phòng, 40 xã thuộc Hồng Quảng, tổng cộng là 1.770 xã, tiến hành từ ngày 25-12-1955 đến ngày 30-7-1956.

Tổng cộng có 8 đợt giảm tô được tiến hành trong 1.875 xã (đơn vị xã cũ) bao gồm 4.200.570 nhân khẩu, với 1.106.955ha ruộng đất và 5 đợt cải cách ruộng đất được tiến hành trong 3.314 xã cũ (sau chia nhỏ thành 3.653 xã mới) thuộc 22 tỉnh, thành, bao gồm 2.435.815 gia đình với 10.699.504 nhân khẩu với 1.595.203 ha ruộng đất. Tổng số cán bộ đoàn, đội được điều động tham gia là 48.818 người.

Kết quả về giảm tô đã thu được trong 1.875 xã là: Bất địa chủ, phú nông phải trả lại 31.110 tấn thóc tô và tịch thu của Việt gian phản động, cường hào gian ác 15.475ha ruộng đất và 8.246 trâu bò.

Về cải cách ruộng đất, trên 810.000ha ruộng đất của thực dân và địa chủ phong kiến, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất công và nửa công nửa tư, đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ ở những nơi đã cải cách ruộng đất. Ngoài ra còn 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu, bò và 148.565 nhà cửa tịch thu, trưng thu, trưng mua được của địa chủ chia cho nông dân¹.

Với những kết quả nêu trên, kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Bắc về cơ bản đã thay đổi. Giai cấp địa chủ không còn nữa. Hơn 2 triệu hộ nông dân với hơn 10 triệu nhân khẩu đã tham gia cải cách ruộng đất đều trở thành những người *tiểu tư sản nông thôn*.

Về các tổ chức quần chúng, đã kết nạp được thêm 20.889 đoàn viên Thanh niên lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ².

Trên cơ sở những kết quả cụ thể của cuộc cải cách ruộng đất, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 14 đánh giá: "Cải cách ruộng đất đã "thực hiện được khẩu hiệu "Người cày có ruộng", giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa... Thắng lợi đó là to lớn và căn bản, là có tính chất chiến lược"³.

Tuy vậy, cần có một số đánh giá toàn diện hơn về cải cách ruộng đất ở miền Bắc như sau:

-
1. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.136 và *Kinh tế Việt Nam 1945-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
 2. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Sdd, tr.214.
 3. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV: *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam 1954-1975*, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1982, tr.88, 89.

Về chủ trương, chính sách: Chủ trương hoàn thành cải cách ruộng đất nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa sau khi hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc là đúng. Nó chỉ là sự hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã được thực hiện. Song ngay trong chủ trương và nhất là trong chính sách và việc thực hiện đã phạm những sai lầm. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã nêu rõ: "Do nhận thức về hai nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chưa sâu sắc, do đánh giá tình hình nông thôn miền Bắc không được toàn diện vì thiếu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể cho nên đã phạm một số sai lầm về quy định chính sách cũng như về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, phương châm, chính sách cải cách ruộng đất và chinh đốn tổ chức"¹.

Qua thực tế đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược và thực hiện những cải cách dân chủ thông qua pháp luật và giáo dục ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nông thôn miền Bắc đã có nhiều thay đổi. Đầu não của giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình nhà Nguyễn bị đánh đổ, một số địa chủ lớn thân đế quốc, có tội với dân tộc đã bị kết án. Một số đã trốn vào vùng địch tạm chiếm hay ra nước ngoài. Còn địa chủ thường mà sau này khi sửa sai tổng kết lại chiếm tới 78,1%, nhiều người đã tham gia kháng chiến hoặc có con em làm cán bộ, bộ đội. Số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến được thống kê sau sửa sai chiếm khoảng 8,9% trong tổng số địa chủ. Đặc biệt là trước thắng lợi to lớn của dân tộc chống thực dân Pháp, tinh thần yêu nước cầu tiến bộ của họ được nâng lên, mối quan hệ của họ với nông dân lao động mà một phần lớn là thân thuộc đã tiến bộ hơn. Trước tình hình đó, chính quyền cách mạng vẫn có thể sử dụng bộ máy hành chính và pháp luật để giải quyết vấn đề ruộng đất mà không cần phải sử dụng một số lớn cán bộ về nông thôn phát động quần chúng tiến hành đấu tố.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Sđd, tr.88, 89.

Về đường lối giai cấp của Đảng Lao động Việt Nam ở nông thôn, đã thể hiện rõ sự vận dụng một cách máy móc, thành phần chủ nghĩa và chưa gắn thật chặt cách mạng dân chủ với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới ở Việt Nam, nên trong phân định thành phần, phân hóa giai cấp địa chủ, liên hiệp phú nông... đều có những sai sót. Việc vận dụng những điều bổ sung, sửa đổi lại làm chậm trễ, thiếu nghiêm túc. Do yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơnevơ và nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đất nước, Nhà nước mới sửa đổi, bổ sung một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới. Báo cáo Chính phủ trong kỳ họp lần thứ 4 của Quốc hội từ 20 đến 26-3-1955 mới nâng cao hiệu lực của pháp luật, giám sát áp lực "đấu tố" của quần chúng"¹.

1. Báo cáo nêu rõ:

- a. Mọi địa chủ nào không phải là cường hào gian ác thì đều không bị đưa ra truy tố trước tòa án nhân dân, đặc biệt là ruộng đất, tài sản được trưng mua.
- b. Những địa chủ cường hào gian ác đã phạm nhiều tội lớn như chiếm đoạt ruộng đất, giết hại nông dân, phá hoại cuộc vận động cải cách ruộng đất, v.v..., từ nay sẽ đưa ra tòa án nhân dân đặc biệt xét xử theo pháp luật, tại đó nông dân có quyền tố khổ. Sẽ không tổ chức đấu.
- c. Những cha cố, sư sãi..., quản lý ruộng đất của nhà Chung, nhà Chùa, hoặc có ruộng riêng cho phát canh, đều không quy là địa chủ nhưng vẫn phải chấp hành đúng chính sách ruộng đất.
- d. Những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ sống ở thành thị nói chung không bị gọi về nông thôn để quy thành phần khi ở địa phương phát động quần chúng giảm tô hoặc cải cách ruộng đất.
- đ. Những địa chủ nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường bản thân hoặc có con tham gia quân đội, làm cán bộ, làm công chức của chính quyền nhân dân, những công chức lưu dụng và những nhà công nghiệp, thương nghiệp ở thành thị thuộc thành phần địa chủ nhưng không phải là cường hào gian ác đều được phép hiến ruộng theo những nguyên tắc pháp luật đã quy định".

Những điều bổ sung này khi được công bố thì cải cách ruộng đất đã tiến hành tới đợt 3 (bắt đầu từ 18-2) và chỉ được thực hiện trong đợt 4 và 5. Tuy vậy, thực tế cho đến khi sửa sai thì thấy những điều chỉnh bổ sung về chính sách đều không được nghiêm túc thi hành.

Về tổ chức lực lượng cán bộ tham gia cải cách ruộng đất: Cuộc đấu tranh mở ra trong một diện rộng lại phải tiến hành nhanh gọn chỉ trong 3 - 4 tháng nên đã động viên tới một lực lượng cán bộ rất lớn: 48.818 người. Bản thân số cán bộ này chưa được trang bị thật đầy đủ về mục tiêu, tính chất và phương pháp công tác trong cải cách ruộng đất. Họ được thu gom lại từ nhiều nguồn: từ cán bộ các cơ quan trung ương và địa phương.

Trong các biện pháp, tuy có đề ra các bước cụ thể và có nhiều cấp chỉ đạo (trung ương, đoàn, cụm, đội...), nhưng do diện mở ra quá nhanh và quá rộng, từ vùng tự do chuyển vào vùng mới giải phóng, quá nhấn mạnh tư tưởng cảnh giác đối với địch và tay sai nên đã luôn luôn nhấn mạnh về "*đánh địch trong nội bộ Đảng, nội bộ nông dân*", sai lầm này khiến cho nhiều tổ chức cơ sở Đảng chịu nhiều mất mát, tình hình xã hội nông thôn có những xáo trộn...

Tỷ lệ "cường hào, gian ác" cũng được quy định một cách máy móc (sau khi sửa sai còn cho thấy là chiếm tới khoảng 13% tổng số địa chủ, trong khi đó thì nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến lại chỉ chiếm 8,9%).

Vì vậy, tới năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phải nhắc nhở: "*Tuyệt đối không được dùng nhục hình, nếu dùng nhục hình là trái chính sách của Đảng, của Chính phủ, trái tác phong của cách mạng...*"¹.

1. Nội san của Đoàn 4 Cải cách ruộng đất khu Tả ngạn, đợt 5, số 14 ngày 6-3-1956, tr.8.

Về chinh đồn tổ chức: Chinh đồn tổ chức trong cách mạng ruộng đất là một yêu cầu tất yếu không chỉ nhằm đảm bảo thắng lợi trong đấu tranh mà còn nhằm chuẩn bị để có đội ngũ cán bộ lãnh đạo sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Nhưng trong cải cách ruộng đất thì công tác này đã mắc sai lầm nghiêm trọng, như Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 10, tháng 9-1956, đã nhận định: "Nhìn chung công tác chinh đồn tổ chức ở cấp xã và các cấp huyện và tỉnh, với những mức độ khác nhau tùy theo đợt và tùy theo địa phương, đã gây ra nhiều thiệt hại cho Đảng ta. Nó đã làm cho lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng, làm cho cán bộ hoang mang và hoài nghi chính sách của Đảng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến truyền thống và chí khí đấu tranh của các Đảng bộ, đến tinh thần đoàn kết trong Đảng, trong chính quyền, trong mặt trận, khiến cho uy tín của Đảng bị giảm sút trong quần chúng, quan hệ giữa Đảng và quần chúng bị ảnh hưởng rất nhiều"¹.

Nếu kết hợp một cách khoa học hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nếu coi việc hoàn thành cải cách ruộng đất chỉ là một bước cần thiết để tiến lên xây dựng một xã hội mới giàu đẹp hơn trong điều kiện của cách mạng khoa học kỹ thuật..., thì phải lấy tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân, lấy trình độ văn hóa khoa học và năng lực, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao làm tiêu chuẩn để đề bạt, cất nhắc cán bộ, không thể lấy thành phần giai cấp nông dân làm tiêu chuẩn.

Cho đến tháng 9-1957, theo báo cáo của các khu, tỉnh ở đồng bằng và trung du sau khi đã sửa sai, về quy định thành phần thì trong số 2.035 xã đã có 63.113 hộ bị quy là địa chủ, nay sửa cho 31.844 hộ không còn là địa chủ (chiếm 50,4% tổng số bị quy là địa chủ). Còn số đúng là địa chủ chỉ có 31.269 hộ, chiếm tỷ lệ 2,2% trong tổng số hộ ở nông thôn, chứ không phải là 5% như định hướng mang tính áp đặt.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập IV, Sdd, tr.49-50.

Ở khu Tự trị Việt Bắc, theo báo cáo ở 393 xã của khu, đã quy 2.245 hộ là địa chủ. Sau sửa sai đã có 1.861 hộ xuống thành phần chỉ còn 381 hộ là địa chủ.

Ở miền biên, tỷ lệ quy sai trung bình cũng lên tới 70%.

Về địa chủ "cường hào gian ác", trong số 2.033 xã có báo cáo kê trên đã quy lên tới 14.908 người. Sau sửa sai chỉ còn 3.932 người... Về địa chủ kháng chiến, trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người. Sau sửa sai đưa lên tới 2.696 người.

Về xử lý tài sản, theo tài liệu của 421 xã thuộc các tỉnh đã được thống kê có 4.777 hộ bị quy sai, bị tịch thu, trưng thu, trưng mua là 18.856 mẫu 5 sào 10 thước ruộng đất, 5.048 con trâu bò và 3.772 căn nhà cửa. Đến tháng 9-1957, sau sửa sai đã đền bù cho họ được 3.857 mẫu 3 thước, cộng với 4.742 mẫu 9 sào 6 thước đã được để lại.

Về trâu bò đã đền bù được 1.708 con, còn thiếu 3.340 con.

Về nhà cửa đã trả lại nhà cũ cho 2.263 hộ, ngoài ra còn có 975 hộ được trả lại nhà cũ nhưng vui lòng nhường lại cho bản cố nông đang thiếu chỗ ở.

Với các hộ trung nông bị quy sai này đã được trả lại, nhưng còn thiếu ruộng đất, trâu bò, Chính phủ đã quyết định sẽ trích ngân sách Nhà nước ra để đền bù và trả dần trong 5 năm.

Nhưng sai lầm trong cải cách ruộng đất là rất nghiêm trọng. Chính phủ đã nghiêm túc kiểm điểm rõ sai lầm ngay trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 4 ngày 4-1-1957. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội nêu rõ: "Công tác cải cách ruộng đất và chinh đốn tổ chức đã phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng..., đã gây nhiều tổn thất cho một số nhân dân, đụng chạm đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân, có hại cho chính sách đại đoàn kết của Mặt trận Dân tộc Thống nhất..."¹. Vì vậy, Đảng Lao động Việt Nam

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo bổ sung của Chính phủ trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 6*, ngày 4-1-1957, Nxb. Sự thật, 1957, tr.8, 9, 10, 17.

và Chính phủ đã sửa sai với tinh thần tích cực, thận trọng và nghiêm túc.

Về phía Đảng lãnh đạo, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 tháng 9-1956 đã phân tích rõ đó là sai lầm "tả" khuynh. Cụ thể là: "Trong khi chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động (lạm như vậy là đúng) đã coi nhẹ yêu cầu mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất và mặt trận chống phong kiến.

Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào bản cổ nông đã xem nhẹ đoàn kết với trung nông, liên hiệp với phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ.

Trong khi kiên quyết đánh địch đã không thận trọng, đã mở rộng diện đả kích, đánh địch tràn lan. Trong khi tiến hành chính đốn tổ chức đã phạm phải chủ nghĩa thành phần, đơn thuần dùng biện pháp xử trí về tổ chức".

Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ chí Minh nhận định: "Cuộc cách mạng phân phong đã hoàn thành. Đó là một thắng lợi to lớn và căn bản. Nhưng trong khi thực hiện đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng"¹.

Về nguyên nhân sai lầm, Hội nghị cũng vạch rõ:

a. Do chủ nghĩa chủ quan, giáo điều, không xuất phát từ thực tế Việt Nam, chưa nắm thật vững những đặc điểm của cách mạng Việt Nam.

b. Do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc căn bản của cách mạng vô sản.

1. Kết luận về đợt I của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng), 1-10-1956, Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 8, (1955-1957), Xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.254.

c. Không đi đúng đường lối quần chúng, có cán bộ nặng quan liêu mệnh lệnh, có cán bộ lại theo đuôi quần chúng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng.

d. Thiếu chặt chẽ và toàn diện trong giáo dục, lãnh đạo tư tưởng cán bộ"¹.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã kiểm điểm và thi hành kỷ luật đối với các thành viên trực tiếp chỉ đạo Cải cách ruộng đất. Ông Hồ Viết Thắng và nhiều cán bộ khác đã nhận những hình thức kỷ luật khác nhau.

Chính từ sự kiểm điểm chân thành và nghiêm khắc đó mà việc sửa sai đã thu được kết quả như trên.

Về toàn bộ cuộc cải cách ruộng đất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đánh giá như sau:

"Căn cứ trên những kết quả đạt được và căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ, thì việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến là cần thiết.

Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau năm 1954, căn cứ vào số lượng ruộng chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, căn cứ tác hại rất nghiêm trọng của sai lầm cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức, thì chủ trương cải cách ruộng đất như đã làm là không cần thiết. Đó là vì, trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xóa bỏ và mục tiêu người cày có ruộng đã căn bản thực hiện với tỷ lệ hơn 2 phần 3 ruộng đất đã về tay nông dân, với quyền làm chủ của nông dân trong nông thôn đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp. Kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn thành giải phóng cho thấy, mặc dầu vấn đề ruộng đất có những

1. Viện Kinh tế, *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Sdd, tr.192-197.

phức tạp, nhưng có thể thực hiện mục tiêu người cày có ruộng bằng con đường thích hợp nhất"¹.

Cải cách ruộng đất ở miền Bắc, dù có những sai lầm với các hậu quả nghiêm trọng kéo dài nhiều năm sau đó, cũng đã tạo nên những thay đổi trong xã hội nông thôn. Với tỷ lệ phân chia lại tương đối đồng đều giữa các hộ nông dân, với việc tăng lớp đông đảo nông dân nghèo thiếu ruộng nay đã có đủ diện tích canh tác, đã tạo điều kiện cho kinh tế của từng hộ nông dân phát triển, giúp họ cải thiện đời sống. Và vì vậy, một tầng lớp xã hội trong nông thôn nổi lên đã dần trở thành trung tâm về kinh tế: tầng lớp trung nông, bao gồm cả trung nông cũ và trung nông mới làm ăn khá khá lên từ nguồn gốc bản, cố nông được chia thêm ruộng đất.

II. KHÔI PHỤC KINH TẾ, BƯỚC ĐÀU PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN

Sau hòa bình, nhân dân miền Bắc bắt tay vào việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt. Nền kinh tế kiệt quệ trên tất cả các lĩnh vực do phải chịu hậu quả nặng nề của 15 năm chiến tranh tàn phá. Nông nghiệp lạc hậu, chủ yếu là sản xuất nhỏ, manh mún. Trên 14 vạn hecta ruộng đất bị bỏ hoang, hầu hết các công trình thủy lợi bị phá hủy, đê điều bị hư hỏng, hàng ngàn làng mạc bị tàn phá, hàng chục vạn trâu, bò bị giết hại. Về công nghiệp, nhiều hầm mỏ, xí nghiệp bị phá hoại nặng nề. Thủ công nghiệp bị đình đốn. Các công trình giao thông đường sắt, đường bộ cùng nhiều cầu

1. Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: *Kết luận về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ và một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954-1975* (ngày 25-5-1994). Dẫn theo: Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1957), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.71-72.

cống bị phá hoại. Trên 100.000 người ở cả thành thị và nông thôn không có công ăn việc làm. Nạn đói đe dọa nghiêm trọng. Trình độ học vấn, kiến thức khoa học kỹ thuật của cán bộ, nhân dân còn thấp. Những người có chuyên môn nghiệp vụ cao, công nhân lành nghề, cán bộ quản lý kinh tế rất thiếu. Công nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp có trên 10.000 người. Số cán bộ kỹ thuật tay nghề cao có khoảng 100 người, còn kỹ sư của ngành công nghiệp có khoảng 20 người. Đặc biệt, nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp bị đình đốn hoàn toàn...

Trước tình hình đó, khôi phục kinh tế là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội đã thông qua nhiệm vụ khôi phục kinh tế do Chính phủ đề ra là: "Hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục lại nền kinh tế quốc dân, làm giảm bớt những khó khăn trong đời sống nhân dân, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của tất cả các tầng lớp nhân dân"¹.

Mục tiêu và mức độ khôi phục kinh tế ở miền Bắc được xác định là: "Khôi phục cơ sở sản xuất và mức sản xuất bằng trước chiến tranh (1939)". Về quan hệ sản xuất, lúc này chưa đề ra việc xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa II, tháng 3-1955) và Nghị quyết của Quốc hội lần thứ 4 vạch ra là: "Không phải chỉ đơn thuần khôi phục cơ sở sản xuất mức sản xuất trước chiến tranh, chúng ta còn phải thay đổi quan hệ sản xuất cho hợp với chế độ dân chủ nhân dân, do đó đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh"². Nhiệm vụ cụ thể và phương châm khôi phục kinh tế ở miền Bắc được Quốc hội nhấn mạnh: "Nhiệm vụ chung của việc khôi phục kinh tế là dựa vào sức lực của nhân dân ta, đồng thời dựa vào sự

1. *Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 4*, từ ngày 20 đến 26-3-1955, Sdd, tr.54.

2. Phạm Văn Đồng, "Khôi phục kinh tế và thành phần kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Học tập*, số 1, tháng 12-1955, tr.35, 37.

giúp đỡ của các nước bạn - sức ta là chính - nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với cải cách ruộng đất; khôi phục và phát triển sản xuất thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp và công nghiệp; khôi phục thương nghiệp và bình ổn vật giá; củng cố nền tài chính quốc gia; khôi phục giao thông vận tải"¹.

Phương châm khôi phục kinh tế ở miền Bắc được Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (3-1955) nêu ra với nội dung chủ yếu là:

- Chủ yếu khôi phục nông nghiệp, phục hồi giao thông vận tải, chăm lo khôi phục xây dựng một số công nghiệp cần thiết, gây cơ sở cho công nghiệp hóa.

- Phát triển sản xuất, làm cho kinh tế dồi dào, công và tư đều được chiếu cố, lao động và tư bản đều có lợi, thành thị và nông thôn giúp đỡ lẫn nhau, mở rộng trao đổi giữa trong và nước ngoài.

- Nền kinh tế của Việt Nam còn mang nặng tính chất phong kiến, thực dân, lại bị chiến tranh tàn phá nên khôi phục phải đi đôi với cải tạo thành nền kinh tế độc lập, tự chủ, phục vụ dân sinh.

- Tăng cường một cách vững chắc bộ phận kinh tế quốc doanh và chăm lo xây dựng dần dần bộ phận kinh tế hợp tác xã... hướng dẫn, khuyến khích giúp đỡ công việc làm ăn, buôn bán của các tầng lớp tiểu tư sản và công việc kinh doanh của tư sản dân tộc...

Trong khôi phục kinh tế phải thực hiện sự phát triển cân đối giữa các ngành: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, xây dựng lại các thành phố bị tàn phá vì chiến tranh... Phục hồi và nâng cao sản xuất nông nghiệp là đầu mối để khôi phục kinh tế².

1. Khóa họp thứ 5, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội Việt Nam xuất bản, 1956, tr.156.

2. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 16 (1955), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.194, 195 và báo *Nhân dân* ngày 24-3-1955.

Với phương châm trên, rõ ràng vào thời điểm đó, Nhà nước khuyến khích xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với các thành phần như sau: kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã và kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công, kinh tế tư bản tư doanh. Còn thành phần kinh tế công tư hợp doanh đã đề ra năm 1953 vẫn chưa hình thành. Tất cả các thành phần kinh tế kể trên đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo, quản lý của Nhà nước dân chủ nhân dân.

Trên thực tế, phương châm thứ nhất đã có tác dụng mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển.

1. Khôi phục và phát triển nông nghiệp

Xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến sau cải cách ruộng đất, biến đại đa số nông dân lao động thành người tiểu sản xuất hàng hóa đã được làm song song với việc khôi phục diện tích canh tác và nâng cao sản lượng nông nghiệp để ổn định đời sống nhân dân, phòng nạn đói xảy ra. Ngày 13-6-1955, tại Hội nghị sản xuất, cứu đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi... Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được"¹. Nhưng để đạt được yêu cầu mở rộng diện tích, nâng cao năng suất và sản lượng nông nghiệp, các công việc cấp bách cần làm đồng thời lúc đó là phải tiến hành khôi phục và phát triển thủy lợi, bảo vệ đê điều, khôi phục đàn trâu, bò cày, kéo, áp dụng tốt những biện pháp kỹ thuật nông nghiệp như sản xuất phân bón, chọn giống, cải tiến công cụ sản xuất...

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 7, Sdd, tr.572.

Trong nông thôn miền Bắc thời kỳ này đã bắt đầu xây dựng các tổ đổi công thí điểm chuẩn bị bước một cho cải tạo kinh tế nông nghiệp sau này. Tính từ tháng 3-1955, Hội nghị đổi công toàn quốc lần thứ nhất họp đến Hội nghị đổi công toàn quốc lần thứ ba tháng 5-1957, toàn miền Bắc đã tổ chức được 102.000 tổ đổi công bao gồm 21,9% số hộ nông dân. Bên cạnh xây dựng các tổ đổi công thí điểm là xây dựng các hợp tác xã thí điểm, chuẩn bị cho bước hai - xây dựng các hợp tác xã bậc thấp ở miền Bắc, thời kỳ cải tạo nông nghiệp 1958-1960 sau đó. Năm 1955 đã thí điểm xây dựng được 7 hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1956, có 37 hợp tác xã với 553 hộ gồm 436 hộ bản nông, 117 hộ trung nông với 405ha đất canh tác và 363 trâu bò cày. Và đến năm 1957, số hợp tác xã đã tăng lên đến 45 với 744 hộ nông dân.

Trong thời kỳ thời kỳ khôi phục kinh tế, Đảng và Chính phủ đã tổ chức, huy động cả bộ máy chính quyền, cùng với quân đội và các đoàn thể nhân dân ra sức thực hiện khôi phục và phát triển nông nghiệp và đã đạt được những kết quả to lớn.

Đến đầu năm 1957, ở miền Bắc đã khai phá được 125.000ha trong tổng số 144.300ha ruộng đất bỏ hoang. Hàng vạn hecta ruộng đất của những người di cư vào miền Nam đã được nông dân cày cấy.

Về thủy lợi, đã nhanh chóng khôi phục, sửa chữa các công trình bị hư hại trong chiến tranh. Đến năm 1957, tất cả 12 hệ thống nông giang, cống đập đã được đưa vào sử dụng. Diện tích được tưới đạt 628.000ha (so với 326.000ha năm 1939). Công tác trị thủy được tăng cường. Trong những năm 1955-1957, nhân dân miền Bắc đã đào đắp trên 34.840.000m³ đất, sử dụng 573.000m³ đá, 17.000m³ bê tông để tu sửa 3.500km đê điều bị phá hủy, sạt lở.

Về chăn nuôi: Năm 1957, miền Bắc có 1.238.000 con trâu, 906.000 con bò và 2.950.000 con lợn thịt (so với năm 1939 là 788.000 trâu, 563.000 bò và 2.250.000 con lợn thịt). Số lượng

gia súc và gia cầm tăng còn làm tăng số lượng phân bón hữu cơ cho sự phát triển nông nghiệp.

Sản xuất lúa vượt hơn hẳn so với năm 1939 cả về diện tích, năng suất và tổng sản lượng. Nếu năm 1939, miền Bắc sản xuất được khoảng 2.500.000 tấn thóc, thì năm 1956 sản xuất được hơn 4.000.000 tấn. Bình quân đầu người ở miền Bắc năm 1939 là 211kg thóc, thì năm 1956 là 304kg. Năm 1957, dù bị mất mùa, sản lượng thóc tính theo đầu người ở miền Bắc vẫn đạt 286kg. Bên cạnh đó, các hoa màu khác như bông, đay, lạc, mía, cói, ngô, khoai, sắn đều tăng về diện tích gieo trồng cũng như sản lượng. Chỉ tính riêng ngô, khoai, sắn quy ra thóc, mỗi năm đạt 680.000 tấn (năm 1939 là 220.000 tấn). Về lâm nghiệp, nếu năm 1939 khai thác được 381.000m³ gỗ thì trung bình hàng năm trong kế hoạch 3 năm, miền Bắc đã khai thác được 400.000m³. Cùng với việc khai thác gỗ, phong trào trồng cây, gây rừng cũng được phát động, trung bình mỗi năm miền Bắc trồng được 11.000.000 cây, riêng năm 1956 trồng được 20.261.000 cây. Về ngư nghiệp, sản lượng đánh bắt cá năm 1957 là 108.000 tấn (năm 1939 là 97.500 tấn). Đáng lưu ý là sự hình thành và phát triển của ngành nông trường. Năm 1939 chỉ có những đồn điền của thực dân Pháp và địa chủ Việt Nam. Trong cải cách ruộng đất, ruộng đất của các đồn điền đã bị Nhà nước quốc hữu hóa đem chia cho nông dân. Năm 1955, miền Bắc đã xây dựng 2 nông trường quốc doanh với diện tích 1.241ha, sử dụng 44 máy kéo loại 15 mã lực. Đến năm 1957, có 16 nông trường với 3.200ha, sử dụng 195 máy kéo¹.

Trong những năm 1955-1957, sản xuất nông nghiệp đã được khôi phục, tạo đà cho sự phát triển của các năm sau. Các chỉ số về nông nghiệp đều đạt và vượt mức trước chiến tranh (1939)²:

-
1. Bộ Nông lâm, *Thành tích sản xuất nông nghiệp 15 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.26, 40, 41, 42 và 45.
 2. *25 năm xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc*, Trường Đại học Kinh tế kế hoạch, 1970, tr.69.

	Đơn vị	1939	1955	1957
- Diện tích cấy lúa cả năm	ha	1.840.500	2.176.400	2.191.800
- Năng suất bình quân cả năm	tạ/ha	13,04	16,20	18,01
- Tổng sản lượng lúa	tấn	2.407.000	4.135.600	3.948.000
- Bình quân nhân khẩu miền Bắc	kg thóc	211,2	268,9	286,7
- Giá trị sản lượng cây công nghiệp	đồng	35.134.000	-	60.400.000
- Trâu	con	788.000	1.084.000	1.238.000
- Bò	con	563.000	756.000	906.000
- Lợn	con	2.255.000	2.137.000	2.950.000
- Thu hoạch cá biển	tấn	97.500	-	108.800
- Gỗ khai thác	m ³	381.000	362.580	439.200

Nền nông nghiệp miền Bắc được khôi phục đã làm cho đời sống người nông dân miền Bắc được cải thiện một bước. Lực lượng sản xuất phát triển, đã tạo điều kiện cho thị trường hàng hóa nội địa lưu thông, tác động và thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

2. Khôi phục, phát triển giao thông vận tải và bưu điện

Trong kháng chiến chống Pháp, hệ thống giao thông vận tải của miền Bắc bị tàn phá nặng nề. Giao thông vận tải vừa bị địch phá,

vừa do quân dân ta phá một phần nhằm thực hiện chủ trương "tiêu thổ kháng chiến" hoặc phải cô lập, ngăn cách vùng địch chiếm với vùng tự do.

Về đường sắt, miền Bắc có 1.152km đường sắt thì 1.061km bị phá hủy. Về đường bộ có 10.700km đường ô tô, 30.500m cầu bị phá hoại. Về đường thủy thì các kè kháng chiến, các cầu bị đánh sập, một số tàu bị đánh đắm làm chướng ngại vật. Các cửa, cảng sông, cảng biển bị sạt lở, vùi lấp... Vì vậy, khôi phục giao thông vận tải là một nhiệm vụ rất quan trọng, cấp bách và được đặt lên vị trí sau khôi phục nông nghiệp nhằm phát triển nông nghiệp, công nghiệp, kiến trúc lại đô thị, phát triển giao lưu hàng hóa giữa các vùng trong nước và với nước ngoài.

Trong 2 năm 1955-1956, miền Bắc đã khôi phục được 540km đường sắt, củng cố tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, huyết mạch của vùng đồng bằng Bắc Bộ, đưa độ dài đường sắt lên tổng số là 653km. Tổng chiều dài đường bộ kể cả khôi phục, tu bổ và làm mới đã lên tới 6.560km. Các hải cảng, cửa sông, những đoạn đường thủy quan trọng được củng cố, nạo vét, phá bỏ các chướng ngại vật, ghềnh thác giúp cho tàu, bè đi lại dễ dàng. Các xưởng đóng tàu, ca nô, xà lan... được phục hồi và phát triển. Các sân bay ở miền Bắc được tu bổ, sửa sang, mở đường bay Hà Nội - Bắc Kinh, phát triển đường hàng không với Trung Quốc.

Đến năm 1956, khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành đường sắt vượt 21% so với kế hoạch, đường thủy vượt 17%, đường ô tô mới đạt 86% kế hoạch hàng hóa nhưng vượt 70% kế hoạch về vận chuyển hành khách...

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ngành bưu điện cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong 2 năm 1955-1956, ngành bưu điện đã kéo được hơn 3.000km đường dây, 1.423km đường tải ba. Tổng số đường điện tín, điện thoại lên tới 14.236km. Vô tuyến

điện trung ương đã liên lạc được một số nước trên thế giới bằng điện đường dài hàng vạn kilômét¹.

Sự phục hồi và phát triển của ngành giao thông vận tải và bưu điện đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế, văn hóa, đối ngoại của miền Bắc. Tuy nhiên, do kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong xây dựng cơ sở hạ tầng chưa nhiều nên nhìn chung chất lượng các công trình không cao, còn gây nhiều lãng phí, trình độ quản lý kém khiến giá thành cao.

3. Khôi phục và phát triển công nghiệp

Sau năm 1954, giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Bắc chỉ chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp, trong đó công nghiệp nặng chiếm 1%. Thủ công nghiệp bị đình đốn. Khôi phục công nghiệp đạt mức trước chiến tranh (1939) là một nhiệm vụ hết sức nặng nề đối với toàn Đảng, toàn dân. Nhận rõ những thuận lợi, khó khăn của ngành công nghiệp sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước chủ trương khôi phục công nghiệp phải sát với thực tế để cải thiện đời sống nhân dân. Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 9-1954 đề ra: "Hiện nay cần chú ý phục hồi và xây dựng ngay một số công xưởng chế tạo hàng cần thiết cho đời sống của nhân dân, xưởng sửa chữa phương tiện giao thông vận tải và một số công xưởng thuộc công nghiệp nhẹ, bỏ vốn ít mà hiệu quả nhanh, để giải quyết những vấn đề cần thiết cho đời sống nhân dân"².

1. Xem: Nguyễn Văn Trân, *Báo cáo trước kỳ họp Quốc hội lần thứ 6 (4-1-1957)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.4, 5, 12, 18, 21, 22, 52 và Bùi Công Trùng, *Miền Bắc Việt Nam trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.47.

2. Nghị quyết của Bộ Chính trị về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng, 9-1954, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15, 1954, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.296.

Trong 3 năm (1955-1957), miền Bắc đã khôi phục được 19 xí nghiệp ở vùng tự do và phục hồi được 9 xí nghiệp ở vùng mới giải phóng để đưa vào sản xuất. 18 cơ sở công nghiệp được xây dựng mới, trong đó 10 cơ sở hoàn thành vào cuối năm 1956 và đưa vào sử dụng từ năm 1957 (gồm xí nghiệp Than Hồng Gai, Điện Hà Nội, Điện Hải Phòng, Điện Nam Định, Xi măng Hải Phòng, Dệt Nam Định, Nước đá Hà Nội, Rượu Hà Nội, Phốt phát Hải Phòng) và 8 cơ sở còn lại được hoàn thành vào năm 1957 (gồm Nhà máy diêm, Nhà máy thiếc, Mỏ Apatít, hai Nhà máy chè, Nhà máy điện Thanh Hóa, Nhà máy Điện Phú Thọ, hai xưởng sửa chữa lắp máy và đường dây điện Hà Nội - Sơn Tây).

Tổng số xí nghiệp công nghiệp do Bộ Công nghiệp quản lý đã tăng từ 21 cơ sở năm 1955 lên 30 cơ sở năm 1957, trong đó 13 cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng và 17 cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất. Tính chung cả công nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương vừa khôi phục vừa xây mới, đến năm 1958, miền Bắc đã có 107 cơ sở trong đó 50 cơ sở thuộc loại vừa và lớn.

Về thăm dò và khai thác khoáng sản: Trong 3 năm, miền Bắc đã thăm dò được hơn 50 mỏ, trong đó 11 mỏ đã được lập hồ sơ, thiết kế đầy đủ để xây dựng và khai thác.

Trong công nghiệp, điều đáng lưu ý là chất lượng một số ngành công nghiệp đã được nâng cao. Từ chỗ chỉ sản xuất nhỏ, lẻ, tự cung, tự cấp trong kháng chiến, nền công nghiệp đã chuyển sang sản xuất hàng hóa với số lượng lớn, chất lượng sản phẩm đã được coi trọng. Một số mặt hàng công nghiệp nhẹ nhờ đổi mới thiết bị, kỹ thuật đã sản xuất được một số mặt hàng có thể thay thế được hàng nhập ngoại như vải Pôpơlin, vải simili, rượu mùi, thuốc lá thơm. Trong công nghiệp nặng đã có một số cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất mới trang bị cho các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Ngành than được trang bị thêm máy móc làm tăng công suất khai thác. Mỏ than Hồng Gai, vào năm 1955 có công suất máy móc 44.000

mã lực đã tăng lên 69.000 vào năm 1957, do đó đã khai thác được 1.000.100 tấn (so với 90 vạn tấn năm 1953).

Nhờ những cố gắng kể trên, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng nhanh, từ 28 tỷ đồng năm 1955 lên 232 tỷ đồng năm 1957¹. Tỷ trọng công nghiệp hiện đại trong tổng giá trị công nghiệp đã tăng từ 1,5% năm 1954 lên 9,3% năm 1957².

Cụ thể sản lượng một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau³:

Sản lượng ngành	Năm 1955	Năm 1957
Điện/triệu kwh	53	121
Than sạch/triệu tấn	0,6	1,1
Xi măng/nghìn tấn	8	165
Vải/triệu mét	11	60
Đường/triệu tấn	5	15
Thuốc lá/triệu bao	3,4	15

Mặc dù các chỉ tiêu công nghiệp quốc doanh có tăng nhưng so với yêu cầu của sản xuất, mở rộng thị trường và cải thiện đời sống nhân dân với dân số miền Bắc ngày một tăng thì công nghiệp quốc doanh vẫn còn quá nhỏ bé. Đảng và Nhà nước chủ trương mở rộng phát triển khu vực tư doanh. Điều đó cũng phù hợp với chủ trương

1. Nguyễn Văn Tạo, *Người lao động Việt Nam trong kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại đến nay*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.13.
2. Số liệu thống kê, *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Cục Thống kê Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1959, tr.42.
3. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quán, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tình toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.256, 257, 258.

phát triển kinh tế nhiều thành phần. Khu vực công nghiệp tư doanh được chú trọng phát triển, đặc biệt những ngành liên quan đến nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân. Nghị quyết Bộ Chính trị, tháng 9-1954 cũng đề ra yêu cầu đối với lĩnh vực tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp là phải khôi phục và phát triển những ngành sản xuất hàng hóa cần thiết cho việc ăn, ở, mặc, đi lại và sản xuất của nhân dân". Còn đối với thành phần kinh tế tư bản dân tộc thì cần "hướng dẫn, khuyến khích, giúp đỡ kinh doanh tư nhân của tư sản dân tộc. Tư sản ngoại quốc cũng cần được chiếu cố một cách thích đáng"¹.

Với đường lối kể trên, trong những năm 1954-1957, công nghiệp tư doanh và tiểu, thủ công nghiệp đã được củng cố, phát triển. Nếu năm 1955 miền Bắc có 51.688 cơ sở với 128.622 công nhân, năm 1956 tăng lên thành 54.985 cơ sở với 161.241 công nhân².

Năm 1957, Nhà nước tiến hành điều tra cơ bản để xếp loại thành phần kinh tế. Theo tiêu chuẩn phân định thành phần giai cấp lúc đó thì trong số gần 5 vạn cơ sở công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp kể trên, có 3.889 cơ sở là tư sản công nghiệp, sử dụng 38.848 công nhân, trong đó có 160 tư sản loại lớn dùng 7.010 công nhân³. Trong 3.889 hộ gọi là tư sản, có 1.477 hộ sản xuất tư liệu sản xuất, sử dụng 15.038 công nhân, đạt giá trị tổng sản lượng 6 tháng đầu năm 1957 là 62.159 triệu đồng. 2.142 hộ còn lại sản xuất hàng tiêu dùng với 23.810 công nhân, giá trị sản lượng là 62.159 triệu đồng. Năm 1957, các hộ tư sản kể trên sản xuất chiếm 17% giá trị tổng sản lượng công nghiệp ở miền Bắc.

Vào thời điểm những năm 1954-1957, những hộ sản xuất thuê từ 4 đến 5 hoặc 6 công nhân đã được gọi là nhà tư sản. Trong khi

1. Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội lần thứ tư, Sdd, tr.54.

2. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam 1955-1960*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.49-53.

3. Văn Tạo - Đinh Thị Thu Cúc, Sdd, tr.49-53.

số cơ sở sử dụng công nhân ít ỏi này lại chiếm đa số, tới gần 60%. Số hộ thuê từ 50 đến 100 công nhân là 7%. Còn số hộ thuê từ 101 công nhân trở lên lại quá ít chỉ có 0,3%. Rõ ràng, vấn đề xác định thành phần giai cấp, khái niệm cụ thể của từng thành phần vào thời điểm đó chưa được cụ thể và chính xác. Sau này, Đảng và Nhà nước ta đã nhìn nhận và đánh giá lại.

Khi công nghiệp gọi là tư bản tư doanh phát triển yếu ớt, nhỏ lẻ như vậy thì tiểu, thủ công nghiệp có những bước phát triển khá tốt. Vào cuối năm 1957, tiểu, thủ công nghiệp ở miền Bắc có 146.561 hộ, giá trị 6 tháng đầu năm 1957 đạt 252.091 triệu đồng. Trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp miền Bắc 6 tháng đầu năm 1957, tiểu - thủ công nghiệp chiếm 59,8%, công nghiệp quốc doanh 22,5%, tư bản tư doanh 17,7%. Tiểu, thủ công nghiệp đã sản xuất được 63,1% hàng tiêu dùng và 46,5% tư liệu sản xuất. Chính tiểu, thủ công nghiệp được tăng cường, phát triển đã góp phần quan trọng vào quá trình khôi phục kinh tế nói chung, khôi phục công nghiệp nói riêng trong thời kỳ khôi phục, phát triển kinh tế. Tiểu, thủ công nghiệp phát triển còn tác động thúc đẩy nông nghiệp, giao thông, thương nghiệp... cùng phát triển.

Đến năm 1957, công nghiệp miền Bắc đã phát triển gần ngang bằng (xấp xỉ 90%) trước chiến tranh (1939). Chủ trương phát triển công nghiệp nhiều thành phần là rất phù hợp trong giai đoạn lịch sử này, góp phần khôi phục và phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, trong thực hiện phát triển công nghiệp đã có tư tưởng nóng vội, ý lại vào viện trợ nước ngoài nên lúc đầu không theo đúng tinh thần của Nghị quyết Hội nghị cán bộ quản lý xí nghiệp (11-1955) là xây dựng các xí nghiệp vốn ít, sản xuất nhanh có sản phẩm, thu vốn nhanh, có lợi nhanh, nhằm phục vụ đời sống nhân dân mà muốn xây dựng một số nhà máy quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại. Đến giữa năm 1956, chúng ta mới nhận ra khuyết điểm đó và tiến hành điều chỉnh kế hoạch, giảm bớt phát triển một số xí nghiệp lớn chưa cần thiết, đồng thời đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng. Nhờ đó, tỷ lệ

hàng tiêu dùng từ 8,4% năm 1955 đã tăng nhanh lên 48,5% năm 1956 và 60,6% năm 1957 trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp¹.

4. Khôi phục và phát triển thương nghiệp

Sau ngày hòa bình lập lại, Đảng và Nhà nước chủ trương nhanh chóng khôi phục thương nghiệp để phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Yêu cầu đầu tiên của ngành thương nghiệp là "Phải điều chỉnh giá cả giữa vùng tự do cũ và vùng mới giải phóng thành một hệ thống giá duy nhất"².

Về nội thương

Trong kháng chiến, tiền Việt Nam lưu hành trên cả nước, chủ yếu ở vùng tự do và hình thành 3 khu vực tiền tệ, mỗi khu vực có một đồng tiền riêng trong khuôn khổ của một nền tiền tệ độc lập tự chủ của cả nước. Đồng tiền Đông Dương và đồng tiền Liên bang của Pháp lưu hành trên địa bàn rộng lớn gồm các thành thị và vùng đồng bằng kéo dài từ Bắc vào Nam. Sau năm 1954, ở miền Bắc, Nhà nước đã tiến hành nhanh gọn và an toàn việc thu tiền địch đổi sang tiền của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cho nhân dân theo tỷ giá thích đáng với phương châm "không làm thiệt hại đến quyền lợi của quảng đại quần chúng". Trên miền Bắc chỉ duy nhất lưu hành một đồng tiền của ngân hàng.

Nhà nước đã tiến hành các biện pháp cấp bách, sát thực có quan hệ đến tiền tệ, giá cả để ổn định thị trường. Trước tiên là điều chỉnh giá cả vùng tự do và vùng mới giải phóng thành một hệ thống thị trường có giá cả thống nhất, ổn định nền tài chính quốc gia trên cơ

1. Lê Thanh Nghị, *Nhiệm vụ phát triển công nghiệp ba năm 1958-1960*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.11, 19, 20.

2. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr.73, 74.

sở tăng thu ngân sách, hạ dần thuế nông nghiệp, cắt giảm chi tiêu, chống tham ô, lãng phí. Bên cạnh đó, Nhà nước tiến hành tăng lương cho cán bộ, viên chức nhà nước. Cụ thể, Nhà nước đã nâng giá gạo ở Hà Nội và Thái Bình từ 120 - 150 đồng/kg lên 220 đến 300 đồng/kg. Tiền lương của cán bộ cuối năm 1955 so với năm 1953: ở Việt Bắc tăng 10,6%, ở Liên khu III tăng 62%, Liên khu IV tăng 56%¹. Từ tháng 7-1954 đến 6-1955, ta đã phát hành 52 tỷ đồng, trong đó để thu đổi trên 4 tỷ đồng. Phần lớn số tiền phát hành dành cho mậu dịch quốc doanh vay (trên 37 tỷ đồng), số còn lại phục vụ nhu cầu quốc phòng, tiếp quản, cho chuyển quân tập kết. Nhờ đó, trong 2 năm 1955-1956, mậu dịch quốc doanh đã nắm được 60,1% tổng ngạch hàng hóa bán buôn và 41,5% tổng ngạch hàng hóa bán lẻ. Trong 3 năm liền, ngân sách nhà nước bội thu đã tạo điều kiện cho ổn định sức mua của đồng tiền².

Ở miền Bắc thời kỳ này thương nghiệp tư doanh đã phát triển hơn hẳn công nghiệp tư doanh, chiếm khoảng 70% tổng số cơ sở công thương nghiệp tư doanh và chiếm hơn 70% số vốn của tư sản.

Thương nghiệp tư doanh dần dần bị hạn chế nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá cao: Năm 1955 chiếm 71,9% trong tổng mức bán buôn và 79,7% trong tổng mức bán lẻ. Đến năm 1957, thương nghiệp tư doanh vẫn chiếm 47,3% trong tổng mức bán buôn và 61,8% trong tổng mức bán lẻ. Loại hình thương nghiệp tư doanh vẫn thuộc loại hình buôn bán nhỏ đáp ứng thị trường dân tộc và thậm chí là thị trường khu vực nhỏ hẹp, cung ứng hàng hóa phần lớn là nội địa, với số vốn ít ỏi và không ổn định. Cụ thể: Số hộ có vốn kinh doanh từ 5 đến 10 vạn đồng mới chiếm 2,5% tổng số hộ và 10,9% tổng

-
1. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr.73, 74.
 2. *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.95, 101.

số vốn. Số hộ có vốn kinh doanh từ 5 đến 10 vạn đồng trở lên mới chiếm 1,7% tổng số hộ và 17,8% tổng số vốn¹.

Trên thực tế, đã bắt đầu có sự xung đột giữa khu vực thương nghiệp quốc doanh, khu vực hợp tác xã với khu vực thương nghiệp tư doanh. Từ năm 1957, miền Bắc đã sử dụng chính sách chung là "sử dụng, hạn chế và tiến tới cải tạo" thương nghiệp với 6 biện pháp cụ thể của Chính phủ: Thi hành chế độ gia công đặt hàng, bao tiêu đối với những mặt hàng chủ yếu; Liên hiệp thu mua và khoanh vùng thu mua đối với những nhiên liệu cần thiết (như chè, cà phê, thuốc lá, gỗ...); Thi hành kinh tiêu, đại lý đối với một số tư liệu sản xuất (xăng dầu, lốp ô tô, giấy, đường); Thống nhất xuất khẩu đối với những mặt hàng mà Nhà nước cần nắm để trao đổi với bên ngoài (cà phê, sa nhân, hoa hồi, sơn...); Đánh thuế thực lãi vào kinh doanh thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nâng cao thuế buôn chuyên; thu hẹp giá cả giữa các khu vực².

Nhà nước đẩy mạnh phát triển mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Hai mảng lưới này đã áp dụng biện pháp hai chiều trong mua bán hàng hóa, thu mua nguyên vật liệu, nông sản... Năm 1955, có 4 công ty chuyên nghiệp, năm 1957 đã tăng lên 10 công ty thương nghiệp chuyên doanh. Tổng số cửa hàng bán buôn, bán lẻ và thu mua năm 1955 là 474, năm 1957 lên 906 cửa hàng. Mạng lưới hợp tác xã mua bán ở nông thôn tăng nhanh chóng, từ 35 cơ sở và 122 cửa hàng cùng 5 tổ bán hàng năm 1955, đến năm 1957 đã lên tới 154 cơ sở, 609 cửa hàng bán lẻ, 77 trạm thu mua nông sản, 202 tổ bán hàng và 211 tổ thu mua thời vụ³.

-
1. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam 1955-1960*, Sdd, tr.49-53.
 2. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Sdd, tr.74, 75, 80-92.
 3. Lê Hữu Chinh, *Kinh tế thương nghiệp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, tập 1, Sdd, tr.74, 75, 80-92.

Mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã góp phần quan trọng trong việc ổn định thị trường, cải thiện đời sống nhân dân. Và trên một góc độ nhất định, hai mạng lưới này đã chuẩn bị tiền đề cho việc cải tạo tư thương trong thời gian sau đó.

Từ tháng 10-1956 đến tháng 5-1957, trên miền Bắc diễn ra cuộc đấu tranh gọi là "Chống bọn phá hoại trong thương nghiệp" với các biện pháp cả về hành chính, giáo dục và kinh tế. Ngày 19-4-1957, Nhà nước ra Sắc lệnh chống đầu cơ, đã rút bớt số người buôn chuyến, truy tố một số vụ đầu cơ nghiêm trọng ảnh hưởng tới ngành thương nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung. Song song với biện pháp hành chính là tuyên truyền giáo dục nhân dân hiểu rõ những tác dụng tiêu cực của công thương nghiệp tư bản, tư doanh, tích cực tham gia chống đầu cơ, quản lý thị trường. Về kinh tế, Nhà nước tăng cường quản lý và kinh doanh trong thu mua nông sản, gia công, nắm nguồn hàng công nghiệp, mở rộng mạng lưới bán lẻ của mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, quản lý các mặt hàng thiết yếu cho ăn, mặc, ở, học tập đưa vào các nhà kinh tiêu, đại lý...

Như vậy, ngay trong thời kỳ khôi phục kinh tế miền Bắc đã bắt tay vào chuẩn bị cải tạo thương nghiệp tư doanh mà biểu hiện sớm là "hạn chế", "đi đến cải tạo", đưa thương nghiệp quốc doanh vào thay thế thương nghiệp tư doanh. Ngày nay nhìn lại cho thấy chủ trương và quá trình thực hiện như trên đã thể hiện tư tưởng nóng vội, chủ quan, khởi điểm của những sai lầm, khuyết điểm của thương nghiệp trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Về ngoại thương

Sau hòa bình lập lại, nền ngoại thương của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới chính thức được xác lập. Phương hướng của ngành ngoại thương được Quốc hội thông qua là: "Phát triển trao đổi hàng hóa với các nước bạn..., tranh thủ buôn bán với nước Pháp và các nước Đông Nam Á theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền

của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bình đẳng và hai bên cùng có lợi"¹.

Như vậy, trong phương hướng phát triển ngành ngoại thương, Nhà nước đã thể hiện một quan hệ quốc tế rộng mở không chỉ với các nước xã hội chủ nghĩa mà cả các nước tư bản chủ nghĩa và các nước trong khu vực. Và ngay cả với nước Pháp, kẻ thù đô hộ trong hơn 80 năm vừa mới bị nhân dân Việt Nam đánh đuổi ra khỏi đất nước.

Trong những năm 1955-1957, miền Bắc đã ký các Hiệp định thương mại với nhiều nước: Bắt đầu là Liên Xô (18-7-1955), sau đó là với các nước xã hội chủ nghĩa; với Ấn Độ (22-9-1956); với Indônêxia (8-1-1957); với Cộng hòa Ả-rập Thống nhất (31-12-1957).

Ngoại thương đã xuất khẩu được 130 mặt hàng (năm 1957), chưa khôi phục lại được bằng mức năm 1939 (500 mặt hàng). Và tỷ lệ của ngành ngoại thương trong nền kinh tế miền Bắc cũng còn thấp. Nhưng tốc độ phát triển của ngoại thương lại rất cao. Nếu lấy chỉ số xuất khẩu ở miền Bắc năm 1955 là 100 thì năm 1956 là 287, năm 1957 là 570. Nếu lấy chỉ số nhập khẩu năm 1955 là 100, thì năm 1956 là 177,29 và năm 1957 là 178,21. Về ngoại thương vẫn chưa khôi phục được bằng mức năm 1939 (chỉ mới xuất khẩu được 130 mặt hàng năm 1957 so với 500 mặt hàng năm 1939)².

Cụ thể, tổng trị giá xuất và nhập khẩu ở miền Bắc (quy đổi từ đồng rúp sang đồng đô la Mỹ) như sau: Năm 1955, miền Bắc xuất khẩu 6,6 triệu USD, nhập khẩu 68,3 triệu USD; năm 1956, xuất khẩu 18,4 triệu USD và nhập khẩu 67,9 triệu USD; năm 1957, xuất khẩu 36,9 triệu USD và nhập khẩu 90,4 triệu USD³.

1, 2. Lý Ban, *Vấn đề ngoại thương của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1960, tr.21, 28.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.261.

Nhìn vào những số liệu trên cho thấy, trong những năm 1955-1957, cán cân thương mại của miền Bắc nhập khẩu chủ yếu và ngày càng tăng cao.

III. CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (1958-1960)

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các lĩnh vực kinh tế là tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhưng bước đi, biện pháp thực hiện như thế nào là tùy hoàn cảnh và lãnh đạo ở mỗi nước. Sau khi hoàn thành công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế văn hóa 1955-1957, miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa 1958-1960 trong điều kiện đất nước bị chia làm hai miền. Xây dựng và củng cố miền Bắc phải gắn liền với nhiệm vụ đấu tranh để thống nhất Tổ quốc.

Một trong những thành tựu về kinh tế thời kỳ khôi phục 1955-1957 là khách quan đưa lại một nền kinh tế nhiều thành phần, yếu tố kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể đã xuất hiện. Một vấn đề đặt ra lúc đó là có tiếp tục duy trì và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã hình thành hay tiến hành ngay công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước tiến lên thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thực tế đã chứng minh những thắng lợi trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam là thắng lợi của sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh của Việt Nam. Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc. Để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Việt Nam cần tranh thủ được sự viện trợ, giúp đỡ về mọi mặt và kế thừa những kinh nghiệm của các nước về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Về mặt lý luận, theo quan điểm V.I. Lênin, các dân tộc mới được giải phóng có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội khi có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản

của những nước tiên tiến và của các nước cộng hòa Xô viết. Về thực tiễn, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những kết quả to lớn,... Trên cơ sở phân tích các yếu tố thời đại, Đảng đã quyết định: "Miền Bắc trong bất kể tình hình như thế nào cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội không cần qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa"¹. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 và Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 từ chỗ xác nhận là "Từ hòa bình lập lại, miền Bắc đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội"² đến chỗ cho rằng trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ta đã chậm đề ra chủ trương về cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới.

Từ những tiền đề chủ quan và khách quan đó, Đảng và Nhà nước đã đi đến chủ trương "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", trước mắt là tiến hành Kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960) với phương châm "tích cực, vững chắc".

Nhiệm vụ chính trị của cuộc cải tạo là đưa miền Bắc từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất, tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại đưa miền Bắc tiến lên mau chóng thành cơ sở vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước. Trọng tâm là đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh.

1. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập IV, Nxb. Thông tin - Lý luận, Hà Nội, 1982, tr.76.

2. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (11-1958).

Kế hoạch 3 năm 1958-1960 là nhằm "Phát triển kinh tế và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa"¹. Yêu cầu phát triển được đưa lên hàng đầu và cải tạo phải đi đôi với phát triển là rất đúng đắn.

Trong sự phát triển này, vai trò của Nhà nước là vô cùng quan trọng. Nhà nước không chỉ chỉ đạo, mà còn hỗ trợ về mọi mặt cho các ngành kinh tế phát triển.

1. Cải tạo và phát triển nông nghiệp

Trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thì quan hệ sản xuất trong nông nghiệp là khâu chính. Bởi vì chỉ có cải tạo và phát triển nông nghiệp mới giải quyết được vấn đề lương thực. Đồng thời, dựa vào nông nghiệp hợp tác hóa, mới đẩy mạnh được phát triển và cải tạo kinh tế trong công, thương nghiệp. Quá trình cải tạo được tiến hành theo ba bước, với ba hình thức tổ chức từ thấp đến cao. Đó là:

"Tổ đôi công có mầm mống xã hội chủ nghĩa. Hợp tác xã bậc thấp nửa xã hội chủ nghĩa và hợp tác xã bậc cao hoàn toàn xã hội chủ nghĩa"².

Từ xây dựng thí điểm trong những năm 1955-1957, bước vào kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, cuộc vận động phát triển tổ đôi công được tiến hành mạnh mẽ với Chỉ thị số 57 tháng 10-1957 của Trung ương Đảng. Đến tháng 10-1958, tổng số tổ đôi công đã lên đến 203.582 tổ, bao gồm 52,1% tổng số hộ nông dân, trong đó có 47.706 tổ đôi công thường xuyên với 315.849 hộ, chiếm 11,6% tổng số tổ đôi công.

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo về kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo...*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.

2. Trường Chinh, *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.57-58.

Nhờ sự chuẩn bị tích cực từ trước cho công cuộc cải tạo nông nghiệp nên đến năm 1958, tình hình đường như đã chín muồi cho việc đưa hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên cao trào. Đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn tuy đã được thay đổi nhưng về cơ bản đó cũng là từ đường lối giai cấp trong cải cách ruộng đất và được phát triển lên cao cho phù hợp với nhiệm vụ mới. Đó là: "Dựa hẳn vào bản cổ nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông, ngăn ngừa địa chủ ngóc đầu dậy, tiếp tục mở đường cho địa chủ lao động cải tạo thành con người mới kiên quyết đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội"¹.

Về thành phần giai cấp: "Nói chung vẫn dựa theo thành phần giai cấp đã quy định trong sửa sai thời cải cách ruộng đất². Đường lối này đã có tác động quyết định đến việc cơ cấu thành phần giai cấp trong các ban quản lý, lãnh đạo hợp tác xã: "Khi mới thành lập hợp tác xã, trước hết phải tổ chức những phần tử tích cực trong bản nông và trung nông lớp dưới, xây dựng lực lượng nòng cốt của bản nông và trung nông lớp dưới rồi mới kết nạp những trung nông khác tự nguyện xin vào hợp tác xã". Còn về cán bộ lãnh đạo thì: "Trong ban quản trị và ban kiểm soát của hợp tác xã phải bảo đảm tỷ lệ ít nhất 2/3 là bản nông và trung nông lớp dưới. Những chức vụ chính như chủ nhiệm hợp tác xã, trưởng ban kiểm soát, đội trưởng sản xuất, phụ trách kế toán, nói chung phải là những người tích cực nhất trong bản nông và trung nông lớp dưới"³.

Ba nguyên tắc cần được quán triệt và chấp hành nghiêm chỉnh trong suốt quá trình xây dựng và củng cố hợp tác xã là: tự nguyện,

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3.

2. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3

3. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3.

cùng có lợi và quản lý dân chủ. Nguyên tắc tự nguyện là phải để nông dân thấy được tính hơn hẳn của hợp tác xã đối với sản xuất cá thể mà tự nguyện, tự giác tham gia, nhất thiết không được dùng lối cưỡng ép, mệnh lệnh dưới bất cứ một hình thức nào. Về nguyên tắc cùng có lợi, đối với những tư liệu sản xuất của xã viên đưa vào hợp tác xã cũng như khi sắp xếp công việc, bình công, chấm điểm, chia hoa lợi..., phải giải quyết hợp lý quan hệ giữa lợi ích chung của hợp tác xã với lợi ích riêng của từng xã viên theo nguyên tắc lợi cho đoàn kết, lợi cho sản xuất. Về quản lý dân chủ, việc quản lý ba mặt lao động, sản xuất và tài vụ cũng như các việc khác quan hệ đến lợi ích chung của hợp tác xã đều phải bàn bạc một cách dân chủ và do tập thể xã viên quyết định... Cán bộ hợp tác xã phải chí công vô tư, theo đúng tác phong dân chủ... không được độc đoán, mệnh lệnh...

Ruộng đất của xã viên, về nguyên tắc phải đưa toàn bộ vào hợp tác xã và thống nhất sử dụng nhưng cần để lại cho mỗi xã viên một số đất không quá 5% diện tích bình quân của mỗi người trong xã để trồng rau, trồng cây ăn quả, chăn nuôi...

Về phân phối hoa lợi, khi hợp tác xã còn ở bậc thấp, những ruộng đất đưa vào hợp tác xã vẫn thuộc quyền sở hữu của xã viên và xã viên được hưởng một phần hoa lợi nhất định thấp hơn phân chia cho lao động. Mức hoa lợi chia cho ruộng đất nói chung nên từ 25% đến 30% sản lượng bình quân vào hợp tác xã...

Quy mô tổ chức hợp tác xã, nên làm từ nhỏ đến lớn. Tổ chức hợp tác xã nhỏ và vừa có thể bao gồm từ 30 đến 50 nông dân...¹.

Dựa vào những đường lối, phương châm, nguyên tắc và biện pháp kể trên, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc đã được tích cực đẩy mạnh từ nửa cuối năm 1958. Từ 45 hợp tác xã

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp*, đã dẫn, tr.3, 24, 25, 27, 31.

thí điểm với 744 hộ nông dân năm 1957, đến tháng 6-1958 đã có 134 hợp tác xã và đến tháng 12-1958, số hợp tác xã đã lên tới 4.721 hợp tác xã, chiếm 5% tổng số nông hộ. Sau vụ mùa năm 1958, các địa phương vẫn tiếp tục phát triển hợp tác xã. Tính đến tháng 4-1959 đã có trên 7.000 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, chiếm gần 8% hộ nông dân toàn miền Bắc. Trong số này có 119 hợp tác xã bậc cao¹. Ngoài ra còn gần 257.000 tổ đổi công thu hút 705 số nông hộ. Đến giữa năm 1960 đã có 54% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã và gần 26% số tổ đổi công là đổi công thường xuyên. Đến cuối năm 1960, toàn miền Bắc đã có 41.400 hợp tác xã nông nghiệp, bao gồm 85,8% tổng số hộ nông dân và 68,1% tổng diện tích canh tác.

Tại các tỉnh miền núi, từ cuối năm 1959, phong trào hợp tác xã nông nghiệp được tiến hành kết hợp với cải cách dân chủ. Đến giữa năm 1960, hơn 40 số hộ nông dân miền núi đã tham gia hợp tác xã.

Tính riêng từng vùng đến cuối năm 1960, thì ở đồng bằng và trung du có 90% số hộ nông dân và miền núi có 67% số hộ nông dân đã tham gia hợp tác xã sản xuất nông nghiệp².

Theo tổng kết 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa thì đến cuối năm 1960, hợp tác hóa nông nghiệp về cơ bản đã được hoàn thành nhưng vững chắc bởi phong trào phát triển quá nhanh. Về chất lượng, trong tổng số hợp tác xã được xây dựng đã có 119 lên hợp tác xã bậc cao (vào tháng 4-1959) nhưng mới chỉ có quan hệ sản xuất có tính xã hội chủ nghĩa: Công hữu hóa hoàn toàn tư liệu sản xuất và ăn chia theo lao động chứ không theo số tư liệu sản xuất đã góp vào

1. Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp, đã dẫn, tr.24, 25, 27, 31, 3.

2. Ban Nông nghiệp Trung ương, Báo cáo tại khóa họp thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khóa III, năm 1961: *Về sự phát triển của kinh tế nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.*

hợp tác xã. Nhưng vì mức sản xuất còn rất thô sơ, lạc hậu nên chưa thể coi là có tính hoàn toàn xã hội chủ nghĩa được¹.

Về ba nguyên tắc *tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ* thì do việc vận động vào hợp tác xã một cách ào ạt nên khó tránh khỏi vi phạm.

Ngay giữa năm 1959, khi phong trào hợp tác hóa đi vào cao trào, Trung ương Đảng đã nhắc nhở: "Hiện nay nhiều hợp tác xã đã làm theo đúng những nguyên tắc đó cho nên nội bộ đoàn kết và công tác phát triển đều. Nhưng cũng có hợp tác xã làm sai, ví dụ: Có nơi nông dân chưa tự nguyện vào hợp tác xã liền bị "chụp mũ". Việc bình công chấm điểm làm không tốt khiến cho xã viên suy bì, tị nạnh với nhau. Trong hợp tác xã bậc thấp, chia hoa lợi chưa được thỏa đáng làm cho xã viên thất vọng. Quản lý thiếu dân chủ, xã viên không bằng lòng, cán bộ tự tư tự lợi². Về hiện tượng "chụp mũ" còn có những biến dạng như ai không vào hợp tác xã thì bị coi là chậm tiến, là tiêu cực và có sự đối xử gò ép như con cái không được vào đoàn, vào đảng, hay còn gặp khó khăn trong việc đi học đại học, ra học nước ngoài. v.v...

Tính không vững chắc đó còn thể hiện ở chỗ khi hợp tác hóa về cơ bản hoàn thành, nếu năm 1960 mất mùa năng suất và sản lượng bị giảm, thì sang năm 1961 cũng không tăng. Xem bảng dưới đây³ (lấy chỉ số năm 1958 là 100):

-
1. Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 về hợp tác hóa nông nghiệp, đã dẫn, tr.3.
 2. Trường Chinh, *Kiên quyết đưa nông dân miền Bắc qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.58 và 50.
 3. Ban Công tác nông thôn Trung ương, *Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế, văn hóa miền Bắc từ khi hòa bình lập lại đến nay* (1962), Lưu trữ Ban Nông nghiệp Trung ương.

Năm	Diện tích canh tác	Sản lượng lúa	Gia súc		Năng suất một số sản phẩm chủ yếu	
			Trâu, bò	Lợn	Lúa	Chè
1958	100	100	100	100	100	100
1959	102,4	113,6	101,2	91,0	111,5	84,6
1960	104,9	98,2	92,0	94,1	90,0	83,9
1961	115,3	101,6	94,2	93,8	94,2	78,3

Diện tích canh tác có tăng dần lên, nhưng sản lượng và năng suất không tăng. Cá biệt có nơi năng suất lao động và thu nhập của xã viên hợp tác xã có cao hơn nông dân tự do chưa vào hợp tác, nhưng nhìn chung như trên là giảm. Nếu yếu tố cơ bản đưa đến tính tự nguyện là năng suất lao động và thu nhập của xã viên phải cao hơn của nông dân tự do, cá thể, thì tình hình trên cho thấy chưa thể có tính tự nguyện cao được. Không kể một số nông dân bị gò ép vào hợp tác xã, số đông hăng hái tham gia đều là do nhiệt tình cách mạng, lòng tin ở Đảng, ở Nhà nước mà làm theo; tức dựa vào lý trí và tình cảm hơn là do sự thuyết phục của thực tế.

Tính không vững của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp còn biểu hiện ở chỗ số hộ nông dân xin ra hợp tác xã và số hợp tác xã bị tan rã đã xảy ra ngay trong cao trào hợp tác hóa. Năm 1958-1959 ở 13 tỉnh có 5.535 hộ nông dân xin ra hợp tác xã. Ở 7 tỉnh có trên 20 hợp tác xã bị tan rã¹.

Kết hợp với quá trình cải tạo quan hệ sản xuất, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho nông nghiệp. Bình quân mỗi năm trong kế hoạch 3 năm 1958-1960 là 57,5 triệu đồng (so với 29,3 triệu đồng

1. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.43.

binh quân thời kỳ 1955-1957). Vốn Nhà nước cho hợp tác xã và nông dân vay dài hạn, bình quân hàng năm là 15,3 triệu đồng và số dư bình quân cuối năm là 25,5 triệu đồng¹.

Số vốn trên được chi nhiều vào phát triển thủy lợi. Các công trình thủy nông được xây dựng, trong đó có 19 công trình loại lớn mà tiêu biểu là công trình Bắc Hưng Hải. Ngày 6-1-1959, dòng nước đầu tiên đã chảy vào hệ thống này. Hệ thống đê điều được củng cố. Trong 3 năm toàn miền Bắc đã đào đắp được 256m³ đất, gấp hơn 2 lần khối lượng đào đắp trong 60 năm Pháp thuộc.

Nhờ sự giúp đỡ và đầu tư của Nhà nước, lượng phân bón cho đồng ruộng được tăng lên. Năm 1958, bình quân mỗi héc-ta lúa được bón 5,3 tấn phân chuồng và năm 1959 là từ 8 đến 10 tấn (năm 1955 là 2,7 tấn)². Trong 3 năm, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 262.000 tấn phân hóa học.

Về nông cụ và sức kéo, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 59.700 con trâu bò kéo và 3 triệu 60 vạn nông cụ các loại, trong đó có 59 vạn nông cụ cải tiến.

Phong trào cải tiến nông cụ, cải tiến kỹ thuật canh tác có nhiều tiến bộ.

Năng suất lúa hai vụ tăng lên từ 20,47 tạ/ha năm 1958 lên 22,84 tạ/ha năm 1959 (năm 1955 là 16,2 tạ/ha)³.

Trong khu vực nông trường quốc doanh, kể cả nông trường quân đội, năm 1957 mới có 16 nông trường đã tăng lên 41 nông trường

-
1. Niền giám Thống kê, *Mười năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Tổng cục Thống kê xuất bản, 1970, tr.123.
 2. Nghiêm Xuân Yêm, "15 năm thắng lợi về vang trên mặt trận sản xuất nông nghiệp", Trong: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*, Nxb. Sự thật, 1960, tr.22, 23.
 3. Nghiêm Xuân Yêm, *15 năm thắng lợi về vang trên mặt trận sản xuất nông nghiệp*, Sđd, tr.22, 23.

năm 1958, 48 nông trường năm 1959 và năm 1960 là 442. Các nông trường được Nhà nước đầu tư trang bị cơ khí, kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển các loại cây công nghiệp, lương thực và bước đầu phát triển chăn nuôi. Năm 1957, các nông trường có 92 máy kéo loại 15 mã lực, đến năm 1958 tăng lên 215 cái, năm 1959 tăng lên 409 và năm 1960 lên tới 576 cái (gấp 6 lần 1957). Xe vận tải từ 36 xe năm 1957 tăng lên 1.942 xe năm 1959. Riêng máy gặt đập liên hợp còn dùng thí nghiệm, năm 1957 có 1 máy, năm 1960 mới lên được 9 máy.

Số công nhân viên chức ngành nông trường tăng nhanh, từ 9.100 người năm 1957 lên 52.300 người năm 1960, trong đó công nhân từ 7.800 người năm 1957 tăng lên 35.900 người năm 1960.

Diện tích trồng cây lương thực và cây công nghiệp từ 3.200ha năm 1957, tăng lên 21.000ha năm 1960.

Điều đáng lưu ý là sản xuất quốc doanh trong nông nghiệp ở Việt Nam lúc đó là một khu vực kinh tế mới còn thí điểm nhưng riêng ngành chăn nuôi bước đầu đã được nâng lên thành một ngành sản xuất lớn: Đàn trâu từ 420 con (1957) đã tăng lên 2.757 con (1960); đàn bò từ 4.050 con (1957) đã tăng lên 29.858 con (1960); cùng thời gian trên, đàn lợn từ 370 con lên 20.290 con¹.

Theo báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp lần thứ 11 của Quốc hội (ngày 23-12-1959) thì "*Nông trường quốc doanh đã bắt đầu có lãi*"². Tuy nhiên nếu hạch toán kinh tế thì thực lãi có thể là chưa có. Vì các nông trường quốc doanh lúc này được nhận viện trợ về máy móc, kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa và bạn bè trên thế giới, phần lớn sức lao động là do quân nhân chuyển ngành sang sản xuất, hưởng thụ theo bao cấp...

-
1. Số liệu thống kê, *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế...*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1961, tr.790.
 2. Phạm Văn Đồng, *Báo cáo của Chính phủ tại khóa họp Quốc hội lần thứ 11 ngày 23-12-1959*, Nxb. Sự thật, 1960.

Mặc dù vậy, là một khu vực kinh tế mà Nhà nước đang đặt niềm tin vào tác dụng tiên phong của nó đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa nên nông trường quốc doanh đã được tăng cường. Tháng 10-1958, Hội nghị lần thứ nhất ngành nông trường được triệu tập, nhằm thống nhất tổ chức: nông trường quốc doanh, nông trường quân đội và các liên đoàn sản xuất miền Nam (tập kết), lập thành Bộ Nông trường quốc doanh nhằm đẩy mạnh bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Với nông nghiệp miền núi tháng 4-1960, Ủy ban Dân tộc Trung ương đã triệu tập Hội nghị về vận động các dân tộc miền núi định canh định cư nhằm phát triển sản xuất, cải thiện đời sống và hạn chế nạn phá rừng, làm rẫy. Đi đôi với nhiệm vụ này là đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh đồi trọc. Cuối năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn dân hưởng ứng một tháng trồng cây (từ 6-1 đến 6-2-1960) nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Đảng, mở đầu cho truyền thống "Tết trồng cây" mà hàng năm nhân dân ta vẫn thực hiện.

Trong 3 năm 1958-1960, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển tốt. Riêng về sản lượng lương thực, năm 1959 miền Bắc đã đạt 5.193.000 tấn thóc (chưa kể ngô, khoai, sắn), so với năm 1939 đã tăng gấp hơn hai lần. Mặc dù năm 1960 bị mất mùa nặng, nhưng bình quân sản lượng lúa của kế hoạch 3 năm vẫn đạt 4.660.000 tấn. Nếu tính tổng sản lượng nông nghiệp (không chỉ riêng lúa) thì từ năm 1957 đến năm 1960 bình quân mỗi năm gia tăng là 5,6%¹.

Mức tăng như vậy ở một đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh và nghèo đói, lại tiếp tục đấu tranh chống đế quốc, phong kiến (cải cách ruộng đất, chi viện cho miền Nam) đã là một nỗ lực rất lớn.

1. Tính theo số liệu thống kê, *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế...*, đã dẫn, tr.72, 73.

Thành tựu đó, trước hết do tính tích cực sản xuất của nông dân vừa mới được giải phóng, sau đó do có sự hỗ trợ to lớn của Nhà nước. Mà tác động của Nhà nước tới lực lượng sản xuất trong thực tế có hiệu quả hơn nhiều so với tác động của Nhà nước tới quan hệ sản xuất trong cải tạo xã hội chủ nghĩa. Điều đó cũng cho thấy, phương châm phát triển đi đôi với cải tạo trong kế hoạch 3 năm 1958-1960 là rất đúng đắn.

2. Cải tạo và phát triển công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp

Do chính sách Sử dụng hạn chế và cải tạo kinh tế tư bản tư doanh trong thời kỳ khôi phục kinh tế 1955-1957 nên đến cuối năm 1958 đầu năm 1959 "Công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc đã được cải tạo bước đầu. Về công nghiệp, trên 80% cơ sở tư doanh đã có quan hệ gia công đặt hàng với kinh tế quốc doanh, 80% giá trị hàng hóa của công nghiệp tư bản tư doanh là hàng quốc doanh gia công thu mua. Về thương nghiệp, trên 1/3 số hộ thương nghiệp tư bản tư doanh đã có quan hệ kinh tiêu, đại lý với mậu dịch quốc doanh..."¹. Vì vậy, Đảng nhận định: "Hiện nay điều kiện đã chín muồi để chúng ta chủ động, tích cực và khẩn trương đẩy việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế tư bản tư doanh và giai cấp tư sản dân tộc tiến một bước quan trọng có ý nghĩa quyết định"². Và coi cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh được coi là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách. Như Nghị quyết Trung ương lần thứ 16 (Khóa II) đã chỉ rõ: "Chúng ta phải làm cho mọi người thấy rõ sự cần thiết cấp bách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, thấy rõ rằng việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không thể dung thứ sự tồn tại của kinh doanh tư bản chủ nghĩa"³.

1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đã dẫn, tr.8.

2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, đã dẫn, tr.11.

3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.13, 15, 14, 7, 8.

Trong công nghiệp

Mục tiêu là: "Đưa xí nghiệp tư bản tư doanh từ hình thức thấp và vừa lên hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước, chủ yếu là hình thức công tư hợp doanh, chuyên chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về căn bản thành chế độ sở hữu nhà nước và trên cơ sở quan hệ sản xuất mới đó biến dần người tư sản dân tộc thành người lao động, sống bằng lao động chứ không phải sống bằng bóc lột"¹.

Về biện pháp, một mặt là phải giáo dục, giúp cho tư sản dân tộc thấy nội dung và ý nghĩa của chính sách cải tạo hòa bình, thấy rõ con đường cải tạo là con đường về vang, con đường tham gia vào sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và sự nghiệp thống nhất Tổ quốc. Mặt khác là có chính sách đúng đắn: "Chuộc lại tư liệu sản xuất của người tư sản, chuộc lại và trả dần chứ không phải tịch thu", đồng thời "Sắp xếp công việc cho người tư sản trong xí nghiệp đã cải tạo để dần dần cải tạo người tư sản thành người lao động"².

Yêu cầu được đặt ra như vậy là xuất phát từ nhận thức lý luận về mâu thuẫn cơ bản cần giải quyết trong cách mạng Việt Nam thời kỳ này: "Hòa bình lập lại, miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa dần dần trở nên mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu"³.

-
1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.13, 15, 14, 7, 8.
 2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.16.
 3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản năm 1959, tr.16.

Biện pháp giải quyết mâu thuẫn là dựa vào Nhà nước - một chính quyền cách mạng tiên tiến để cải tạo quan hệ sản xuất lạc hậu, rồi sau đó sẽ từng bước đưa lực lượng sản xuất phát triển lên tới mức có được tính chất và trình độ phù hợp với quan hệ sản xuất tiên tiến đã được xây dựng. Ở đây, chúng ta dựa vào chính quyền cách mạng tiên tiến với một Nhà nước dân chủ nhân dân, như Đảng đã nhận định:

Chúng ta làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những điều kiện chúng ta có Nhà nước dân chủ nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo dựa trên nền tảng vững chắc là liên minh công nông, nòng cốt của Mặt trận thống nhất của dân tộc (Nhà nước dân chủ nhân dân đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản)¹. "Nhà nước dân chủ nhân dân có lực lượng kinh tế quốc doanh ngày càng lớn mạnh, có tác dụng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân"².

Cùng với tinh thần yêu nước và đoàn kết dân tộc, lòng nhiệt thành cách mạng và chủ nghĩa nhân đạo vốn là truyền thống ưu tú của dân tộc ta, của Đảng ta, nên cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành thuận lợi.

Theo Nghị quyết Trung ương 16 của Đảng: "Giai cấp tư sản dân tộc ở miền Bắc Việt Nam vốn nhỏ bé, hầu hết thuộc loại vừa và nhỏ, số lượng ít, vốn là bạn đồng minh của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng dân chủ nhân dân. Hiện nay nói chung tán thành Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc, tán thành chế độ miền Bắc,

-
1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Sđd, tr.13, 5, 14, 7, 8.
 2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16 (4-1959) về vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư bản tư doanh*, Sđd, tr.8, 11, 12, 13.

có khả năng tiếp thu chủ nghĩa xã hội"¹, Nhà nước ta đã có những chính sách, biện pháp mềm dẻo, linh hoạt, có chú ý đến những công hiến trên của tư sản.

Mặt khác, cải tạo tư sản ở miền Bắc không khỏi có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tư sản dân tộc ở miền Nam, đến chiến lược, sách lược đấu tranh cho thống nhất, Nhà nước trong cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đã đề ra rõ yêu cầu "củng cố miền Bắc, tranh thủ miền Nam"². Do đó đã quyết định: "Tiến hành cải tạo hòa bình công thương nghiệp tư bản tư doanh"³.

Cụ thể tiến trình cải tạo theo hai bước. Bước thứ nhất tổ chức cho các nhà tư sản học tập chính sách, chủ trương, đường lối cải tạo của Đảng và Nhà nước. Bước hai, kiểm kê, định giá tài sản với phương châm "Công bằng, hợp lý, thực sự cầu thị, thương lượng ỏn thỏa".

Các xí nghiệp tư bản tư doanh có thể được cải tạo theo hai hình thức:

- Xí nghiệp công tư hợp doanh theo hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Nó được áp dụng với các xí nghiệp tương đối lớn, quan trọng, cần có sự tham gia quản lý của Nhà nước.

- Xí nghiệp hợp tác. Hình thức phổ biến đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ.

Trong kiểm kê, định giá sẽ không thực hiện đối với tư liệu sinh hoạt của tư sản. Còn toàn bộ tư liệu sản xuất kể cả vốn cố định và lưu động đều được kiểm kê, định giá và chuộc lại trên cơ sở tính toán hợp lý giá lúc mua sắm và giá lúc tiến hành cải tạo. Đối với xí nghiệp công tư hợp doanh thì từ chỗ chia lãi tiến tới định lãi (có phân biệt đối với các ngành, từng địa phương, từng trường hợp).

1. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, dd, tr.8, 11, 12, 13.

2. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, dd, tr.8, 11, 12, 13.

3. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 16*, dd, tr.8, 18, 12, 13.

Đối với xí nghiệp hợp tác thì ngoài lãi được hưởng theo cổ phần còn có định mức lãi cho người tư sản tham gia hợp tác xã.

Với chủ trương, đường lối, chính sách, biện pháp kể trên, từ năm 1959, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được thực hiện mạnh mẽ.

Đối tượng cải tạo là giai cấp tư sản dân tộc ở miền Bắc với số lượng không nhiều, quy mô kinh doanh nhỏ bé¹. Họ gồm một số

1. Tham khảo biểu thống kê dưới đây, chúng ta thấy tổng số hộ kinh doanh công nghiệp và thủ công nghiệp toàn miền Bắc, chỉ có 3.250 hộ, trong đó số thuê từ 15 công nhân trở lên chỉ có 330 hộ. Đại đa số chỉ là tiểu tư sản, tiểu chủ:

Các loại cơ sở công nghiệp tư doanh	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Giá trị tổng sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Loại thuê 4 công nhân	867	26,7	10.019	17,0
Loại thuê 5 công nhân	529	16,2	9.557	16,3
Loại thuê 6 công nhân	654	20,1	7.765	13,1
Loại thuê 7 công nhân	290	8,9	3.708	6,5
Loại thuê 8 công nhân	154	4,7	2.264	4,0
Loại thuê 9 công nhân	118	3,6	3.377	5,4
Loại thuê 10 công nhân	124	3,8	2.357	4,1
Loại thuê 11 công nhân	52	1,6	1.302	2,2
Loại thuê 12 công nhân	54	1,6	1.090	1,9
Loại thuê 13 công nhân	34	1,1	1.542	2,6
Loại thuê 14 công nhân	48	1,8	937	1,6
Loại thuê 15 công nhân	57	1,8	937	1,6
Loại thuê từ 16 đến 50 công nhân	241	7,4	10.457	18,0
Loại thuê từ 51 đến 100 công nhân	22	0,7	2.075	3,6
Loại thuê từ 101 công nhân trở lên	10	0,3	927	1,6

(Tạp chí *Học tập*, số tháng 4-1958, tr.54)

nhà tư sản kinh doanh ở vùng tự do, ít nhiều đã góp phần vào sự nghiệp kháng chiến. Một số là những nhà tư sản ở các thành phố vùng bị địch tạm chiếm cũ, chủ yếu là ở ba thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Họ ở lại miền Bắc không di cư vào Nam, tức một phần nào đã tỏ ra tán thành chế độ xã hội ở miền Bắc. Sự chuẩn bị lại chu đáo nên công cuộc cải tạo được tiến hành thuận lợi.

Theo số liệu công bố chính thức, kết quả toàn bộ cuộc cải tạo như sau: Đã cải tạo 783 hộ tư sản công nghiệp (đạt 100%), 826 hộ tư sản thương nghiệp (đạt 97,1%), 319 hộ tư sản vận tải cơ giới (đạt 99%)¹. Trong công nghiệp, số tư sản được cải tạo là 783 hộ. Như vậy, số hộ kinh doanh công nghiệp thuê từ 15 công nhân trở lên có 330 hộ, số thuê từ 9 công nhân trở lên mới có 760 hộ, tức gần tương đương số hộ tư sản được cải tạo). Một số hộ thuê 7, 8 công nhân cũng có thể được đưa vào diện cải tạo. Diện cải tạo quá rộng nếu so với tiêu chuẩn cơ bản là sự bóc lột công nhân.

Mặc dù diện cải tạo đã mở rộng đến như thế mà số vốn (do Nhà nước chuộc lại tương đối đầy đủ tư liệu sản xuất nằm trong tay giai cấp tư sản và được các cơ sở tư bản tư doanh dựa vào các xí nghiệp công tư hợp doanh hoặc xí nghiệp hợp tác) cũng chỉ có 25.529.688 đồng, trong đó ngành công nghiệp 12.392.648 đồng, ngành thương nghiệp 11.688.420 đồng và ngành vận tải cơ giới 1.448.600 đồng².

Số phương tiện sản xuất đưa vào hợp doanh hay hợp tác cũng không nhiều. Trong công nghiệp đã đưa vào hợp doanh, hợp tác được 2.421 máy móc và công cụ các loại (trong đó có 15 máy phay,

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.143.

2. Tiền mới sau cuộc chuyển đổi tiền tháng 2-1959. Xem: Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, *đã dẫn*, tr.219-220.

27 máy bào, 43 máy mài, 143 máy tiện, 99 máy khoan, 130 máy cưa, 158 máy dẹt bit tất, 253 máy xát gạo, 13 máy bào da, 19 máy đập ngói...) và 1.193 mô tơ với công suất 5.825 mã lực, 5.866 máy in các cỡ. Trong ngành phục vụ văn hóa được 80 máy chiếu bóng, 73 máy ảnh và phụ tùng. Trong ngành vận tải được 1.734 xe. tàu thủy, ca nô, trọng tải tất cả được 14.184 tấn và 14.677 chỗ ngồi¹.

Trong quá trình cải tạo phản ứng của tư sản rất yếu ớt, chỉ biểu hiện ít nhiều trên mặt kinh tế như phân tán tài sản. Như 421 hộ tư sản thương nghiệp ở Hà Nội đã tự nhận là trước khi bước vào cải tạo, tiếp nhận công tư hợp doanh đã mua nhà cửa, tư liệu sinh hoạt và cho con cái làm vốn... tổng cộng là 3.300 đồng.

Thành công của công cuộc cải tạo hòa bình là đã thu dụng được sức lao động của các gia đình tư sản. Sau cải tạo đã có 741 nhà tư sản công nghiệp, 731 nhà tư sản thương nghiệp, 1.877 tiểu chủ ngành vận tải và hơn 700 người trong gia đình họ được bố trí công việc trong các xí nghiệp, cửa hàng.

Về sử dụng năng lực quản lý, đã có 119 nhà tư sản hoặc người trong gia đình họ được xếp công việc quản lý xí nghiệp (trong số này có 107 là quản lý công nghiệp).

Về sử dụng lao động thường trong các gia đình tư sản được cải tạo: Có 1.486 gia đình được bố trí 1 người, 219 gia đình được bố trí 2 người, 63 gia đình được bố trí 3 người, 2 gia đình được bố trí 4 người và 1 gia đình được bố trí 5 người vào lao động ở các xí nghiệp công tư hợp doanh.

Riêng về lực lượng công nhân, đã có gần 14.000 công nhân (trong đó hơn 10.000 là công nhân các xí nghiệp công nghiệp) được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, trở thành

1. Văn Tạo, Đinh Thị Thu Cúc, sdd, tr.219-220.

người chủ của xí nghiệp công tư hợp doanh. 165 công nhân được đề bạt làm quản đốc (trong đó có 119 người trong ngành công nghiệp), 72 người được cử làm phụ trách xưởng, 36 người trong ban giám sát của các xí nghiệp hợp tác, 98 người là cán bộ kỹ thuật tại các xí nghiệp và 49 người trong ban quản trị các xí nghiệp hợp tác¹.

Kết quả đáng kể nữa của cuộc cải tạo là đã phát triển được công thương nghiệp giao thông, vận tải sau cải tạo.

Trong công nghiệp, sau khi cải tạo, các xí nghiệp đều được điều chỉnh sắp xếp lại để phát triển sản xuất. Một số xí nghiệp công tư hợp doanh dần dần được sáp nhập vào xí nghiệp quốc doanh hoặc chuyển vào các tổ chức hợp tác xã địa phương.

Những xí nghiệp công nghiệp cần mở rộng sản xuất, Nhà nước đã đầu tư thêm vốn, tăng thêm thiết bị và bổ sung thêm nhân công.

Trong thương nghiệp (kể cả phục vụ), các cửa hàng trong từng ngành đã được sắp xếp lại. Một số người và một số vốn được chuyển sang sản xuất, chế biến.

Trong ngành vận tải thủy, bộ, các loại xe ô tô, tàu được tổ chức lại thành các xí nghiệp vận tải. Như ở Hà Nội: 496 xí nghiệp công nghiệp được sắp xếp lại thành 50 liên xưởng và 16 xí nghiệp hợp tác. 429 cơ sở thương nghiệp được sắp xếp lại thành 170 cơ sở (gồm 109 cửa hàng công tư hợp doanh, 31 cơ sở sản xuất chế biến và 30 cửa hàng phục vụ ăn uống). 455 cơ sở vận tải được sắp xếp thành 7 xí nghiệp công tư hợp doanh vận tải và 3 liên xưởng sửa chữa².

1. Ban Cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh, *Báo cáo tình hình cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh tháng 4-1961*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT/1 1/167.

2. Văn kiện Hội nghị đại biểu công thương miền Bắc tháng 4-1961: *Báo cáo của Hội liên hiệp công thương* - Hà Nội, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT.1 1/167.

Một số xí nghiệp sau khi được sắp xếp lại, cả cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất và năng suất lao động đều tăng¹.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa với công thương nghiệp tư bản tư doanh như vậy đã diễn ra thuận lợi. Tư sản dân tộc tiếp thu cải tạo tốt, chỉ có một số phản ứng nhỏ như phân tán tài sản. Chính sách chuộc lại tư liệu sản xuất, chi trả lãi cho tư sản đưa tư liệu sản xuất và vốn vào xí nghiệp công tư hợp doanh hay xí nghiệp hợp tác là mềm dẻo và các hiệu quả. Với nhân lực, các nhà tư sản được sử dụng vào kinh doanh, quản lý tùy theo khả năng, những lao động thuộc gia đình tư sản được sử dụng, người có khoa học kỹ thuật được đãi ngộ thỏa đáng. Công nhân trở thành những người làm chủ: Một số được tham gia quản lý hoặc giám sát việc sản xuất và phân phối sản phẩm...

Công cuộc cải tạo công nghiệp đã thắng lợi. Nhưng xét theo yêu cầu tổng thể của cách mạng và hiệu quả lâu dài của cải tạo thì đến nay chúng ta mới thấy cuộc cải tạo có phần chủ quan, nóng vội, mới chỉ là thắng lợi về mục tiêu trước mắt. Nếu chúng ta kiên trì giữ vững phương châm "vững chắc" đi từ thấp đến cao, vận dụng nhiều hình thức, nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ thì hiệu quả còn tốt hơn và lâu dài hơn.

1. Điển hình là *xí nghiệp dệt Cự Doanh*: Thời kỳ trước cải tạo 1955-1958, xí nghiệp chỉ có 4 máy với 30 công nhân trong đó gần 1/1 là người thân của chủ nhà, tháng nhiều nhất cũng chỉ sản xuất được 210 cọc sợi... Tháng 1-1959, xí nghiệp được cải tạo và dần dần phát triển. Đến đầu năm 1961 đã có 22 máy dệt tự động, 8 máy guồng sợi, hàng tháng sử dụng 2.550 cọc sợi. Từ chỗ sản xuất 3 mặt hàng đã sản xuất lên 16 mặt hàng. Toàn xí nghiệp đã có 250 công nhân, tổ chức sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động hợp lý hơn khiến năng suất lao động tăng từ 50 đến 400%, giá thành hạ gần 115%, các mặt phúc lợi đều tăng (*Văn kiện Hội nghị đại biểu công thương nghiệp miền Bắc tháng 4-1961*, Báo cáo của Hội Liên hiệp công thương Hà Nội, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT.1 1/167).

Trong thủ công nghiệp

Theo số liệu thống kê, tính đến năm 1957, ngành tiểu, thủ công nghiệp miền Bắc có 17 ngành, 150 nghề, sản xuất ra hàng ngàn loại hàng với hàng vạn mặt hàng khác nhau phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Lực lượng lao động thủ công nghiệp có tới 440.000 người, chiếm 6,7% lực lượng sản xuất công, nông nghiệp. Trong tổng số 44 vạn người đó có 372.000 người sống và làm việc ở nông thôn chiếm 82%.

Năm 1958, tổng số lao động tiểu - thủ công nghiệp tăng lên là 450.000, chiếm 7,6% lực lượng lao động công, nông nghiệp, trong đó có 366.000 người sống và lao động ở nông thôn, chiếm 75%. Đến cuối năm 1959, có 520.000 lao động, trong đó có 390.000 người sống và lao động ở nông thôn, chiếm 72%. Số cơ sở sản xuất còn rất phân tán, tổng số có tới 83.000 cơ sở¹.

Về trình độ kỹ thuật, khi bước vào cải tạo, có khoảng 40% thợ là thủ công chuyên nghiệp nhưng chỉ có một số ít cộng sự sản xuất thô sơ khoảng từ 40 đến 50% số thợ thủ công sản xuất độc lập, có cơ sở sản xuất riêng, có công cụ, có trình độ kỹ thuật nhất định và tự mình lao động.

Một bộ phận thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp và phát triển ở các đô thị. Nhiều thợ thủ công đã trở thành lớp người tiểu tư sản thành thị, trong đó có một số là tiểu chủ. Theo tính toán thì có khoảng từ 8 đến 10% là *tiểu chủ thủ công* có cơ sở sản xuất, có kỹ thuật, có vốn, tự mua nguyên liệu, có thu nạp thợ phụ và có lúc thuê cả thợ chính².

-
1. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Đề án về cải tạo và phát triển thủ công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.
 2. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Đề án về cải tạo và phát triển thủ công nghiệp theo chủ nghĩa xã hội*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.

Nhìn chung, sản xuất thủ công nghiệp miền Bắc về quy mô tổ chức và trình độ sức sản xuất còn thấp kém như vậy nên muốn đi lên sản xuất lớn không thể không thay đổi tổ chức và hoạt động của nó. Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, không thể không cải tạo thủ công nghiệp, một bộ phận của thành phần kinh tế cá thể sản xuất nhỏ, có khả năng tự phát lên tư bản chủ nghĩa.

Chủ trương của Chính phủ trình bày trước Quốc hội tháng 12-1958 đã nêu rõ:

"Đi đôi với phát triển công nghiệp quốc doanh của Trung ương, phải đẩy mạnh việc cải tạo và phát triển thủ công nghiệp, bắt đầu phát triển các xí nghiệp quốc doanh địa phương. Phương hướng chung của chúng ta là kết hợp chặt chẽ thủ công nghiệp hợp tác hóa với các xí nghiệp quốc doanh địa phương, dần dần hình thành một mạng lưới công nghiệp địa phương, chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp ở địa phương và để bổ sung cho công nghiệp quốc doanh Trung ương"¹.

Phương châm cải tạo vẫn là tích cực và vững chắc thận trọng, đi từng bước, từ hình thức thấp đến hình thức cao.

Bắt đầu là xây dựng các tổ cung tiêu sản xuất, tức tổ gia công rồi đến tổ sản xuất hợp tác, hợp tác xã cung tiêu sản xuất, hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp rồi lên xí nghiệp hợp tác.

Ngoài ra còn có những biện pháp linh hoạt như sử dụng một số hình thức hỗn hợp như hợp tác xã công, nông nghiệp, dành cho những vùng nông dân vừa làm nghề nông, vừa sản xuất thủ công nghiệp, hợp tác xã mua bán sản xuất tức vừa tiểu thủ công vừa tiểu thương, tổ hay hợp tác xã lưu động phục vụ như sửa chữa nông cụ, làm nề, mộc...

1. Nguyễn Duy Trinh, *Báo cáo về kế hoạch ba năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958, tr.33.

Với chủ trương, đường lối, biện pháp như trên, công cuộc hợp tác hóa tiểu - thủ công nghiệp được tiến hành từ cuối năm 1958 và được đẩy mạnh từ năm 1959. Đến cuối năm 1959, trên toàn miền Bắc đã có hơn 258.000 người tham gia các hình thức hợp tác, chiếm hơn 69% tổng số lao động thủ công. Có 3.000 hợp tác xã lớn nhỏ đã được xây dựng.

Khoảng 13.000 thợ thủ công được sử dụng trực tiếp trong các công trường thủ công và các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp của Nhà nước nhằm dần dần chuyển thành công nhân các xí nghiệp quốc doanh.

Trong tổng số khoảng 300.000 thợ thủ công thuộc diện phải tổ chức lại đã có khoảng 100.000 người đã được tổ chức vào các hình thức hợp tác xã trung và cao.

So với năm 1958, năng suất lao động năm 1959, năng suất lao động tăng 30%, giá thành hạ từ 15 đến 30%¹.

Đến cuối năm 1960, hợp tác hóa trong thủ công nghiệp đã hoàn thành về cơ bản. 81% thợ thủ công chuyên nghiệp đã vào các hình thức hợp tác xã. Không kể các hợp tác xã đánh cá, làm muối, khai thác gỗ, miền Bắc có 2.760 hợp tác xã chuyên nghiệp tiểu - thủ công nghiệp, trong đó có 521 hợp tác xã bậc cao và 2.239 hợp tác xã bậc thấp.

Năm 1960, tỷ lệ các sản phẩm ngành tiểu - thủ công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp²:

-
1. Tổng cục Thống kê, *Ba mươi năm phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.16, 73.
 2. Cục Quản lý thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh, *Tỷ trọng một số sản phẩm thủ công nghiệp trong sản xuất công nghiệp từ 1960 đến 1965*, Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu SX 3/12.

STT	Tên sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Tỷ trọng trong tổng số sản phẩm công nghiệp (%)
1	Nông cụ	4.100.000 cái	91,11
2	Máy móc dụng cụ	2.000 tấn	25,00
3	Sắt xây dựng	5.200 tấn	25,00
4	Hóa chất	2.000 tấn	25,00
5	Vải các loại	38.000.000 mét	46,60
6	Lụa hóa học	3.500.000 mét	58,33
7	Hàng dệt kim	6.860.000 cái	53,55
8	Gạch ngói	530.000.000 viên	46,36
9	Mây tre đan	14.000.000 cái	46,36
10	Chiếu cói	2.800.000 đôi	46,36
11	Đồ gỗ gia đình	6.500 mã	21,66
12	Dụng cụ vận tải	22.000 cái	30,55
13	Muối	145.000 tấn	30,55
14	Đường mật	137.000 tấn	66,18
15	Giấy các loại	1.000 tấn	4,83
16	Dầu thảo mộc	2.970 tấn	59,40
17	Nước mắm	19.000.000 lít	66,66
18	Mỹ nghệ phẩm	4.000.000 đồng	66,66

Như vậy, sau cải tạo, năng suất lao động và sản phẩm của tiểu - thủ công nghiệp đã tăng lên, góp phần nhất định vào nền kinh tế quốc dân. Nhưng phong trào hợp tác hóa trong lĩnh vực này vẫn gặp nhiều khó khăn và chưa thật vững theo phương châm đã đề ra. Cụ thể là: Vấn đề sản xuất hạn chế, công cụ thô sơ, lạc hậu; kinh nghiệm quản lý sản xuất, quản lý lao động, quản lý tài vụ còn ít ỏi, trình độ quản lý thấp kém; nguyên vật liệu thiếu thốn, nhất là các

ngành kim khí và giấy, da... Tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh tự nguyện của hầu hết xã viên chưa cao. Phần đông trong số họ vào các hình thức tập thể là do tin vào Đảng và Nhà nước với niềm hy vọng vào tương lai để cải thiện hoàn cảnh sống và lao động vốn thấp kém hiện tại. Do đó chưa thể nói là có tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa được.

Tình hình trên đã dẫn đến những yếu kém trong sản xuất và phát triển. Nhiều hợp tác xã không thực hiện được nguyên tắc dân chủ. Nhất là ở một số hợp tác xã quyền lãnh đạo lại vào tay các tiểu chủ thủ công trước đây. Nguyên tắc "cùng có lợi" bị vi phạm. Tổ chức lao động lỏng lẻo. Quản lý sản xuất thiếu kế hoạch. Năng suất lao động và đời sống xã viên không được nâng cao hơn sản xuất cá thể bao nhiêu. Nhiều nơi còn bị sút kém.

Một số hợp tác xã muốn ổn định sản xuất đã nâng cao lương xã viên lên hơn mức thu nhập bình quân của xã hội, nhưng lại không đảm bảo được tích lũy, không xây dựng được quỹ phúc lợi... Một số hợp tác xã đã nhanh chóng đi lên bậc cao, tổ chức sản xuất với quy mô lớn, tập trung tư liệu sản xuất, thực hiện ngày làm 8 giờ... đã không tận dụng được lao động của các gia đình xã viên, không phù hợp với ngành nghề của mình, kết quả sản xuất yếu kém...

Trong khi đó, đại bộ phận lao động thủ công còn nằm ở các tổ gia công, tổ cung tiêu sản xuất. Lao động vẫn là thủ công, năng suất thấp, thu nhập kém...

Những nhược, khuyết điểm đó chính là những nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của hàng loạt tổ hợp tác xã hợp tác xã thủ công sau này. Ngành tiểu - thủ công nghiệp bị bó hẹp không phát huy được năng lực sản xuất trong khi nền công nghiệp miền Bắc ngày càng bị hạn chế sản xuất do chiến tranh. Hậu quả là hàng hóa tiêu dùng, công cụ sản xuất cho nông nghiệp ở miền Bắc bị thiếu thốn nghiêm trọng trong vài chục năm sau đó, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và sản xuất.

Mặc dù trong quá trình cải tạo còn nhiều nhược điểm nhưng nhờ chủ trương kết hợp cải tạo và phát triển nên trong công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp vẫn đạt được những thành quả nhất định.

Trong công nghiệp, khu vực sản xuất tư liệu sản xuất bắt đầu được ưu tiên, còn khu vực sản xuất hàng tiêu dùng bị đặt xuống hàng thứ yếu. Phương châm chung của kế hoạch xây dựng kinh tế là: "*Ra sức phát triển công nghiệp sản xuất các tư liệu sản xuất, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng*"¹.

Mục tiêu là nhằm mau chóng đi tới thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đưa công nghiệp lên hiện đại hóa và nông nghiệp lên cơ giới hóa. Biện pháp là: "Phải tận dụng những xí nghiệp sẵn có, mở mang các ngành sẵn có, đồng thời tích cực xây dựng những cơ sở mới, kết hợp với các xí nghiệp của Trung ương, phải chú trọng xây dựng các xí nghiệp địa phương"².

Xây dựng các xí nghiệp địa phương là nhằm kết hợp cải tạo xã hội chủ nghĩa công, thương nghiệp tư bản tư doanh với phát triển thủ công nghiệp:

"Dần dần kết hợp chặt chẽ giữa thủ công nghiệp hợp tác hóa với các xí nghiệp quốc doanh địa phương, hình thành một mạng lưới công nghiệp địa phương, chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp ở địa phương và để bổ sung cho công nghiệp quốc doanh của Trung ương"³.

Với mục tiêu, phương châm, biện pháp đó, nhiệm vụ phát triển công nghiệp được triển khai mạnh mẽ.

-
1. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.
 2. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.
 3. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 14*, tháng 11-1958, Sdd, tr.30, 31, 33.

Nếu năm 1955, vốn đầu tư vào xây dựng công nghiệp chỉ chiếm 6,9% tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhà nước thì năm 1959 đã chiếm tới 40,2%, tăng gấp 20 lần năm 1955¹.

Kết quả trong 3 năm, Nhà nước đã xây dựng được 130 công trình công nghiệp trên hạn ngạch, trong đó có 93 công trình đã hoàn thành mà 86 công trình đã đưa vào sản xuất².

Nhiều cơ sở công nghiệp nặng bắt đầu được xây dựng, như Nhà máy Suyp-pe phốt phát Lâm Thao, Phân lân Văn Điển, các nhà máy điện Ưông Bí, Thái Nguyên, Vinh, Thanh Hóa, Việt Trì, Lào Cai. Ngoài ra là các xưởng đóng tàu và các mỏ mới, như Apatit Lào Cai, Corômít Cỏ Định (Thanh Hóa)...

Tiêu biểu là Nhà máy cơ khí Hà Nội (sau đổi là Nhà máy Công cụ số 1) được khởi công xây dựng từ tháng 12-1955, khánh thành ngày 12-4-1956. Đây là nhà máy sản xuất công cụ với độ chính xác cao 1/1000mm, được trang bị 203 loại máy tối tân do Liên Xô (cũ) giúp ta xây dựng. Khu gang thép Thái Nguyên là cơ sở gang thép duy nhất trong 130 công trình công nghiệp của kế hoạch 3 năm do Trung Quốc giúp cũng được khởi công xây dựng từ tháng 9-1960.

Với phương châm coi trọng phát triển xí nghiệp địa phương đi đôi với phát triển công nghiệp Trung ương, nên số lượng xí nghiệp tăng lên nhanh chóng. Từ 20 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý năm 1954, đến cuối năm 1960 trên miền Bắc đã có hơn 200 xí nghiệp quốc doanh do Trung ương quản lý và trên 800 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương.

1. Lê Thanh Nghị, "Công nghiệp xã hội chủ nghĩa của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đang trên đường phát triển mạnh mẽ", Trong: *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.33.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.56.

Năm 1960, công nghiệp quốc doanh đã chiếm 90,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp (không kể thủ công nghiệp). Tuy nhiên, công nghiệp hiện đại cũng chỉ mới chiếm 40,7% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp và 17,3% tổng giá trị sản phẩm công nông nghiệp. Trình độ cơ giới hóa và năng suất lao động còn thấp. Giá thành sản phẩm cao. Cơ cấu công nghiệp chưa cân đối: Điện lực có tới 39 cơ sở, hóa chất phân bón: 11, vật liệu xây dựng: 11. Trong khi đó, chế tạo máy móc, chế biến kim loại và sửa chữa cơ khí mới có 6 cơ sở, còn gang thép mới có 1¹.

Tuy vậy, nhờ phương châm đúng đắn là "Kết hợp cải tạo với xây dựng và phát triển", sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp đã phát triển với nhịp độ nhanh. Từ năm 1957 đến năm 1960, bình quân hàng năm tăng 21,7%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng nhanh, bình quân hàng năm tăng 49,6%. Riêng năm 1960, công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3% so với năm 1959. Công nghiệp địa phương cũng phát triển mạnh. Năm 1960 tăng gấp 10 lần năm 1957².

Cụ thể, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu miền Bắc như sau³:

Loại sản phẩm	1955	1958	1959	1960
Điện/triệu kwh	53	160	209	255
Than sạch/triệu tấn	0,6	1,5	2,2	2,6
Xi măng/ngìn tấn	8	302	381	408
Vải/triệu mét	11	66	78	90
Đường/triệu tấn	5	16	22	32
Thuốc lá/triệu bao	3,4	30	48	73

1. Tính theo: Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.90.

2. Văn kiện kỳ họp lần thứ 11 Quốc hội khóa XI, tháng 4-1961, tr.104.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới phân tích mới*, Sdd, từ tr.256-259.

Trong khi đó, khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng: cá tăng 3,2%, nước mắm 42,3%, muối 6,5%, chè 33,3%, xà phòng 84,66%, giấy 87,5%, vải 11,6%, chăn 4,0%...¹.

Trong sự phát triển này, *khu vực sản xuất tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng*, và đây là điều chưa phù hợp với yêu cầu cần tích cực cải thiện điều kiện sống của nhân dân lúc đó.

Nhìn chung, mặc dù có những hạn chế, nhưng sự phát triển của công nghiệp và thủ công nghiệp trong 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế là một thắng lợi mới của nền kinh tế miền Bắc. Tuy chưa phát triển mạnh được khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng, nhưng bản thân sự phát triển của công nghiệp đã đưa lại cho Nhà nước doanh thu khá lớn, góp phần vào sự nghiệp xây dựng miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam.

3. Cải tạo và phát triển thương nghiệp

Trong ngành thương nghiệp ở miền Bắc, số lượng tiểu thương tương đối đông. Trong lĩnh vực phân phối, họ thuộc thành phần kinh tế cá thể. Nhà nước chủ trương cải tạo tiểu thương đi vào làm ăn tập thể, có tổ chức cũng với phương châm "tích cực, vững chắc", đi từ hình thức thấp đến hình thức cao. Từ các tổ hợp tác mua bán, đến các hợp tác xã mua bán, các đại lý kinh tiêu. Một số tiểu thương sẽ được tổ chức vào các xí nghiệp thương nghiệp công tư hợp doanh. Một số sẽ chuyển sang sản xuất trong các hợp tác xã tiêu, thủ công hay hợp tác xã nông nghiệp nếu họ tự nguyện.

Cũng giống như cải tạo tư sản, 230.000 tiểu thương đã được tổ chức học tập chính sách cải tạo, đi vào con đường làm ăn tập thể.

1. Tính theo: Số liệu thống kê: *Ba năm cải tạo và phát triển kinh tế...*, Sdd, tr.90.

Đến cuối năm 1960, khoảng 60% những người buôn bán nhỏ đã được cải tạo, tham gia vào các tổ chức mua bán hay các hợp tác xã mua bán và trên 10.000 người được chuyển sang các ngành sản xuất khác¹.

Nếu công cuộc cải tạo nông nghiệp, công, thương nghiệp, thủ công nghiệp về cơ bản được kết thúc thắng lợi trong năm 1960, thì về cải tạo tiểu thương, vẫn còn phải tiếp tục đẩy mạnh cho đến năm 1961.

Đến giữa năm 1961, 180.000 tiểu thương (tức 80% tổng số) mới được tổ chức lại, trong đó có hơn 60.000 người đã chuyển hẳn qua sản xuất. Đồng thời, mậu dịch quốc doanh đã thu nhận và sử dụng hơn 3.000 người².

Việc chuyển những người buôn bán nhỏ sang sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn chuyển sang sản xuất thủ công. Bởi vì tiểu thương vốn là những người hoạt động cá thể rất hữu hiệu và thu lợi nhanh tuy là ít ỏi. Khi đi vào làm ăn tập thể, vào hợp tác, họ không quen với công việc mới. Công tác quản lý cũng gặp không ít khó khăn, phức tạp. Ban cải tạo đã phải giúp đỡ các hợp tác xã bồi dưỡng các ban quản trị, kế toán..., phát động phong trào thi đua ba tốt: phục vụ tốt, sản xuất tốt, quản lý tốt. Một số nơi phải tổ chức liên tổ, liên ngành để hỗ trợ nhau kinh doanh. Các tỉnh Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn Tây còn phải tổ chức kết hợp buôn bán với sản xuất...

Tuy vậy, sau cải tạo, thu nhập của tiểu thương bị giảm sút. Số gia đình bị khó khăn tăng hơn trước và thường là khó khăn kéo dài. Ngoài nguyên nhân sức mua của nhân dân giảm sút do mất mùa năm 1959-1960, tỷ trọng bán lẻ của mậu dịch quốc doanh đã tăng

1. Tổng cục Thống kê: *Ba năm phát triển và cải tạo kinh tế*, Sdd, tr.17.

2. Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh, *Báo cáo tình hình hợp tác hóa tiểu thương*, Tài liệu Cục Lưu trữ Trung ương, ký hiệu CT 1/152.

lên thì nguyên nhân chính là do tổ chức lỏng lẻo, quản lý chưa tốt. Tiêu thương còn bị hạn chế mở các luồng hàng...

Từ đó, một số người đã rời bỏ hợp tác, trở lại buôn bán cá thể, nhất là những người buôn bán vật ở nông thôn hay những hàng rong ở vỉa hè thành phố. Thị trường không có tổ chức vì vậy lại càng mở rộng thêm. Việc hợp tác hóa tiêu thương không thu được hiệu quả kinh tế lại làm xáo trộn đời sống dân nghèo khiến tình hình càng khó khăn.

Xét về thành tựu cải tạo thì cải tạo thương nghiệp là kém hiệu quả nhất so với cải tạo các thành phần kinh tế khác nói trên.

Sự phát triển của hệ thống mạng dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán ở miền Bắc đã giúp làm giảm sự lo ngại về sự tồn tại của tiêu thương đông đảo sẽ gây khó khăn cho hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế. Các mặt tiêu cực của tiêu thương (như đầu cơ nhỏ, trốn thuế, lậu thuế, phá rối thị trường...) đã bị hạn chế. Nhận thức rõ hoạt động của những người buôn bán nhỏ trong chừng mực nhất định vẫn là cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, nên Nhà nước đã không gò ép trong việc hợp tác hóa mà đã tăng cường các biện pháp giáo dục, thuyết phục đi đôi với pháp luật và thuế khóa, hướng dẫn những người buôn bán nhỏ đi vào con đường làm ăn chính đáng, phục vụ lợi ích của nhân dân, lợi ích xã hội.

Công, nông nghiệp, giao thông bưu điện, tài chính ngân hàng phát triển cùng tạo điều kiện cho nội, ngoại thương phát triển.

Về nội thương, từ năm 1955 đến năm 1959, mức tiêu thụ hàng hóa bình quân mỗi người tăng hơn 80%. So với năm 1955, năm 1959, tổng giá trị hàng hóa bán buôn tăng 86,3%, bán lẻ tăng 99,1%. So với năm 1956, năm 1959, tổng chỉ số giá 100 loại tiêu dùng cho đời sống nhân dân đã hạ thấp hơn được 3,7%¹.

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.65, 66, 57, 67.

Về ngoại thương, năm 1959, hàng hóa công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm trên 62%, hàng nông, lâm, hải, súc, sản chiếm 38% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu¹. So với năm 1956, thì năm 1959 khối lượng hàng hóa nông sản và thủ công nghiệp mà thương nghiệp nội địa cung ứng cho ngoại thương tăng gấp 6,6 lần².

Tổng trị giá xuất và nhập khẩu miền Bắc (triệu USD) như sau³:

Năm	Tổng trị giá xuất khẩu	Tổng trị giá nhập khẩu
1955	6,6	68,3
1958	46,1	57,9
1959	60,6	86,6
1960	71,0	116,5

Như vậy, trị giá hàng xuất khẩu tăng nhanh nhưng nhập khẩu cũng tăng nhanh. Chúng ta đã bắt đầu phải nhập siêu. Chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 13,7% (1958), -12,4% và -3,9% năm 1960⁴.

Mặc dù vậy, sự phát triển nội, ngoại thương lúc đó vẫn có ý nghĩa lớn lao như các nhà lãnh đạo hai ngành này đã nhận định: "Thương nghiệp ngày nay đã khác hẳn thương nghiệp trước Cách mạng, nó đã trở thành một nền thương nghiệp phục vụ đời sống nhân dân lao động...". Về xuất khẩu: "Với khối lượng hàng hóa đó, không những

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sdd, tr.66, 57, 67.

2. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sdd, tr.80.

3. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.261.

4. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, Sdd, tr.302.

ta đã mở rộng được quan hệ buôn bán với các nước anh em mà còn mở rộng được quan hệ với nhiều nước khác. Địa vị chính trị và kinh tế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao... Tất cả những nguồn lợi mà trước kia bọn đế quốc thực dân cướp đoạt của nhân dân ta bằng cách nắm độc quyền xuất khẩu, ngày nay đã được dùng vào công cuộc xây dựng kinh tế nước nhà, vào việc cải thiện đời sống nhân dân, làm cho nền kinh tế độc lập, tự chủ của ta ngày càng được củng cố vững chắc".

Trong ngân sách nhà nước, số thu về công nghiệp ngày càng tăng. Lấy chỉ số năm 1956 là 100 thì năm 1959 là 422. Năm 1955, phần thu về xí nghiệp công nghiệp trong tổng số thu của Nhà nước mới chiếm 6,5% thì năm 1959 đã tăng lên 52,2%.

Nhờ vậy mà nền tài chính của Nhà nước ngày càng được củng cố. Cơ cấu nền tài chính của Nhà nước đã thay đổi về căn bản. Nếu năm 1955 số thu của khu vực quốc doanh nộp cho Nhà nước mới chiếm 14,5% tổng số thu trong nước, thì năm 1959 tỷ trọng đó đã lên 75%. Phần thuế do nhân dân đóng góp cho Nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm. Nếu năm 1955 là 72,6% trong tổng số thu trong nước thì năm 1959 chỉ còn 21,4%.

Mặt khác, tuy nguồn vốn của chúng ta một phần còn do các nước anh em viện trợ, giúp đỡ, nhưng nhờ đường lối tự lực cánh sinh nên đã không ngừng tăng tích lũy vốn trong nước, khiến tỷ trọng phần vốn trong nước ngày một tăng: năm 1955 là 59,1%, thì năm 1959 lên tới 81,6%¹.

Ngân hàng Quốc gia là khâu lớn nhất trong hệ thống tín dụng ở miền Bắc Việt Nam. Đến 3-1960, mạng lưới tổ chức của Ngân hàng đã gồm 278 chi nhánh và chi điểm. Ngoài ra, quỹ tiết kiệm có

1. Trịnh Văn Bính, "15 năm xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sự nghiệp kinh tế và văn hóa*, Sđd, tr.147.

4.846 đơn vị, hợp tác xã vay mượn, ở miền xuôi có 3.472 cơ sở và miền núi có 731 cơ sở. Ngân hàng Quốc gia nhờ vậy đã mở rộng được tín dụng phục vụ sản xuất. Tổng số nguồn vốn cho vay của Ngân hàng đã tăng từ 100 năm 1955 lên 222,39 năm 1959¹.

Tiền tệ ổn định. Thu nhập quốc dân năm 1959 tăng 90% so với năm 1955. Tiền lương thực tế tăng 33%. Thu nhập bình quân cuối cùng của mỗi nông dân năm 1959 tăng khoảng 14,8% so với năm 1957².

Do công nghiệp, nông nghiệp phát triển, tài chính được củng cố, tiền tệ có phần ổn định nên giao thông bưu điện có điều kiện phát triển. Cả đường sắt, đường bộ, đường thủy đều tăng.

Về xây dựng, kiến thiết cơ bản trong giao thông vận tải và bưu điện, lấy năm 1955 làm thời kỳ gốc là 100, thì năm 1958 là 122, năm 1959 là 166. Về khối lượng vận tải năm 1959 so với năm 1958 tăng 159,4% về hàng hóa, và 108,9% về hành khách³.

Bưu điện, ngành điện chính đã khai thác được một mạng lưới điện có dây bằng 80% số đường dây điện của toàn Đông Dương trước năm 1945. Khối lượng bưu phẩm trong 2 năm 1958-1960 tăng 38%, số lượng điện báo tăng 20% so với cả 3 năm khôi phục kinh tế...⁴.

Nhìn chung, kế hoạch 3 năm cải tạo kinh tế về cơ bản được hoàn thành. Nền kinh tế miền Bắc từ nhiều thành phần trở thành nền kinh tế với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và tập thể.

-
1. Lê Viết Lượng, "15 năm công tác tiền tệ và tín dụng", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.158 và 162.
 2. Trịnh Văn Bính, "15 năm xây dựng nền tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.147.
 3. Nguyễn Văn Trần, "Giao thông vận tải của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong 15 năm", *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.101.
 4. Lê Viết Lượng, *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa...*, Sdd, tr.103, 107.

Nguy cơ tự phát tư bản chủ nghĩa của kinh tế cá thể đường như bị đẩy lùi. Miền Bắc đã có điều kiện bước vào các kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) xây dựng cơ sở vật chất bước đầu cho chủ nghĩa xã hội với đường lối là đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng (cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa), trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Qua cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm đưa lực lượng sản xuất phát triển để có tính chất và trình độ phù hợp với quan hệ sản xuất tiên tiến.

Nhưng trên thực tế, bên cạnh những thành quả đã đạt được cũng còn nhiều hạn chế do chủ quan, nóng vội và chưa bảo đảm các nguyên tắc: "Tự nguyện cùng có lợi và quản lý dân chủ". Vì vậy, phong trào đã tỏ ra nhanh, mạnh nhưng không vững chắc.

IV. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, Y TẾ, XÃ HỘI

1. Phát triển văn hóa

*** Giai đoạn 1955-1957**

Về giáo dục

Nhiệm vụ ngành giáo dục trong giai đoạn này được cụ thể hóa là: "củng cố và phát triển bình dân học vụ, thống nhất và củng cố ngành giáo dục phổ thông, chú trọng phát triển các lớp trên của trung học (cấp III), đặc biệt chú trọng phát triển ngành, chuyên nghiệp và đại học... mở rộng cơ sở rèn luyện cán bộ". Chủ trương trên được triển khai thành 5 công tác lớn: Phát triển giáo dục phổ thông, phát triển đại học và trung học chuyên nghiệp, thanh toán nạn mù chữ và bỏ túc văn hóa, phát triển giáo dục miền núi, ổn định tình hình và phát triển giáo dục đối với học sinh miền Nam tập kết.

Giáo dục phổ thông. Sau hòa bình, miền Bắc tiến hành tiếp quản các trường học vùng mới giải phóng. Những trường tư thục chủ yếu

ở các thành phố mới giải phóng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... thu hút khoảng 2 vạn học sinh phổ thông cấp II và trên 2.000 học sinh phổ thông cấp III. Một số trường tư dù điều kiện Nhà nước cho phép chuyển sang trường dân lập rồi sau đó thành trường quốc lập. Lúc đầu, các trường này vẫn tiếp tục dạy theo chương trình cũ. Nhà nước cũng khuyến khích mở các trường dân lập do dân tự đóng góp¹.

Sau tiếp quản, miền Bắc có hai hệ thống giáo dục phổ thông, hệ 9 năm và hệ 12 năm. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 của Đảng đã đề ra việc phải mau chóng "chấn chỉnh và củng cố giáo dục phổ thông, thống nhất hai hệ thống giáo dục của vùng tự do cũ và các vùng mới giải phóng".

Tháng 3-1956, Chính phủ thông qua Đề án cải cách giáo dục lần thứ hai. Tháng 8-1956, Chính phủ ban hành chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Mục đích của cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai được xác định là: Hệ thống giáo dục mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhằm phục vụ nhân dân lao động; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân; nội dung giáo dục mang tính chất toàn diện bao gồm bốn mặt là đức, trí, thể, mỹ, trong đó coi trí dục là cơ sở... Hệ thống giáo dục cũ được sáp nhập thành một hệ thống giáo dục 10 năm theo mô hình các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô, gồm 3 cấp học: cấp I học 4 năm, cấp II học 3 năm và cấp III học 3 năm. Trước khi vào lớp 1, học sinh phải học qua lớp vỡ lòng để biết đọc, biết viết và đếm được từ 1 đến 10. Học sinh phải thi tốt nghiệp ở cuối các cấp học. Về độ tuổi, ít nhất

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.74.

trẻ phải đủ 7 tuổi tròn mới được vào lớp 1. Năm học gồm 9 tháng học và 3 tháng nghỉ hè, bắt đầu khai giảng từ 1-9 và kết thúc vào 31-5 hàng năm. Số tuần thực học từ 33 đến 35 tuần. Số tiết học ở cấp II và III là 29-30 tiết một tuần.

Trong 3 năm (1955-1957), bằng sự cố gắng, nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, công tác giáo dục ở miền Bắc đã có bước tiến bộ rõ rệt. So với năm 1939, các chỉ số của ngành giáo dục tăng nhanh cả về trường lớp, tổng số học sinh, sinh viên, số người xóa nạn mù chữ, số người được bổ túc văn hóa.

Niên học 1957-1958 so với niên học 1939-1940 thì tổng số trường tăng từ 4.413 lên 5.007, giáo viên từ 8.365 người lên 23.340 người, học sinh vỡ lòng từ 82.000 lên 857.000 em, học sinh phổ thông từ 417.000 em lên 1.008.800 em, sinh viên đại học từ 582 em lên 3.644 em (có 306 em nữ)¹.

Công tác thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa đã đạt được nhiều kết quả to lớn. Theo ước tính, năm 1955 có khoảng 3.400.000 người từ 12 đến 50 tuổi bị mù chữ. Nhờ đẩy mạnh công tác xóa mù nên đã có 105.000 người được thanh toán nạn mù chữ, riêng năm 1956 là 943.000 người. Số người được bổ túc văn hóa ở trình độ cấp I, II cũng tăng từ 124.000 người năm 1955 lên 632.000 người năm 1956².

Giáo dục ở các tỉnh miền núi được chú trọng, phát triển nhanh. Sau khi thành lập các Khu tự trị Tây Bắc (1955) và Khu tự trị Việt Bắc (1956), các tổ chức giáo dục cũng được xây dựng từ cấp khu đến cấp cơ sở. Cuối năm học 1956-1957, nhiều xã đã có trường cấp I, nhiều huyện có trường cấp II, 4 tỉnh Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Sdd, tr.137-139.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Sdd, tr.142, 145.

và Thái Nguyên đã mở trường cấp III. Trong phát triển văn hóa, giáo dục miền núi, Nhà nước quy định phải coi trọng việc giáo dục phổ thông song song với tiếng dân tộc. Những dân tộc đã có chữ, có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình song song với tiếng phổ thông. Chính phủ còn quyết định gia hạn thêm hạn học cấp I phổ thông miền núi từ 4 năm thành 5 năm với một chương trình thích hợp. Đồng thời lập các trường sư phạm miền núi ở Hà Nội, ở Việt Bắc, trường sư phạm sơ cấp, trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, cấp II ở Tây Bắc và các lớp sư phạm cấp tốc cho miền núi. Chính vì vậy, giáo dục miền núi đã phát triển khá nhanh. Tính đến năm 1957, số học sinh dân tộc đã có 60.600 em, trong đó học sinh nữ là 16.000 em (chiếm gần 25%). Tỷ lệ học sinh so với dân số người dân tộc là 3,24%, trong đó dân tộc Tày 8,37%, Mường 4,525%, Nùng 3,98%, Thái 1,73% so với dân tộc mình¹.

Đối với học sinh miền Nam tập kết, Đảng và Nhà nước coi đây là nhiệm vụ rất quan trọng. Chăm lo đời sống sinh hoạt, giáo dục cho học sinh miền Nam còn nhằm mục đích lâu dài là đào tạo nhân tài cho miền Nam. Từ giữa tháng 10-1954 đến cuối tháng 5-1955, miền Bắc đón nhận vào các trường 12.089 học sinh, gồm 7.000 học sinh Liên khu V và gần 5.000 học sinh Nam Bộ. Số còn lại là học sinh Thừa Thiên, Quảng Trị... Hầu hết học sinh miền Nam ra Bắc được sắp xếp vào các trường học theo đúng trình độ, lứa tuổi của từng học sinh. Có 500 học sinh đã được đưa đi học tập tại các nước xã hội chủ nghĩa. Số còn lại được đưa vào học trong các trường phổ thông. Kết quả học tập của học sinh miền Nam khá tốt, tỷ lệ lên lớp trung bình đạt 75%, có trường đạt 90%. Nhiều học sinh được chuẩn bị để đào tạo đại học và trên đại học.

Giáo dục đại học. Sau hòa bình, công việc đầu tiên của ngành giáo dục đại học là tổ chức tiếp quản các trường đại học và cao đẳng

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.99.

ở Hà Nội như trường Y Dược, trường Luật khoa, trường Khoa học, trường Văn khoa, trường Sư phạm. Đồng thời, các trường ở vùng chiến khu kháng chiến được di chuyển về Thủ đô Hà Nội như trường Đại học Y Dược Việt Bắc, các trường Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp ở Khu IV, các trường Khoa học cơ bản, Sư phạm cao cấp ở Khu học xá Trung ương.

Đến cuối năm 1954, chỉ sau gần 2 tháng tiếp quản Thủ đô, các trường đại học đã khai giảng trở lại để sinh viên tiếp tục học tập, đồng thời tổ chức tuyển sinh để nhập học vào tháng 1-1955. Năm học 1954-1955, trường Đại học Y Dược có 100 sinh viên cũ và 200 sinh viên mới. Trường Đại học Sư phạm khoa học và Đại học Khoa học có 213 sinh viên cũ và 150 sinh viên mới (cùng 200 học sinh dự bị đại học về khoa học tự nhiên). Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Văn khoa có 40 sinh viên cũ và 100 sinh viên mới¹.

Thực hiện chủ trương cùng cố các trường đại học, Nhà nước cho hợp nhất một số trường. Đến năm học 1955-1956, chỉ còn 3 trường đại học. Đó là trường Đại học Y Dược, trường Đại học Sư phạm Văn khoa và trường Đại học Sư phạm Khoa học.

Đến năm 1956, được sự giúp đỡ của Liên Xô, miền Bắc thành lập những trường đại học theo mô hình mới, đồng thời cùng cố và cải tạo một số trường đại học cũ (như Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp, Đại học Nông lâm, Đại học Bách khoa, Đại học Y Dược, Đại học Mỹ thuật)... Năm 1956, số sinh viên của trường Đại học Tổng hợp có 481, Đại học Sư phạm có 1.023, Đại học Y Dược có 858, Đại học Nông Lâm có 477, Đại học Bách khoa có 1.095².

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.200.

2. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.203.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp. Sau hòa bình ở vùng mới giải phóng không có một trường trung học chuyên nghiệp nào, chỉ có một lớp đào tạo nữ hộ sinh nằm trong trường Đại học Y Dược; khi ta tiếp quản chỉ còn 15 học sinh, còn 40 học sinh đã di cư vào Nam. Các trường Mỹ nghệ, Kỹ nghệ thực hành chỉ là trường sơ cấp. Các trường trong vùng kháng chiến chuyển về Hà Nội gồm có: Sư phạm trung cấp Trung ương, Trung cấp Nông Lâm trung ương, Bưu điện, Y sĩ Việt Nam, Mỹ thuật, Giao thông công chính. Do nhu cầu cán bộ cho công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa ngày càng tăng, một số trường trung học chuyên nghiệp mới được thành lập, một số trường được nâng cấp thành trường trung học chuyên nghiệp như: 3 trường Kỹ thuật I, II, III, trường trung cấp Nông Lâm, Bưu điện, Hàng hải, Kiến trúc, Thủy lợi, Kinh tế, Tài chính, Sư phạm miền núi, Ngoại ngữ, Cán bộ y tế, Mỹ thuật, Âm nhạc được thành lập. Số ngành đào tạo cũng tăng lên. Quy mô các trường tương đối lớn, mỗi khóa, mỗi trường tuyển tới 300 học sinh. Do đó có trường đã có học sinh lên tới hàng ngàn em như trường Sư phạm, Giao thông, Nông Lâm, Kiến trúc, Thủy lợi... Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũng cử chuyên gia và giáo viên sang trực tiếp giúp ta xây dựng và đào tạo cán bộ trung học chuyên nghiệp và nhận học sinh Việt Nam sang đào tạo tại các nước. Theo số liệu thống kê, tổng số học sinh trung học chuyên nghiệp đã tăng từ 2.780 học sinh năm học 1956-1957 lên 7.783 người năm học 1957-1958¹.

Về đào tạo nghề. Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, nhiều cơ sở sản xuất cũ, nhiều nhà máy, khu công nghiệp cần được cải tạo, khôi phục và xây dựng mới. Do đó, yêu cầu về công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật rất cao. Trừ trường Kỹ nghệ thực hành được chuyển sang thành trường trung học chuyên nghiệp, còn lại các trường

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.137, 140, 194.

công nhân kỹ thuật khác vẫn tiếp tục đào tạo công nhân kỹ thuật. Bên cạnh đào tạo trong nước, việc đào tạo công nhân kỹ thuật ở các nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Trung Quốc) được thực hiện như một phần của viện trợ đồng bộ.

Về phát triển văn hóa nghệ thuật

Phát triển nghệ thuật và văn hóa quần chúng là yêu cầu, nhu cầu của đông đảo nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa. Trong 3 năm khôi phục kinh tế, Đảng và Chính phủ đã rất quan tâm đến phát triển nghệ thuật và văn hóa quần chúng. Phương châm phát triển văn hóa nghệ thuật được Quốc hội kỳ họp lần thứ 5 đề ra là: Phát triển sinh hoạt văn hóa vui tươi, lành mạnh trong nhân dân, gây phấn khởi sản xuất và đấu tranh chính trị; nâng cao trình độ kiến thức phổ thông của nhân dân; nâng cao trình độ chính trị, góp phần trau dồi đạo đức cách mạng của nhân dân, trên cơ sở phát huy những đức tính cổ hữu của dân tộc là: yêu nước, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu hòa bình...; Phát triển văn hóa dân tộc, khôi phục và khai thác vốn cũ văn hóa dân tộc, học tập văn hóa tiên tiến của thế giới, trước hết là của các nước xã hội chủ nghĩa, quét sạch tàn tích của văn hóa nô dịch. Với ba nhiệm vụ cụ thể là: phát triển văn hóa quần chúng; phục hồi và bước đầu phát triển nghệ thuật; đẩy mạnh trao đổi văn hóa với nước ngoài.

Các nhiệm vụ trên đã được triển khai tích cực. Các ngành xuất bản và phát hành sách, báo, thư viện, chiếu bóng, biểu diễn văn nghệ... được chú trọng, nâng cao.

Về sách xuất bản. Đến năm 1957 số đầu sách xuất bản đạt 10.555.000 bản, tăng gấp 6 lần năm 1939 (1.570.000 bản). Sau hòa bình, miền Bắc mới có 14 tờ báo, năm 1956 đã có 33 tờ với 24.000.000 bản. Tổng số báo miền Bắc ấn hành vào năm 1957 tới 39.000.000 bản.

Về thư viện. Nếu năm 1939 mới chỉ có 1 thư viện lớn ở Hà Nội với gần 90.000 cuốn sách và một số thư viện nhỏ ở các địa phương

thì đến năm 1955 đã có 8 thư viện với 202.000 cuốn sách. Đến năm 1957, miền Bắc đã xây dựng được 33 thư viện với 458.000 cuốn sách.

Về điện ảnh. Trong thời Pháp thuộc và ngay cả trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, điện ảnh còn xa lạ và là mơ ước của đại đa số nhân dân. Từ sau hòa bình lập lại, Nhà nước đã sử dụng nhiều lực lượng tư doanh trong lĩnh vực chiếu bóng. Cho đến năm 1957, Nhà nước vẫn cho phép 42 trong tổng số 47 cơ sở chiếu bóng tư doanh hoạt động. Nhờ đó, đã có 38.130.000 lượt người được xem chiếu bóng. Đồng thời, Nhà nước cũng tăng cường phát triển các đội chiếu bóng lưu động. Năm 1957 có 120 đội, đã chiếu 21.000 buổi cho 24.000.000 lượt người xem. Số phim miền Bắc tự sản xuất đã tăng từ 22 bộ với 255 bản (1955) lên 52 bộ với 831 bản (1957)¹.

Các cơ sở văn hóa, biểu diễn nghệ thuật được nhân dân chủ động phục hồi và xây dựng mới. Tính đến tháng 9-1956, riêng các xí nghiệp, nhà máy, cơ quan, công trường đã có 53 câu lạc bộ văn hóa, ở khu vực nông thôn có 732 nhà văn hóa.

Nhà nước không ngừng tăng kinh phí cho các tổ chức văn hóa, nghệ thuật. Riêng năm 1957, số tiền Nhà nước chi cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật tăng 5 lần so với năm 1956. Các ngành hoạt động văn hóa, nghệ thuật đều có quỹ sáng tác riêng. Năm 1957, số tiền quỹ sáng tác của các đoàn văn hóa nghệ thuật lên tới 200 triệu đồng².

Về văn hóa nghệ thuật dân tộc. Các ngành tuồng, chèo, cải lương được khuyến khích phát triển. Các đoàn ca, múa dân tộc được khai thác. Lĩnh vực điêu khắc, hội họa được khuyến khích phát triển với

1. Các số liệu trên xem: Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế...*, Sdd, tr.155, 156, 158, 159.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-159.

phương châm phát huy truyền thống dân tộc kết hợp với tiếp thu cái mới. Các lực lượng nghệ thuật tư nhân được Nhà nước giúp đỡ. Đại hội Văn công toàn quốc lần thứ hai được tổ chức năm 1955. Đến tháng 2-1956, Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai được tổ chức. Tại đại hội lần này, Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật được thành lập. Tiếp đó là các hội chuyên ngành được ra đời: Hội Mỹ thuật Việt Nam (29-3-1957), Hội Nhà văn Việt Nam (1-5-1957), Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam (9-5-1957), Hội Nhạc sĩ Việt Nam (29-5-1957)...

Nhà nước cũng sử dụng các cơ sở nghệ thuật tư doanh kết hợp với các cơ sở quốc doanh: Năm 1955, có 30 rạp hát tư doanh được sử dụng kết hợp với 5 rạp hát quốc doanh mới được xây dựng; 23 đội nghệ thuật tư doanh được sử dụng với 13 đội nghệ thuật quốc doanh biểu diễn 300 buổi phục vụ 1.600.000 người xem. Năm 1957 có tới 36 đội nghệ thuật, trong đó có thêm 6 đội quốc doanh mới được xây dựng¹.

Như vậy cho đến năm 1957, sự phát triển của văn hóa nghệ thuật ở miền Bắc không những ổn định mà còn phát triển phong phú, đa dạng tạo đà cho những bước tiến các năm tiếp theo. Văn hóa, nghệ thuật đã góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân lao động, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Việc trao đổi văn hóa với nước ngoài cũng được Đảng, Chính phủ hết sức quan tâm. Trong 3 năm, miền Bắc đã đón tiếp các đoàn văn hóa, đoàn nghệ thuật đến từ các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước khác có quan hệ ngoại giao như Liên Xô, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Triều Tiên; các đoàn nghệ thuật của Triều Tiên, Trung Quốc, Anbani, Liên Xô, Rumani, Hunggari, Tiệp Khắc, Ấn Độ. Việt Nam cũng đã cử các đoàn văn hóa, nghệ thuật đi dự Liên hoan thanh niên ở Vácsava (Ba Lan), đi thăm và biểu diễn ở Liên Xô,

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sđd, tr.158-159.

Trung Quốc, Triều Tiên... Đoàn các nhà văn Việt Nam đi dự hội nghị các nhà văn châu Á ở Ấn Độ...

Sự hình thành đội ngũ trí thức mới Việt Nam

Trong ba năm khôi phục kinh tế, bên cạnh số trí thức trong khoa học quân sự và số trí thức được hình thành trong quá trình cách mạng Việt Nam, trí thức chế độ cũ để lại, đội ngũ trí thức mới trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật... đã hình thành ở miền Bắc. Trường Đại học nhân dân đã thu hút 1.200 trí thức cũ. Nhận thức rõ tầm quan trọng của tầng lớp trí thức trong xây dựng xã hội mới, tháng 7-1957, Đảng và Nhà nước đã công bố "Chính sách đối với trí thức" nhằm đoàn kết mở rộng, sử dụng tài năng cũng như tạo mọi điều kiện làm việc cần thiết đối với đội ngũ trí thức. Các chính sách đối với trí thức không những có tác dụng trong thời kỳ này mà còn có giá trị lâu dài, và đến hiện nay vẫn cần được kế thừa và phát triển.

Trong sự phát triển của văn hóa, nghệ thuật thời kỳ này đã xảy ra một sự kiện chính trị quan trọng. Năm 1956, xuất hiện các tờ báo *Giai phẩm*, *Nhân văn*, *Đất mới* mà lúc đó gọi chung là "Nhân văn - Giai phẩm". Sự kiện này diễn ra trong bối cảnh đất nước và quốc tế đang có những diễn biến phức tạp. Ở trong nước, từ cuối năm 1955, Đảng và Nhà nước phát hiện ra những sai lầm trong cải cách ruộng đất, đã và đang nghiêm khắc tự phê bình và tích cực sửa sai. Trong kinh tế, Chính phủ đang tăng cường các biện pháp chống đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, lậu thuế ở miền Bắc... Tại miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, đàn áp lực lượng cách mạng, cự tuyệt Tổng tuyển cử thống nhất đất nước, âm mưu tiến công miền Bắc, đồng thời tung biệt kích gián điệp phá hoại miền Bắc về mọi mặt... Trên trường quốc tế, đây cũng là thời kỳ xảy ra các sự kiện có liên quan đến cuộc chính biến ở Hungari (năm 1956). Lúc này mâu thuẫn giữa các Đảng Cộng sản, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, bắt đầu xuất hiện...

Trong tình hình khó khăn đó, một số văn nghệ sĩ, trí thức một thời tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến đã biểu lộ sự không đồng tình với chế độ hoặc với những phương châm, biện pháp, những vấp vấp mà Đảng và Chính phủ mắc phải. Các ấn phẩm của họ là: tập *Giai phẩm mùa xuân* ra đời từ tháng 1-1956, tập *Giai phẩm mùa thu*, tháng 8-1956 và đến tháng 9-1956 là tập *Giai phẩm mùa đông*. Từ tháng 9-1956, tờ Tuần báo *Nhân văn* ra số 1 đến số 5. Tới số 6 thì bị đình bản. Số 6 tờ *Nhân văn* dự định nhân kỳ họp Quốc hội thứ 6 sẽ in nội dung kêu gọi biểu tình nhằm lật đổ chế độ. Bên cạnh đó, tờ *Đất mới* cùng một xu hướng, mục tiêu, cũng xuất hiện trong "làng đại học". Họ đã "lợi dụng việc tự phê bình của Đảng và Nhà nước, thổi phồng khuyết điểm, phủ nhận thành tích, bôi đen chế độ, đã kích sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, đề xướng những tư tưởng của chủ nghĩa xét lại, tuyên truyền quan điểm và lối sống tư sản"¹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự chỉ đạo của Nhà nước, trên mặt trận văn hóa - nghệ thuật đã diễn ra cuộc đấu tranh để chấn chỉnh, uốn nắn những tư tưởng sai trái, lệch lạc của những người thuộc diện "Nhân văn - Giai phẩm". Nhiều văn nghệ sĩ, trí thức và các tầng lớp nhân dân cũng rộ lên sự phản đối gay gắt "Nhân văn - Giai phẩm". Một số văn nghệ sĩ, trí thức lúc đầu còn ngợ nhận và ít nhiều đã tán thành cho việc cho ra các tập *Giai phẩm*, *Nhân văn* sau cũng tuyên bố rút khỏi các tờ báo và lên tiếng phê phán. Cuối cùng, các hoạt động của "Nhân văn - Giai phẩm" đã phải chấm dứt. Trong tháng 6 và 7-1958, Ban Chấp hành các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Hội Mỹ thuật, Hội Nhà văn... đã họp và thi hành kỷ luật đối với một số hội viên tích cực hoạt động trong "Nhân văn - Giai phẩm". Ngày 19 tháng 1 năm 1960, Tòa án nhân dân Hà Nội đã mở phiên tòa công khai xét xử 5 người (trong tổng số 170 người có liên quan tới "Nhân văn - Giai phẩm") với các

1. Trường Chinh, *Báo cáo đọc tại Hội nghị Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* (họp ngày 10 đến 21 tháng 3 năm 1958).

mức án nặng nhẹ khác nhau. Sau này, những cá nhân, tổ chức gọi chung là "Nhân văn - Giai phẩm" kể trên, đã được Đảng, Chính phủ và nhân dân đánh giá lại, một mặt vạch rõ những sai lầm khuyết điểm, mặt khác vẫn thừa nhận những thành tích nghiên cứu, sáng tác, những cống hiến cho văn học, nghệ thuật, cho cách mạng của họ kể cả những người bị kỷ luật, bị xử lý nặng trong thời gian đó. Nhà nước cũng có những chính sách rõ ràng, cụ thể đối với họ. Đa số những người tham gia vào "Nhân văn - Giai phẩm" lại hòa vào dòng cách mạng chung của dân tộc, trở lại sinh hoạt trong các Hội, hoặc các tổ chức khoa học, công nghệ. Một số đã được phục hồi chức danh và được nâng lương.

*** Giai đoạn 1958-1960**

Trong kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế văn hóa (1958-1960), trên lĩnh vực văn hóa đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Những thành tựu đó thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong 3 năm này, phát triển văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả y tế.

Nhiệm vụ công tác văn hóa trong giai đoạn 1958-1960 là: "Động viên và tổ chức mọi lực lượng văn hóa, khoa học, giáo dục, nghệ thuật nhằm giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân... Nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật của nhân dân ta, đào tạo những trí thức trung thành với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội... Xây dựng cho nhân dân ta một đời sống văn hóa vui tươi, lành mạnh làm cho quần chúng nhân dân đông đảo tiếp thu và phát triển những di sản và thành tựu văn hóa tốt đẹp của dân tộc và của thế giới"¹. Nghị quyết Trung ương lần thứ 14, cũng đề ra việc phải dựa vào nhân dân để phát triển các trường dân lập, nhất là cấp I để thu nhận các trẻ em đến tuổi đi học.

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 14 tháng 11-1958*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, Hà Nội. 1959, tr.43.

Thực hiện chủ trương trên, trong kế hoạch 3 năm, Nhà nước đã quan tâm phát triển văn hóa một cách toàn diện.

Về giáo dục

Mục tiêu của Đảng và Chính phủ về giáo dục là:

- Xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động và những người tích cực trong sản xuất và trong bộ máy Nhà nước.

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ các ngành, các cấp để phục vụ những yêu cầu khôi phục kinh tế, chuẩn bị cho công cuộc phát triển trong những năm sau¹.

Giáo dục phổ thông

Từ tháng 6-1959, tại Hà Nội diễn ra Hội nghị Giáo dục thông qua chủ trương "tận lực phát triển giáo dục phổ thông". Từ sau Hội nghị, các trường cấp I vẫn tiếp tục phát triển theo xu thế này, trong khi trường cấp II theo phương thức kết hợp quốc lập và dân lập, tạo ra các ngôi trường mới, đặc biệt phát triển mạnh lớp 5. Cùng với Nhà nước, nhân dân miền Bắc đã đóng góp rất to lớn về công, của để xây dựng trường học cho con em mình. Trừ một số vùng xa xôi hẻo lánh ở miền núi, còn khắp nơi ở miền Bắc, mỗi xã ít nhất có 1 trường phổ thông cấp I, mỗi huyện có 1 trường cấp II và hầu hết các tỉnh đều có 1 trường cấp III.

Tổng số học sinh các trường phổ thông mỗi năm một tăng. Nếu niên khóa 1954-1955 mới có 737.000 học sinh, thì niên khóa 1957-1958 là 1.008.000 học sinh, niên khóa 1958-1959 là 1.117.000 học sinh và niên khóa 1959-1960 lên tới 1.522.000 học sinh. So sánh niên học 1959-1960 với niên học 1939-1940 thì số học sinh cấp II tăng gấp 12 lần và số học sinh cấp III tăng gấp 40 lần.

1. Báo *Nhân dân*, ngày 26 và 27-5-1958.

Để khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, Nhà nước đã cho mở thêm trường sư phạm trung cấp liên tỉnh đặt ở một số các tỉnh lớn (1958). Năm học 1958-1959, thành lập Trường Đại học Sư phạm Vinh (Nghệ An).

Công tác thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hóa tiếp tục được đặt lên hàng đầu. Năm 1958, nạn mù chữ được căn bản xóa bỏ ở vùng đồng bằng và trung du. Hơn 2 triệu người đã được bổ túc văn hóa với các trình độ phổ thông từ cấp I đến cấp III. Với phương châm cơ bản là đưa giáo dục, văn hóa về với công nông, riêng năm 1959 đã có trên 1.000 cán bộ, công nhân, nông dân được bổ túc văn hóa để vào các trường đại học và trung cấp chuyên nghiệp. Hàng vạn cán bộ công nông đã vào học các trường phổ thông lao động để chuẩn bị bước vào các trường khoa học, kỹ thuật. Đồng thời phát triển các trường phổ thông.

Giáo dục phổ thông ở miền núi đã được đặc biệt quan tâm, Trường Sư phạm miền núi Trung ương được thành lập để đào tạo giáo viên cho các dân tộc ít người. Từ 28-5-1958 đến 4-6-1958, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ nhất được tổ chức bàn về những phương hướng giáo dục miền núi. Từ sau Hội nghị, nhiều giáo viên miền xuôi đã không quản khó khăn, vất vả, tự nguyện đi phát triển sự nghiệp giáo dục miền núi. Từ sau Chi thị 128 của Trung ương Đảng, nhiều trường thiếu nhi vùng cao được thành lập do Nhà nước đài thọ toàn bộ. Tháng 3-1960, Hội nghị Giáo dục miền núi lần thứ hai được tổ chức đã xác định thêm tầm quan trọng của việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ khoa học cho miền núi. Từ năm 1959, lại có cuộc vận động các giáo viên miền xuôi các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lên công tác tại Tây Bắc và Việt Bắc. Ở các huyện miền xuôi ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa lên các huyện Tương Dương, Quỳnh Châu, Hồi Xuân, La Hán... giảng dạy. Nhờ hàng loạt các chủ trương biện pháp tích cực, giáo dục miền núi đã đạt được kết quả to lớn. Hầu hết các bản làng miền núi đã có trường cấp I, các châu có trường cấp II (thời Pháp thuộc chỉ có 1 trường cấp II cho tất cả các vùng

dân tộc ít người). Năm 1960, số học sinh cấp II các dân tộc ít người đã có 11.892 em và cấp III có 1.266 em.

Từ năm học 1958-1959, các trường miền Bắc tổ chức cho học sinh tham gia lao động sản xuất, mở đầu là "hè lao động và diệt dốt 1958". Học sinh sôi nổi tòà về mọi nơi, trong các bản làng, cánh đồng trên các công trường xây dựng, nhà máy, xí nghiệp để diệt dốt.

Chương trình giáo dục phổ thông được cải tiến từ năm học 1959-1960, cả về chính trị, văn hóa, giáo dục, lao động, kỹ thuật tổng hợp¹...

Giáo dục đại học và chuyên nghiệp được mở rộng.

Giáo dục đại học

Trong kế hoạch 3 năm 1958-1960, ngành đại học phát triển với nhiệm vụ chủ yếu là: phát triển quy mô; tăng cường đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, chế độ chính sách; xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa. Ngoài các trường đại học đã xây dựng từ kế hoạch năm trước, năm 1959 Nhà nước mở thêm trường Đại học Kinh tế Tài chính, trường Đại học Sư phạm Vinh, Học viện Thủy lợi, Đại học Giao thông vận tải. Đến đầu năm học 1960-1961, miền Bắc có 10 trường Đại học với 4.965 sinh viên. Số cán bộ giảng dạy từ 40 người năm 1955 tăng lên 343 người năm 1957 và 1.260 người năm 1960². Các trường chuyên nghiệp trung cấp, năm 1956 mới có 13 trường với hơn 10.000 học sinh, niên khóa 1959-1960 tăng lên tới 39 trường với 18.000 học sinh phân phối trong 50 ngành học lớn.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp

Sự nghiệp cải tạo và phát triển đòi hỏi nhiều cán bộ trung học chuyên nghiệp có chất lượng thuộc nhiều ngành kinh tế, văn hóa,

1. Xem: 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Sdd, tr.77, 78, 79.

2. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Sdd, tr.204.

giáo dục, y tế... Vì vậy, hàng loạt trường trung học chuyên nghiệp được thành lập thêm. Gần hai chục trường trung học chuyên nghiệp địa phương ra đời đáp ứng nhu cầu cán bộ nông nghiệp, y tế và sư phạm. Ngành văn hóa mở thêm 4 trường nghệ thuật. Khu Việt Bắc và Tây Bắc cũng đều mở trường nông lâm và trường y tế... Đến năm 1960, miền Bắc đã có một hệ thống 65 trường trung học chuyên nghiệp gồm 29 trường trung ương và 36 trường địa phương, đủ 6 khối trường công nghiệp, nông - lâm nghiệp, y tế, sư phạm, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật; với đội ngũ 1.631 giáo viên (tăng gấp 4,4 lần năm 1958), giảng dạy cho hơn 30 ngàn học sinh (tăng gấp 3,7 lần năm 1958).

Đào tạo nghề. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống các cơ sở đào tạo nghề, việc đào tạo công nhân kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức. Đào tạo nghề ở các nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện như một phần viện trợ đồng bộ. Hầu hết công nhân của nhà máy Cơ khí trung quy mô (Hà Nội) được đào tạo ở Liên Xô, công nhân các nhà máy công nghiệp nhẹ chủ yếu được đào tạo ở Trung Quốc¹...

Qua 10 năm kể từ Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt được sử dụng trong biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy, nay đã bảo đảm được việc giảng dạy ở tất cả các ngành, các cấp.

Đến năm 1960, ngành giáo dục đã cung cấp cho đất nước hơn 2.000 cán bộ tốt nghiệp đại học và gần 10.000 cán bộ kỹ thuật tốt nghiệp ở các trường chuyên nghiệp trung cấp. Trong đó có 500 kỹ sư và kỹ thuật viên được đào tạo từ các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc.

Về khoa học, kỹ thuật

Trong những năm 1958-1960, Chính phủ đầu tư cho đào tạo, nghiên cứu khoa học tăng cao. Nếu thời kỳ khôi phục kinh tế

1. 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Sđd, tr.145 và 172.

1955-1957 là 4,7 triệu đồng thì thời kỳ cải tạo kinh tế tăng lên là 20,5 triệu đồng⁴. Khoa học, kỹ thuật bám sát thực tế, phục vụ trực tiếp để phát triển kinh tế. Chính vì vậy, các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, kiến trúc, vận tải, bưu điện... có sự tăng trưởng rõ rệt. Khoa học kỹ thuật đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp mới, các công trình thủy nông như: khu công nghiệp Hà Nội, Việt Trì, khu gang thép Thái Nguyên, khu công nghiệp than Hồng Quảng, công nghiệp biển Hải Phòng, công trình thủy nông Bắc Hưng Hải... Công, nông nghiệp phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện. Chi tính riêng giá trị tổng sản lượng của công, nông nghiệp thì năm 1957 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 1.218.600 triệu đồng, năm 1959 là 1.577.900 triệu đồng; chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1957 là 100 thì năm 1959 là 151,6%⁵.

Về phát triển văn hóa, nghệ thuật với phương châm chung là "Thỏa mãn yêu cầu văn hóa và nghệ thuật của nhân dân". Trong ba năm thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ (1958-1960), văn hóa, nghệ thuật ở miền Bắc đã có những bước tiến dài.

Về sách xuất bản, nếu năm 1939 Việt Nam xuất bản được 1.570.000 bản, thì năm 1959 miền Bắc đã xuất bản lên tới 15.000.000 bản, tăng gấp 11 lần. Đầu sách phong phú, đa dạng. Đặc biệt, miền Bắc đã xuất bản nhiều bộ sách kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo cách mạng khác trong các thời kỳ cách mạng. Nhiều tiểu thuyết, hồi ký, thơ ca viết về cách mạng, về đấu tranh thống nhất Tổ quốc được xuất bản. Tập thơ *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh cũng được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng phổ thông. Những tập sách, các bộ tiểu thuyết nổi tiếng của nhiều nước trên thế giới được dịch, in ấn, phát hành rộng rãi khắp các địa phương. Những sách về khoa học, kỹ thuật, mỹ thuật đã xuất hiện nhiều trong các trung tâm phát hành sách cũng bắt đầu có tác dụng trong nhân dân. Loại sách Kim Đồng dần dần trở thành cần thiết với thiếu niên Việt Nam.

Về thư viện, hệ thống thư viện được thiết lập, mở rộng từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện. Năm 1959 có 34 thư viện ở miền Bắc, so với năm 1939 chỉ có 1 thư viện lớn ở Hà Nội và vài thư viện nhỏ ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương với trên 9 vạn cuốn sách. Đến thời kỳ này, chỉ riêng Thư viện Hà Nội đã có tới trên 30 vạn cuốn. Ngoài ra, có hơn 4.000 thư viện nhỏ và phòng đọc sách ở các trường, xí nghiệp, nông trường... Phương châm phục vụ của thư viện là: "Sách báo tìm người đọc" được quán triệt khiến số lượng bạn đọc đã tăng lên nhanh chóng.

Về truyền thanh, năm 1959 miền Bắc đã có 42 hệ thống truyền thanh, 105 trạm và 4.622 loa. Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam đã phục vụ tích cực cho công cuộc phát triển kinh tế và cải tạo kinh tế.

Về điện ảnh. Điện ảnh là một ngành mới đối với nhân dân ta, nhưng đã có một bước tiến đáng kể trong 6 năm hòa bình. Tháng 7-1959, bộ phim tài liệu *Nước về Bắc Hưng Hải* đã nhận được Huy chương vàng tại Đại hội liên hoan điện ảnh quốc tế. Bộ phim truyện đầu tiên *Chung một dòng sông* đã đánh dấu bước tiến mới của điện ảnh Việt Nam. Kế hoạch năm 1960 sản xuất 95 bộ phim và thành lập 42 đội chiếu bóng lưu động..., đã nói lên quy mô phát triển của ngành điện ảnh Việt Nam.

Về nghệ thuật, cùng với phương châm nghệ thuật phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, người nghệ sĩ cũng như các nhà sáng tạo nghệ thuật được nhân dân tôn trọng. Nhà nước quan tâm giúp đỡ để phát triển tài năng các nghệ sĩ. Năm 1959, miền Bắc đã có 59 đơn vị nghệ thuật, gồm 10 đoàn văn công trung ương, 32 đoàn văn công địa phương, 17 đoàn nghệ thuật dân doanh và 37 rạp hát. Năm 1959, các đơn vị đã biểu diễn 10.000 buổi, có hơn 9.000.000 lượt người được xem, nghe biểu diễn nghệ thuật.

Điều đặc biệt thời kỳ này là sự tồn tại các đoàn nghệ thuật dân doanh. Phần khởi trước những thắng lợi về kinh tế, văn hóa, xã hội,

các ngành nghệ thuật đã cố gắng vươn lên phục vụ. Các nghệ thuật như tuồng, chèo, cải lương, ca, nhạc, vũ và các ngành mỹ thuật, mỹ nghệ đều có tiến bộ rõ rệt cả về hình thức lẫn nội dung. Ngành xiếc, ngành múa rối Việt Nam cũng phát triển. Năm 1959, Đoàn Xiếc Nhân dân Trung ương chính thức ra mắt nhân dân.

Về mỹ thuật, ngành hội họa phản ánh được nội dung chân thực của cuộc kháng chiến và xây dựng hòa bình, với tranh sơn mài, tranh lụa được nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế ưa chuộng và cổ vũ. Hội họa Việt Nam đã tham gia cuộc triển lãm hội họa của 12 nước xã hội chủ nghĩa ở Mátxcova.

Mỹ thuật thủ công cũng phát triển với các hàng chạm bạc, chạm ngà voi, thêu ren, mây tre đan. Tất cả đã bắt đầu tiếp cận với thị trường thế giới.

Công tác bảo tàng, bảo tồn những di tích văn hóa, lịch sử được coi trọng. Đã xây dựng ba nhà bảo tàng có tầm cỡ quốc gia là Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Cách mạng và Bảo tàng Quân đội, nhiều nhà bảo tàng ở các tỉnh, thành, khu công nghiệp...

Về đào tạo cán bộ, Trường Mỹ thuật đã có từ kháng chiến được nâng lên trình độ đại học và Trường Mỹ nghệ được nâng lên trình độ trung cấp. Đã mở thêm trường âm nhạc, ca kịch dân tộc, trường múa, trường cán bộ văn hóa.

Nghiên cứu khoa học, nghệ thuật được coi trọng. Về khoa học nhân văn, Ban nghiên cứu Văn học, Lịch sử, Địa lý (gọi tắt là Ban Văn Sử Địa) được thành lập từ tháng 12-1955 trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng. Năm 1956 chuyển sang Bộ Giáo dục, đến năm 1960 tách ra thành lập Viện Sử học, Viện Văn học trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Một số công trình lớn như: công trình Lịch sử Việt Nam, Lịch sử văn học Việt Nam; các giáo trình của các cấp học từ phổ thông đến đại học; các bộ sách chuyên khảo về ruộng đất, nông dân, giai cấp công nhân... lần lượt ra đời, góp phần

quan trọng bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu chế độ và tinh thần học hỏi của đông đảo nhân dân.

Các Viện Mỹ thuật và Mỹ nghệ, Viện Nhạc và Múa, Viện Sân khấu cũng ra đời, đưa công tác nghiên cứu khoa học, văn hóa miền Bắc tiến lên một bước mới.

Giao lưu quốc tế về văn hóa được cả nước quan tâm và nhân dân cổ vũ. Trong 5 năm (1955-1960), miền Bắc đã có hơn 100 đoàn văn hóa Việt Nam đi thăm và biểu diễn ở nước ngoài và đã đón hơn 100 đoàn nước ngoài đến trao đổi văn hóa với nước ta¹.

2. Phát triển y tế

*** Giai đoạn 1955-1957**

Tình hình nền y tế miền Bắc sau hòa bình lập lại hết sức khó khăn cả về lực lượng cán bộ y tế, cơ sở vật chất, phương tiện và trình độ y học... Số thầy thuốc quá ít ỏi, cứ 220.000 dân mới có 1 bác sĩ, 68.000 dân mới có 1 y sĩ trung cấp, 120 hộ sinh và 1.150 y tá².

Tháng 2-1955, ngành y tế đã tổ chức hội nghị y tế để phân tích tình hình bệnh tật, sức khỏe của nhân dân. Hội nghị nêu rõ nguyên nhân của sự giảm sút sức khỏe và tình trạng bệnh tật là do nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, do chiến tranh kéo dài và thiên tai khắc nghiệt, do hậu quả của ngót một thế kỷ bị thực dân áp bức.

Xuất phát từ khả năng kinh tế và truyền thống y học dân tộc để phát triển y tế, Nhà nước chủ trương: Kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh, lấy phòng bệnh là chính, đồng thời là khéo kết hợp giữa Đông y với Tây y, coi trọng công tác vệ sinh phòng bệnh. Ở mỗi vùng, miền, có nội dung phòng chống bệnh tật riêng. Ở đồng bằng

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Sdd, tr.193-197.

2. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.224.

và ven biển, trọng tâm là vệ sinh về phân và nước. Ở miền núi là chống rét và chống sốt rét.

Hàng trăm đội y tế lưu động đã về các địa phương tổ chức các cơ sở phòng bệnh, truyền bá cho nhân dân cách giữ gìn vệ sinh. Năm 1956, đã có 13 triệu người dự các buổi học tập về vệ sinh phòng bệnh và 9 triệu người dự các buổi tuyên truyền, phổ biến vệ sinh. Nhân dân tự đào được 162.755 giếng và xây dựng hàng chục vạn hố xí, tự lập được 25.946 tủ thuốc thôn, xóm và hàng vạn tổ hộ sản¹.

Việc đào tạo cán bộ y tế được coi trọng. Chỉ tính riêng năm 1955, miền Bắc đã đào tạo được 5.000 cán bộ y tế xã, gần 1.800 hộ sinh viên ở xã và hơn 30.000 vệ sinh viên². Năm 1955, số bác sĩ y khoa mới có 115, y sĩ trung cấp có 518, dược sĩ trung, cao cấp có 87, nữ hộ sinh sơ trung cấp có 217, y tá có 3.278. Năm 1957, con số tương ứng là 149, 1.087, 175, 783 và 6.641³.

Số cơ sở điều trị cũng được tăng lên từ 78 cơ sở năm 1955 lên 145 cơ sở năm 1956 và 153 cơ sở năm 1957. Số giường bệnh từ 14.000 giường năm 1955 lên 17.000 giường năm 1957.

Từ năm 1955, bệnh dịch tả không còn xuất hiện ở miền Bắc. Năm 1957, miền Bắc đã tiêm phòng tả cho hơn 10 triệu lượt người, khiến cho đến năm 1958, Việt Nam là nước duy nhất ở khu vực Đông Nam Á không bị bệnh thổ tả hoành hành. Trong 3 năm đã chủng đậu cho 717.000 lượt người để thanh toán bệnh đậu mùa. Về bệnh thương hàn, đã tiêm chủng cho 770.000 người, khiến cho năm 1955 chỉ có 273 ca mắc bệnh này và năm 1957 chỉ còn 17 ca.

1. *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: sự nghiệp kinh tế và văn hóa (1945-1960)*, Sdd, tr.54.

2. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-156.

3. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa*, Sdd, tr.155-156.

Năm 1955 và 1956 đã mở quặng cho hơn 17.000 người, đồng thời tiến hành đào tạo cán bộ cho các địa phương...

Về dược, vật tư và trang thiết bị y tế ngày càng tiến bộ. Từ tháng 10-1954, ta đã tiếp quản được Trung ương dược viện và Phòng kiểm nghiệm Trung ương từ chế độ cũ với trang thiết bị nghèo nàn. Năm 1956, Kho thuốc Trung ương chuyển thành Quốc doanh y dược phẩm Trung ương. Tháng 10-1956, xưởng Bào chế Trung ương đổi tên thành xí nghiệp Dược phẩm Trung ương, lượng thuốc sản xuất ra đã tăng gấp 30-40 lần so với lúc mới tiếp quản. Trong thời kỳ 1955-1957, ngoài hai cơ quan thuốc quốc doanh trên thì còn tồn tại hệ thống hiệu thuốc tư nhân và đại lý tân dược tư nhân, góp phần đáp ứng nhu cầu của nhân dân và khắc phục những hạn chế về thuốc chữa bệnh¹.

*** Giai đoạn 1958-1960**

Về phát triển y tế, chủ trương của Đảng và Chính phủ là y tế phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất. Phương châm chính là Tây y kết hợp với Đông y, phòng bệnh đi đôi với chữa bệnh, đặc biệt quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, các dân tộc ít người, chú ý đến việc phòng, chữa bệnh cho phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật.

Trong phòng bệnh, những năm 1958-1960, miền Bắc đã phòng tránh được những loại bệnh, những ổ dịch nguy hại như: dịch tả, thương hàn, đậu mùa. Ở miền núi, ngành y đẩy mạnh phòng chống sốt rét bắt đầu từ Thái Nguyên, rồi mở rộng ra cả khu tự trị Việt Bắc, khu tự trị Thái - Mèo.

Đã không ngừng tuyên truyền điều kiện vệ sinh nhằm tăng cường sức khỏe cho phụ nữ, trẻ em. Khuyến khích, tăng cường các nhà hộ sinh, vì thế mỗi năm có hàng vạn chị em sinh đẻ ở nhà hộ sinh tránh được những tai nạn rủi ro như các thời kỳ trước đây.

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.118, 119.

Nhà nước đã củng cố, xây dựng mới các bệnh viện, nâng số giường bệnh từ 4.000 giường năm 1954 lên 19.470 giường. Năm 1957, Hội đồng Y Dược được thành lập để đẩy mạnh phát triển ngành y tế dân tộc. Trong phát triển, cải tạo kinh tế, Nhà nước thành lập 72 hợp tác xã Đông y, 61 tập đoàn Đông y, Đông dược; 172 tổ chẩn trị và 298 tủ thuốc Đông y. Đã cấp giấy hành nghề cho 3.080 thầy thuốc Đông y có khả năng khám và chữa bệnh.

Đến năm 1960, miền Bắc có 48,2 ngàn giường bệnh, 0,7 ngàn bác sĩ, y sĩ, 0,4 ngàn dược sĩ cao cấp và trung cấp, 29,1 ngàn y tá¹. Miền Bắc đã tự sản xuất được nhiều loại thuốc mà nguồn dược liệu chủ yếu ở trong nước. Đến năm 1960, miền Bắc sản xuất số thuốc tăng 66 lần so với năm 1955 và 30 lần so với năm 1939. Riêng thuốc viên, năm 1939 ở Đông Dương sản xuất được 6 triệu viên thì năm 1959 miền Bắc đã sản xuất được 309 triệu viên. Rõ ràng, những năm 1958-1960, ở miền Bắc về y học đã có những bước phát triển cao, rất đáng tự hào.

3. Những biến đổi về xã hội ở miền Bắc

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ngoài lực lượng tham gia và phục vụ chiến tranh, lực lượng lao động ở miền Bắc chủ yếu là nông nghiệp nông thôn. Lao động ở thành phố, trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ không nhiều. Công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế đã tạo công ăn, việc làm và bước đầu tạo nên sự biến chuyển cơ cấu lao động giữa các khu vực, giữa các ngành kinh tế. Nhiều lao động không chỉ được thu hút vào nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường, các ngành giao thông vận tải... mà còn tham gia vào bộ máy nhà nước các cấp. Điều này khiến số lao động trong khu vực sản xuất vật chất cũng như không sản xuất vật chất đều tăng. Nếu năm 1955 khu vực sản xuất vật chất mới có 70.700 lao động, thì năm 1957 đã tăng lên là 139.510 lao động. Khu vực

1. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tình toán mới phân tích mới*, Sđd, tr.281.

không sản xuất vật chất từ 97.550 lao động lên 108.220 lao động. Tổng số lao động ở cả hai khu vực sản xuất vật chất và không sản xuất vật chất là từ 168.250 người năm 1955 lên 247.730 người năm 1957¹. Ngoài lực lượng lao động kể trên, năm 1957 miền Bắc còn có 38.848 lao động trong khu vực kinh tế tư bản tư doanh và 430.221 lao động trong lĩnh vực tiểu - thủ công nghiệp. Như vậy, vào năm 1957 ở miền Bắc, số người lao động trong các cơ quan, xí nghiệp, các ngành tiểu, thủ công nghiệp, khu vực kinh tế tư bản tư doanh vào khoảng 750.000 người. Tổng số lao động trong các lĩnh vực kể trên so với dân số miền Bắc gần 14 triệu người đã cho thấy công cuộc khôi phục kinh tế đã góp phần đáng kể vào sự biến đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế ở miền Bắc.

Xuất phát từ những mục tiêu đã đạt được nêu trên, có thể cho thấy công cuộc khôi phục kinh tế thời kỳ 1955-1957 đã được tiến hành đúng hướng, tích cực và đạt nhiều kết quả to lớn. Từ năm 1956, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và khẳng định: "Từ khi hòa bình lập lại, miền Bắc nước ta đã chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã bắt đầu làm những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đang tiến trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội"². Và nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc sẽ phải thực hiện trong kế hoạch 3 năm sau là: "Bắt đầu cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, cụ thể là phát triển từng bước thành phần kinh tế quốc doanh (có tính chất xã hội chủ nghĩa) phát triển từng bước thành phần kinh tế hợp tác xã (có tính chất nửa xã hội chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa) cải tạo từng bước thành phần kinh tế tư bản tư nhân thành tư bản nhà nước. Như thế nghĩa là cải biến dần dần những quan hệ sở hữu cá thể thành quan hệ sở hữu

1. Số liệu thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa (1955-1957)*, Cục Thống kê Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1959, tr.46.

2. Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, *Mấy vấn đề về đường lối cách mạng Việt Nam*, tháng 1-1956.

chung của xã hội và bước đầu cải tạo công thương nghiệp theo chủ nghĩa xã hội".

Nền kinh tế nhiều thành phần vừa mới được hình thành khách quan do hiệu quả của công cuộc khôi phục kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân đã bắt đầu bị hạn chế, phải thay đổi và sau đó phải xóa bỏ.

Sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa 1958-1960, nền kinh tế miền Bắc chủ yếu với hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể. Lực lượng lao động xã hội hầu hết thuộc đội ngũ công nhân, viên chức và xã viên hợp tác xã nông nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp. Cùng với các thành tựu to lớn về sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội miền Bắc đã biến đổi rõ rệt so với trước năm 1954.

V. PHÁT HUY HIỆU LỰC NHÀ NƯỚC CŨNG CÓ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT - TĂNG CƯỜNG NGOẠI GIAO

1. Phát huy hiệu lực Nhà nước dân chủ nhân dân

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

Sau năm 1954, *Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I* được bầu ra năm 1946, vẫn tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Trong tổng số hơn 200 đại biểu Quốc hội, qua kháng chiến đã có tới 39 vị tử trận, trong đó có một số vị bị địch hãm hại hoặc qua đời vì ốm đau khi đi làm nhiệm vụ. Kỳ họp thứ 4 của Quốc hội (3-1955) có 206 đại biểu về dự, 37 vị đi công tác vắng. Quốc hội đã quyết định các vấn đề quan trọng về: Đấu tranh thống nhất, củng cố miền Bắc, đoàn kết dân tộc và quốc tế.

Hội đồng Chính phủ tồn tại từ kháng chiến chống Pháp được củng cố và bổ sung. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 15-9-1955, Quốc hội nhất trí cử Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng

Chính phủ, hai Phó Thủ tướng là Võ Nguyên Giáp và Phan Kế Toại. Quốc hội duyệt phân chia Bộ Giao thông Công chính thành 2 bộ: Bộ Giao thông và Bưu điện, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc; phân chia Bộ Công thương thành 2 bộ: Bộ Công nghiệp và Bộ Thương nghiệp, đưa Ban Cứu tế xã hội thuộc Bộ Thương binh thành Bộ Cứu tế, đổi tên Bộ Tuyên truyền thành Bộ Văn hóa và quy định thống nhất cách cất ngôi sao ở Quốc kỳ, đặt Quốc huy và sửa một số câu trong Quốc ca.

Chủ tịch nước đã cùng Quốc hội và Hội đồng Chính phủ ra các Sắc lệnh, nghị định, chỉ thị tiến hành các nhiệm vụ lớn và cùng cố phát triển các tổ chức trong bộ máy Nhà nước, cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng, tăng cường ngoại giao..., đồng thời chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ đó.

Ngày 19-12-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua yêu nước và tiết kiệm.

Từ tháng 12-1955 đến tháng 10-1957, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành nhiều chính sách và Sắc lệnh, Sắc luật nhằm thể hiện hiệu lực của Nhà nước dân chủ nhân dân do Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo như: Điều lệ tạm thời quy định việc điều chỉnh quan hệ giữa người làm công và chủ xí nghiệp trong các xí nghiệp tư doanh (19-12-1955); Sắc lệnh 267/SI. quy định việc trừng trị nghiêm khắc các âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước và nhân dân, cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch của Nhà nước (15-6-1956); Sắc lệnh về chế độ báo chí nhằm bảo đảm quyền tự do ngôn luận, đồng thời ngăn cấm việc lợi dụng báo chí làm hại đến cuộc đấu tranh cho hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của đất nước (9-12-1956); Sắc lệnh cấm đầu cơ tích trữ và truy tố một số vụ đầu cơ nghiêm trọng (19-4-1957). Sắc lệnh quy định việc lập hội và Sắc luật quy định bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở và đồ vật, thư tín của công dân (15-6-1956); Sắc luật quy định việc

bầu cử thường xuyên Hội đồng nhân dân các cấp, xóa bỏ điều kiện thời hạn cư trú trong Tổng tuyển cử nhằm đảm bảo cho các công dân từ miền Nam ra Bắc thực hiện được quyền ứng cử, bầu cử của mình (20-7-1957); Ban bố Luật công đoàn nhằm nâng cao vị trí, vai trò của giai cấp công nhân và công đoàn trong xã hội và trong quản lý Nhà nước (5-10-1957).

Nhà nước sở dĩ phát huy được hiệu lực của mình là nhờ dựa được vào một hệ chuyên chính dân chủ nhân dân vững mạnh, bao gồm bộ máy chính quyền các cấp cùng các dây chuyền, đòn bẩy như: Công đoàn, Nông hội, Đoàn Thanh niên Lao động nằm trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi lấy liên minh công nông làm cơ sở đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam.

Tháng 9-1954, Hội nghị Bộ Chính trị họp và ra Nghị quyết về Tình hình mới và nhiệm vụ mới, trong đó nêu lên những nhiệm vụ cụ thể của miền Bắc điều kiện từ chiến tranh chuyển sang hòa bình. Những năm sau đó có 8 kỳ Hội nghị Trung ương quyết định những vấn đề quan trọng của cách mạng hai miền, đề ra các chủ trương, đường lối, biện pháp đấu tranh, vừa nhằm hoàn thành các nhiệm vụ dân tộc dân chủ, vừa bước đầu xây dựng xã hội mới.

Đó là Hội nghị Trung ương lần thứ 7 tháng 3-1955 đề ra các nhiệm vụ đấu tranh thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, tiến tới thực hiện thống nhất đất nước...; củng cố miền Bắc; giữ gìn và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của đồng bào miền Nam; mở rộng và củng cố Mặt trận Dân tộc thống nhất; tăng cường công tác ngoại giao. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (8-1955), đặc biệt đi vào nhiệm vụ tập hợp lực lượng dân tộc, xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất rộng rãi. Hội nghị Trung ương lần thứ 9 tháng 4-1956 bàn về công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận Mác - Lênin và xây dựng Đảng. Hội nghị Trung ương lần thứ 10 tháng 9-1956 dành cho việc kiểm điểm và đánh giá thành quả cũng như sai lầm của cải cách ruộng đất và đề ra nhiệm vụ sửa sai.

Hội nghị Trung ương lần thứ 11 tháng 11-1956 kiểm điểm công tác tài chính và bàn phương hướng tới. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 tháng 3-1957 bàn về "xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng". Hội nghị Trung ương lần thứ 13, kết thúc thắng lợi công việc khôi phục kinh tế, với Nghị quyết về cải tiến chế độ tiền lương và tăng lương năm 1958, thống nhất chế độ tiền lương, giảm bớt tính chất bình quân và những điểm không hợp lý trong chế độ tiền lương cũ.

Đảng quy định: "Đảng lãnh đạo Nhà nước qua các đảng viên trong bộ máy Nhà nước thuyết phục mọi thành viên người ngoài Đảng nhận thức thấy chủ trương của Đảng là đúng để tự nguyện thực hiện, biến các chính sách của Đảng thành chính sách của Nhà nước, giúp đỡ và phát huy tất cả năng lực của Nhà nước để bộ máy của Nhà nước thi hành các chính sách ấy"¹.

Một nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng và phát huy hiệu lực của Nhà nước là *xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất* vững mạnh, trong đó bao gồm tất cả các đoàn thể quần chúng tham gia vào hệ chuyên chính dân chủ nhân dân. Tháng 9-1955, đã diễn ra Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc với 360 đại biểu, thay mặt cho các tầng lớp nhân dân các chính đảng, đoàn thể, các lực lượng vũ trang, các dân tộc, tôn giáo và kiều bào ở ngoài nước tham dự. Đại hội quyết định thành lập *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và kế thừa sự nghiệp của Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt trước đây. Mặt trận đã ra Cương lĩnh 10 điểm mà mở đầu là: Hoàn thành độc lập dân tộc; Thực hiện thống nhất nước nhà; Xây dựng chế độ dân chủ; Phát triển kinh tế, nâng cao sản xuất...

Đại hội bầu lên một Ủy ban Trung ương gồm 98 ủy viên, do Chủ tịch Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Chủ tịch danh dự.

1. Phạm Văn Đồng, *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964, tr.39-40.

Các tổ chức thành viên của Mặt trận tiếp tục được xây dựng và củng cố.

Từ ngày 26 đến 31-5-1956, Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ hai.

Ngày 8-10-1956, thành lập Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam.

Ngày 25-10-1956, Đoàn Thanh niên Cứu quốc tiến hành Đại hội lần thứ hai đổi tên thành Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam...

Các tổ chức Hội được thành lập như Hội Mỹ thuật Việt Nam (26-3-1957), Hội Nhà văn Việt Nam (1-4-1957).

Các đoàn thể quần chúng tập trung xung quanh Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mà nền tảng là liên minh công nông đã phát huy tác dụng của mình, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình khôi phục, phát triển kinh tế xã hội để củng cố miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà.

2. Phát triển lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, an ninh

Miền Bắc được giải phóng, nhưng đất nước tạm thời chia cắt làm hai miền Nam - Bắc. Đế quốc Mỹ quyết tâm xâm chiếm miền Nam. Cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam chưa hoàn thành. Vì vậy, việc xây dựng, củng cố quốc phòng, nâng cao cảnh giác nhằm củng cố miền Bắc, giải phóng miền Nam luôn là nhiệm vụ chiến lược trọng đại của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Lần đầu tiên trong lịch sử lãnh đạo đấu tranh cách mạng của Đảng, vấn đề xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng quốc phòng của toàn dân được đặt ra trong thực tiễn, trên nửa đất nước.

Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, quân đội được Đảng ta xác định là "trụ cột bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình". Hội nghị Bộ Chính trị 9-1954 quyết định quân đội nhân dân Việt Nam bước sang một thời kỳ xây dựng mới thành một quân đội cách mạng chính quy hóa, hiện đại. Đây là nhiệm vụ lâu dài, phức tạp, trong đó quan

trọng nhất và thường xuyên nhất là huấn luyện quân đội, đặc biệt là huấn luyện cán bộ.

Sau nhiều năm chiến đấu gian khổ, số thương binh của quân đội lên tới 36.914 người, trong đó có 41% là thương binh nặng. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ bị bệnh, trong đó có 50% có bệnh nặng phải điều trị lâu dài. Đến giữa năm 1954, lực lượng quân đội có 330.000 người, đơn thuần là bộ binh, tổ chức biên chế và trang bị vũ khí không thống nhất, trình độ kỹ thuật và nền nếp quản lý giữa các đơn vị vẫn còn khác nhau. Lực lượng bộ binh được biên chế thành 6 đại đoàn, 8 trung đoàn độc lập trực thuộc Bộ tổng Tư lệnh và các Liên khu, 54 tiểu đoàn bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương tỉnh, 258 đại đội và 175 trung đội bộ đội địa phương huyện. Các đơn vị binh chủng có một đại đoàn công binh - pháo binh và một số tiểu đoàn, đại đội cao xạ, thông tin, trinh sát, vận tải¹...

Quân đội tiến hành tổ chức, biên chế, cải tiến trang bị, đảm bảo cho việc sẵn sàng chiến đấu và chuẩn bị bước vào xây dựng chính quy, hiện đại.

Ngày 20-12-1954, toàn quân bước vào khóa huấn luyện quân sự đầu tiên trong thời bình.

Từ năm 1955 đến năm 1960, quân đội ta thực hiện Kế hoạch quân sự dài hạn lần thứ nhất.

Đến tháng 5-1955, các đơn vị quân đội ở các chiến trường miền Nam hoàn thành chuyển quân tập kết ra miền Bắc. Các đơn vị quân tình nguyện Việt Nam ở chiến trường Lào và Campuchia làm trong nghĩa vụ quốc tế cũng đã trở về nước.

Nhiều sư đoàn, tổ chức quân sự mới được thành lập. Tháng 1-1955, thành lập Sư đoàn bộ binh 330 gồm các đơn vị Nam Bộ ra

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Tái bản có bổ sung, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.364, 359.

tập kết. Ngày 3-3-1955, thành lập Ban Nghiên cứu phòng không, không quân. Ngày 7-5-1955, thành lập Cục phòng thủ bờ biển. Tháng 6-1955, thành lập 4 sư đoàn bộ binh: 328, 332, 335. Ngày 23-6-1956, trường Lục quân được đổi tên thành trường Sĩ quan lục quân Việt Nam. Tháng 12-1956, thành lập Sư đoàn bộ binh 338...

Đi đôi với xây dựng tổ chức là hoàn thành tốt việc chuyển quân tập kết và từng bước chuyển sang *kết hợp quốc phòng với xây dựng kinh tế*. Trong nhiệm vụ mới này, việc phát huy truyền thống anh hùng vẫn được coi trọng. Ngày 2-9-1955, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ 2 (đã tuyên dương 26 anh hùng, trong đó có 8 liệt sĩ). Ngày 7-5-1956, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ 3 (đã tuyên dương 43 anh hùng, trong đó có 2 liệt sĩ).

Việc giáo dục tư tưởng chính trị cũng được tiến hành, đặc biệt là củng cố lập trường tư tưởng Mác - Lênin và quán triệt nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Đến cuối năm 1956, việc chấn chỉnh tổ chức, biên chế, trang bị của quân đội đã căn bản hoàn thành. Từ đơn thuần là bộ binh hoạt động phân tán trên chiến trường ba nước Đông Dương, quân đội ta đã xây dựng được 14 sư đoàn, 5 trung đoàn bộ binh độc lập, bốn sư đoàn pháo binh, phòng không và các trung đoàn, tiểu đoàn công binh, thông tin, vận tải với biên chế và trang bị tương đối thống nhất. Việc chấn chỉnh tổ chức, biên chế và tiến hành các khóa huấn luyện quân sự đầu tiên trong hai năm 1955-1956 đã đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ huy và sẵn sàng chiến đấu trước mắt của quân đội và là bước chuẩn bị cho việc tiến lên chính quy, hiện đại¹.

Đánh giá kết quả sau hai năm xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng (1955-1956), Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 (3-1957) nhận định: "Về mặt xây dựng quân đội, củng cố tổ chức, biên chế, trang bị, đã thực hiện được phần lớn các kế hoạch đã định, làm cho

1. *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Sdd, tr.365.

quân đội từ chỗ đơn thuần là bộ binh và phần lớn gồm những đơn vị phân tán, sau hai năm đã trở nên một quân đội có một số binh chủng mới, tập trung thành nhiều sư đoàn, trung đoàn theo biên chế và trang bị tương đối thống nhất, được tổ chức thành những đơn vị có nhiệm vụ quốc phòng và những đơn vị bộ đội bảo vệ... Việc giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng đã nâng cao thêm một bước trình độ tư tưởng chính trị của cán bộ, chiến sĩ...". Hội nghị chỉ rõ: Chúng ta cần có một quân đội ngày càng mạnh thì mới có thể bảo vệ công cuộc hòa bình kiến thiết và làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên. Ngược lại, chúng ta cần có một hậu phương vững chắc, một nền kinh tế ngày càng phát triển, bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống nhân dân thì mới có thể đẩy mạnh công cuộc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Hội nghị cũng phê phán những khuynh hướng chỉ biết tập trung lực lượng vào xây dựng kinh tế, không quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, không tiến hành công cuộc đó với một tinh thần tích cực, khẩn trương cần thiết. Mặt khác, trong khi đặt vấn đề xây dựng quân đội lại phải luôn luôn chú trọng vấn đề kinh tế, kết hợp với việc xây dựng kinh tế; cần căn cứ vào tình hình chính trị và khả năng nhân tài, vật lực của đất nước mà tiết giảm quân khí, đề cao tiết kiệm, giữ một lực lượng thường trực cho thích hợp, đồng thời xây dựng lực lượng hậu bị, chú trọng đào tạo cán bộ, xây dựng nhà trường, xây dựng công trình quốc phòng, xây dựng hậu phương trực tiếp của quân đội. Để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược kể trên, phương châm của Đảng ta là: "Tích cực xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam thành một quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước đến chính quy hóa, hiện đại hóa"¹.

Hội nghị nêu rõ: "Nhiệm vụ của quân đội nhân dân trong giai đoạn mới là bảo vệ công cuộc củng cố và xây dựng miền Bắc tiến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 18 (1957), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.287.

dẫn lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ và an ninh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, độc lập và làm chủ trong cả nước, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai "... Phương châm xây dựng là: "Tích cực xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh tiến dần từng bước đến chính quy hóa và hiện đại hóa"... "Phải đặt quan hệ đúng đắn giữa nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ kinh tế"¹.

Để xây dựng lực lượng quân đội vào nề nếp, tháng 8 năm 1957, Hội đồng Chính phủ ra quyết định quan trọng: Xây dựng Dự thảo Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng Dự thảo Điều lệ phục vụ của sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam; tiến hành ban bố chế độ quân hàm trong quân đội; Quyết định các loại huân chương để khen thưởng trong toàn quân².

Năm công tác lớn được bước đầu triển khai:

a. Chấn chỉnh tổ chức, xây dựng các binh chủng như pháo binh, công binh, bộ binh..., thống nhất biên chế, dần dần đi tới thống nhất trang bị, củng cố tổ chức dân quân địa phương.

b. Thực hiện huấn luyện chính quy, giáo dục văn hóa, huấn luyện thể thao.

c. Đào tạo cán bộ vừa tại chức vừa chính quy.

d. Thực hiện các chế độ mới như chế độ nghĩa vụ quân sự, chế độ quân hàm, chế độ tiền lương, chế độ khen thưởng.

đ. Tích cực tham gia các công tác địa phương...

1. *Nghị quyết Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 18, 1957, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.286, 287 và 289.

2. *Công báo*, số 36, ngày 4-9-1957.

Ngày 3 tháng 9 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định tổ chức việc đăng ký lực lượng hậu bị của quân đội. Nghị định nêu rõ: 1. Những quân nhân giải ngũ và quân nhân phục viên còn đủ điều kiện để có thể phục vụ quân đội; 2. Những công dân trong lứa tuổi gọi tòng quân do Bộ Quốc phòng quy định hàng năm, có đủ điều kiện phục vụ trong quân đội nhưng chưa được gọi nhập ngũ¹. Ngày 9 tháng 1 năm 1958, Thủ tướng ra Nghị định ban hành điều lệ quy định việc tặng thưởng gồm: Bằng vàng danh dự, Gia đình vẻ vang, Huân chương kháng chiến cho các gia đình có người phục vụ trong quân đội². Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi đối với thương, bệnh binh. Tổ chức các trại điều dưỡng, an dưỡng, bệnh viện điều trị thương, bệnh binh. Đến năm 1957, miền Bắc đã xây dựng được 27 cơ sở và dành 74% ngân sách của ngành thương binh cho các thương bệnh binh ở trại³.

Ngày 2 tháng 2 năm 1958, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 054-SL để đặt: Huân, Huy chương Quân giải phóng Việt Nam tặng thưởng cho cán bộ, chiến sĩ quân đội đã có công trong chiến đấu, xây dựng quân đội trước Cách mạng tháng Tám năm 1945; Huy chương Chiến thắng tặng cán bộ, chiến sĩ quân đội đã có công trong việc chiến đấu và xây dựng quân đội thời kỳ kháng chiến. Tháng 3 năm 1958, Hội đồng Chính phủ đã họp và thông qua điều lệ quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và thông qua mẫu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, lễ phục trong quân đội. Ngày 21 tháng 3 năm 1958, Bộ Quốc phòng ra Nghị định về tổ chức biên chế, trang bị của Lục quân và hình thành cơ sở các đơn vị của Không quân, Hải quân. Ngày 2 tháng 4 năm 1958, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định chuyển một bộ phận lực lượng quân đội thành lập các đơn vị sản xuất như: nông trường quân đội, các công

1. *Công báo*, số 38, ngày 18-9-1957.

2. *Công báo*, số 3, ngày 22-1-1958.

3. *Báo Nhân dân*, ngày 31-1-1958.

trình xây dựng, khai thác do quân đội tổ chức, quản lý. Ngày 10 tháng 4 năm 1958, Phủ Chủ tịch ra Sắc lệnh số 060-SL thành lập Tổng cục Quân huấn trực thuộc Bộ Quốc phòng. Ngày 28 tháng 4 năm 1958 thành lập Tiểu đoàn Hóa học thuộc Trường sĩ quan lục quân. Ngày 31 tháng 5 năm 1958, Phủ Chủ tịch ra Sắc lệnh số 109-SL quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và đã được Quốc hội biểu quyết thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa II. Sắc lệnh của Phủ Chủ tịch đã quy định về quân hàm và chức vụ của sĩ quan trong quân đội. Tiếp đó, ngày 7 tháng 7 năm 1958, tại Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc, 69 cá nhân và đơn vị quân đội được phong tặng Anh hùng. Đó là nguồn cổ vũ động viên lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đối với lực lượng vũ trang miền Bắc.

Để nâng cao sức mạnh và bản lĩnh chính trị của quân đội, tháng 11 năm 1958, Hội nghị Chính ủy và Chủ nhiệm chính trị toàn quân đã được tổ chức. Hội nghị đã thông qua bản Dự thảo điều lệ công tác chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam và phát động phong trào thi đua tiến nhanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch xây dựng quân đội.

Trước những chuyển biến của cách mạng hai miền Nam - Bắc, tháng 1 năm 1959, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã họp hội nghị và kịp thời ra Nghị quyết Trung ương lần thứ 15, quyết định đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam. Ở miền Nam, Đảng dự kiến rằng: "Cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam có khả năng chuyển thành một cuộc đấu tranh vũ trang lâu dài"¹. Trung ương Đảng đã ra những quyết định cụ thể về xây dựng căn cứ vũ trang và phát triển lực lượng vũ trang ở miền Nam; tổ chức và mở đường vận chuyển sức người, sức của từ miền Bắc vào miền Nam, xây dựng miền Bắc thành hậu phương cả nước trong cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta.

1. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15, tháng 1-1959.

Những quyết định về tổ chức, củng cố lực lượng vũ trang ở miền Bắc được thực hiện như: Thành lập đơn vị Radar (1-3-1959); Tổ chức Hội nghị Tổng quân ủy ra Nghị quyết về Chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại (tháng 3-1959); Chuyển các đơn vị bộ đội bảo vệ nội địa và bảo vệ địa phương thành Công an nhân dân vũ trang (tháng 4-1959); Thành lập Đoàn vận tải quân sự 559 (19-5-1959); Thành lập Trung đoàn Thiết giáp 202 (5-10-1959); Thành lập Cục Hải quân và Cục Không quân (tháng 11-1959). Đặc biệt, ngày 28 tháng 4 năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 11-SL ban hành Luật nghĩa vụ quân sự. Luật gồm 8 chương, nội dung quy định cụ thể về: Những nguyên tắc chung; Chế độ phục vụ của quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị; Về đăng ký nghĩa vụ quân sự, thống kê và quản lý quân nhân dự bị; Tuyển quân; Huấn luyện quân sự cho quân nhân dự bị; Động viên thời chiến; Quyền lợi và nghĩa vụ của quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị; cuối cùng là Điều khoản thi hành¹.

Cho đến năm 1960, quân dân miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã hoàn thành thắng lợi Kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất. Nền quốc phòng toàn dân từng bước được xây dựng, củng cố. Lực lượng quân đội được xây dựng theo hướng chính quy, hiện đại (bao gồm lục quân, các cơ sở của hải quân, không quân, các quân binh chủng...). Lực lượng quân dự bị ngày càng hùng hậu, được huấn luyện, quản lý chặt chẽ, có tinh thần chiến đấu cao. Lực lượng vũ trang quần chúng phát triển rộng khắp. Tính đến năm 1960, miền Bắc phát triển tới hơn 1 triệu dân quân, tự vệ; trong đó 1/5 số dân quân tự vệ được trang bị vũ khí bộ binh tương đối hiện đại. Đây là nguồn dự bị chiến lược dồi dào của quân đội thường trực, lực lượng giữ gìn trật tự an ninh ở địa phương trong thời bình, phối hợp chiến đấu và bổ sung cho bộ đội chủ lực trong thời chiến.

1. *Công báo* năm thứ XVI, số 19 ngày 11-5-1960.

Nền quốc phòng toàn dân vững mạnh với quân đội nhân dân cách mạng từng bước chính quy, hiện đại đã đủ sức bảo vệ miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho nhân dân miền Nam chiến đấu, chiến thắng đế quốc Mỹ trong những giai đoạn cách mạng tiếp sau.

Thực hiện nhiệm vụ "kết hợp nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh", quân đội đã cùng với công an nhân dân tích cực diệt trừ các vụ biệt kích, gián điệp, gây rối, bạo loạn ở các đô thị mới giải phóng và ở vùng các dân tộc ít người và vùng Thiên Chúa giáo, góp phần vào thắng lợi chung. Thí dụ như: Tính từ năm 1954 đến năm 1957, ở các vùng dân tộc ít người đã có tới 26 vụ "xung vua, đón vua"... Quân đội và công an đã cùng nhân dân phá tan được toàn bộ các vụ kể trên, tiêu diệt 255 tên phản động, thu được 4.228 súng các loại, 21 tấn đạn dược và 42 điện đài...

Về chống gián điệp, đã khám phá và truy bắt: Hà Nội 57 tên, Hải Phòng 15 tên, Hải Dương 18 tên, Hồng Quảng 12 tên, Thái Bình 12 tên...

Các vụ gây rối ở các vùng Thiên Chúa giáo như Ba Làng - Thanh Hóa (1955), Quỳnh Yên (Quỳnh Lưu - Nghệ An, 1956) bị dập tắt.

Lực lượng quân đội cũng tiến hành chi viện miền Nam.

3. Đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà

Sau khi đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, công cuộc xây dựng, củng cố miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là những nhiệm vụ chiến lược, mà toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiến hành. Khi miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, thì đồng thời ra sức đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đất nước. Quá trình đấu tranh thống nhất đất nước là khó khăn, gian khổ và gặp nhiều chông gai.

Xã hội miền Nam thuộc địa trong thời gian này đã diễn ra cuộc giành giật giữa chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp.

Không lâu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, ngày 6-9-1954, Mỹ đã tổ chức ký Hiệp ước Manila tức Hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á, gọi tắt là Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) gồm 8 nước (trong đó chỉ có 2 nước là Thái Lan và Philip-pin là thuộc Đông Nam Á).

Ở miền Nam Việt Nam, Mỹ và Pháp đã tiếp tay cho chính quyền Ngô Đình Diệm liên tiếp phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, đàn áp những người tán thành và bảo vệ hòa bình. Cuối năm 1954, Mỹ đưa Tướng Odanien tới Sài Gòn tổ chức lại và tăng cường quân đội nguy, đưa cố vấn quân sự Mỹ vào miền Nam Việt Nam một cách trái phép. Sau khi lên làm Thủ tướng "Việt Nam Cộng hòa", Ngô Đình Diệm đã vội vã tổ chức bầu cử Quốc hội và thông qua Hiến pháp. Ngày 6-4-1955, nhân dịp Pháp tuyên bố giải tán Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Liên hiệp Pháp ở Đông Dương, Ngô Đình Diệm tuyên bố phủ nhận hoàn toàn Hiệp định Giơnevơ.

Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã xúc tiến cải tổ các cơ quan đàn áp cũ của Pháp, ra sức xây dựng lực lượng nguy quân, nguy quyền, dẹp các giáo phái, lần lượt thành lập các tổ chức tình báo, gián điệp, mật vụ, công an, cảnh sát để điều tra, đàn áp, khủng bố cán bộ, tổ chức Đảng, các cơ sở và lực lượng cách mạng của ta. Cụ thể là, trong thời gian ngắn, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm quyết tâm:

- Xây dựng quân đội miền Nam Việt Nam gồm 150.000 người, do Mỹ trang bị và huấn luyện.

- Tiến hành bầu cử riêng rẽ ở miền Nam, hợp pháp hóa chính quyền Sài Gòn.

- Buộc Pháp phải ký với Mỹ Hiệp ước trao quyền hành chính, chính trị miền Nam cho Ngô Đình Diệm (ký ngày 19-12-1954).

Ngày 17 tháng 7 năm 1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố từ chối Hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm tổ chức "trung cầu dân ý" phế truất Bảo Đại để lên làm Tổng thống.

Đối với miền Bắc, Mỹ và chính quyền Sài Gòn không ngừng tiến hành chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý với nhiều thủ đoạn thâm độc, nhiều phương tiện kỹ thuật tinh vi, vũ khí phá hoại hiện đại nhằm kích động các phần tử phản động nổi dậy chống phá cách mạng, ngăn cản công cuộc khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Dù phải chịu gian khổ, hy sinh, nhân dân Việt Nam vẫn phải kiên trì, tiếp tục cuộc đấu tranh vì sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Trước những âm mưu và hành động của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với lập trường chính nghĩa, kiên quyết đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ. Hàng loạt biện pháp được tiến hành nhằm chống lại âm mưu chia cắt đất nước, âm mưu chiếm miền Nam của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã được triển khai.

Nhiệm vụ đấu tranh cho thống nhất được triển khai bắt đầu ngay từ việc bảo vệ và phát triển lực lượng vũ trang ở cả hai miền. Miền Bắc phải đón tiếp chu đáo các lực lượng vũ trang từ miền Nam ra tập kết. Ngày 1-1-1955, nhân gặp mặt các cán bộ chiến sĩ miền Nam, Hồ Chủ tịch đã khẳng định chân lý: "Nam - Bắc là một nhà, là anh em ruột thịt quyết không thể chia cắt được". Người đề cao nguyên tắc đoàn kết dân tộc thống nhất đất nước: "Bất kỳ người nào, nhóm nào nếu tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì chúng ta sẵn sàng thật thà đoàn kết với họ"¹.

Ngày 4-2-1955, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố sẵn sàng "Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1960, tr.512.

Nam - Bắc" như Hiệp định Giơnevơ quy định. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi "Lời nhắn nhủ đồng bào Công giáo đã di cư vào Nam"; Trong khóa họp thứ IV (20 đến 26-3-1955), Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã kêu gọi toàn dân từ Bắc chí Nam đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi xung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết phấn đấu cho hòa bình và thống nhất. Ngày 14 tháng 2 năm 1956, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng gửi hai vị Chủ tịch Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương công hàm đề nghị triệu tập Hội nghị mới về Đông Dương nhằm quyết định thực thi Hiệp định Giơnevơ, đặc biệt là vấn đề chính trị. Ngày 14 tháng 4 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ tạm thời về việc buôn bán giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam"; Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định "Thành lập Ban quan hệ Bắc - Nam trực thuộc Thủ tướng phủ"; Ngày 6-6-1955, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố sẵn sàng mở Hội nghị hiệp thương Tổng tuyên cử thống nhất đất nước. Ngày 19-7-1955, Chính phủ gửi Công hàm cho chính quyền Việt Nam cộng hòa đề nghị cử đại biểu tham gia Hội nghị hiệp thương. Nhân ngày 2 tháng 9 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra Lời kêu gọi tiếp tục đấu tranh để Hiệp định Giơnevơ được thi hành; tiếp đó là Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất (ngày 5 tháng 9 năm 1955) thông qua Cương lĩnh, Điều lệ của Mặt trận để làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh cùng cố miền Bắc, thống nhất nước nhà.v.v... Ngày 9 tháng 4 năm 1956, Thủ tướng Phạm Văn Đồng lại gửi hai vị Chủ tịch Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương công hàm thứ hai lên án chính quyền miền Nam đã "không ký, không công nhận Hiệp định Giơnevơ"...

Qua các hoạt động ngoại giao, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bỏ lỡ cơ hội nhằm vạch trần âm mưu, thủ đoạn, hành động phá hoại Hiệp định Giơnevơ của Mỹ. Nhưng tất cả những nỗ lực, cố gắng kể trên bị Mỹ, chính quyền Sài Gòn và các nước đồng minh của Mỹ không những không ủng hộ còn ra sức phá hoại.

Năm 1956, sau 2 năm thực hiện đình chiến, ngày hiệp thương Tổng tuyển cử đã đến. Ngày 15-5-1956, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã đòi mở Hội nghị hiệp thương và khôi phục quan hệ bình thường Bắc - Nam. Ngày 6-7-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào cả nước nêu rõ âm mưu chia cắt của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa thiêng liêng của thống nhất dân tộc: "Thống nhất nước nhà là con đường sống của nhân dân ta. Đoàn kết là một lực lượng tất thắng"¹.

Từ ngày 29-12-1956 đến ngày 25-1-1957, trong kỳ họp Quốc hội lần thứ Sáu đã ra Nghị quyết sáp nhập Ban Thống nhất và Ban Quan hệ Bắc - Nam thành Ban Thống nhất Trung ương để tăng cường và tập trung chỉ đạo đấu tranh. Ngày 30-5-1957, Ban Thống nhất Trung ương chính thức thành lập². Tại Kỳ họp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khóc khi nhắc đến sự hy sinh của đồng bào miền Nam.

Lập trường căn bản của miền Bắc đã được Nhà nước và các đoàn thể nhân dân kiên định thực hiện là:

- Phải tôn trọng và tiếp tục thi hành Hiệp định Giơnevơ.
- Chính quyền miền Nam phải bị Hiệp nghị trên ràng buộc vì họ là người kế tục Pháp thi hành Hiệp nghị đó. Chính phủ Pháp là một bên ký Hiệp định Giơnevơ có trách nhiệm tôn trọng và tiếp tục thi hành.
- Ủy ban quốc tế và các cơ quan thi hành Hiệp định Giơnevơ phải được tiếp tục hoạt động bình thường trên cơ sở pháp lý Giơnevơ.
- Yêu cầu mở lại Hội nghị Giơnevơ để bàn về biện pháp thi hành³.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.584.

2. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.162.

3. Phạm Hùng, *Báo cáo bổ sung về "Đấu tranh thống nhất nước nhà" trước Quốc hội kỳ họp Quốc hội lần thứ 6 (3-1-1957)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.37.

Để chuyển hướng, chuẩn bị chuyển sang đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, quyết giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, ngày 20 tháng 7 năm 1959, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra tuyên bố vạch trần đế quốc Mỹ và bọn tay sai ở miền Nam phá hoại Hiệp định Giơnevơ, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử, gây cuộc chiến tranh mới; biểu dương tinh thần đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc của đồng bào cả nước; tỏ lòng biết ơn sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới và tin tưởng quyết tâm đấu tranh và sẽ giành thắng lợi của nhân dân Việt Nam¹.

Đứng trên lập trường đó, Nhà nước và nhân dân miền Bắc đã phát triển mọi hình thức đấu tranh, như đòi lập lại các quan hệ văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, thương mại, thăm viếng lẫn nhau giữa hai miền, tiến tới có quan hệ giữa các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị... Cuộc đấu tranh được toàn dân hưởng ứng, biểu hiện cả trong sản xuất và chiến đấu, trong văn học và nghệ thuật, trong giao lưu thư tín, trao đổi tâm tư tình cảm, nguyện vọng.

Năm 1956, phong trào đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện Hiệp định Giơnevơ ngày càng rầm rộ, thu hút đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Chi tính trong đợt đấu tranh phản đối vụ thăm sát Phú Lợi, trên miền Bắc, từ ngày 20 đến ngày 23-11-1959, đã có gần 500.000 người tham gia biểu tình phản đối Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra vụ thăm sát. Riêng Hà Nội có 412 cuộc mít tinh, biểu tình với 297.000 người tham gia.

Cùng với phong trào đấu tranh trên, *phong trào kết nghĩa Bắc - Nam* phát triển mạnh mẽ và sâu rộng diễn ra giữa các tỉnh, thành phố và ở nhiều ngành, nhiều đơn vị. Ngày 8-10-1960, mở đầu là lễ kết nghĩa ba thành phố Hà Nội - Huế - Sài Gòn.

1. Công báo năm thứ XV, số 28, ngày 29-7-1959.

Trong đấu tranh đòi thống nhất nước nhà, chúng ta còn phải đấu tranh về vấn đề giới tuyến quân sự tạm thời.

Thắng lợi của đợt đấu tranh này đã góp phần tạo nên đà chuyển biến sang bước đấu tranh mới là: Xây dựng lực lượng vũ trang miền Nam tiến lên "Đồng khởi" (1959-1960) đánh Mỹ, diệt ngụy, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đồng thời có sự chi viện về mọi mặt của miền Bắc với khẩu hiệu: "Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt".

Rõ ràng, sau khi miền Bắc được giải phóng, việc đấu tranh đòi Hiệp định Giơnevơ, đòi hòa bình thống nhất, độc lập dân tộc, trọn vẹn dân tộc là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Bắc đã không ngừng nỗ lực đấu tranh trên tất cả các mặt trận, từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao... Nhưng Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngày càng tỏ rõ hiếu chiến và tàn bạo quyết tâm chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ. Để đưa cách mạng Việt Nam bước sang thời kỳ mới, Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết lần thứ 15 (năm 1959) kịp thời đề ra đường lối, biện pháp, phương châm cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Thực hiện Nghị quyết lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cách mạng Việt Nam, đặc biệt là cách mạng miền Nam bước vào thời kỳ mới. Đó là một thời kỳ sôi động cách mạng và đạt được những kỳ tích mới trong lịch sử dân tộc.

4. Tăng cường ngoại giao

Sự nghiệp khôi phục, phát triển và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như đấu tranh thống nhất nước nhà đòi hỏi Đảng và Nhà nước Việt Nam phải tranh thủ cao nhất sự đồng tình ủng hộ và viện trợ của nhân dân thế giới đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa.

Miền Bắc bước vào xây dựng xã hội mới trong tình hình thế giới có những thuận lợi mới cho độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Từ năm 1954, trên thế giới, các nước xã hội chủ nghĩa có những bước lớn mạnh, phát triển mới. Tháng 5-1955, Liên minh Vácava giữa các nước xã hội chủ nghĩa được thành lập và củng cố, vượt qua được những thử thách như ở Hunggari, Ba Lan (1956). Kinh tế của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển. Liên Xô sản xuất được bom khinh khí, năm 1957 sản xuất được tên lửa vượt đại châu. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Nhiều nước dân tộc chủ nghĩa thoát khỏi ách thực dân đi vào con đường hòa bình, trung lập Không liên kết. Hội nghị cấp cao các nước Á - Phi họp ở Băng Đung tháng 4-1955 biểu hiện một xu hướng trung lập tích cực, đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Phong trào "Không liên kết" bắt đầu hình thành. Phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa đòi quyền dân sinh dân chủ và tiến bộ xã hội cũng phát triển. Các dòng thác cách mạng đều nhằm vào một mục tiêu chung là hòa bình và tiến bộ xã hội. Các nước tư bản chủ nghĩa đều có những bước tiến bộ về kinh tế. Tây Âu, Nhật Bản, đặc biệt là Cộng hòa Pháp bắt đầu cạnh tranh với Mỹ. Ở Đông Nam châu Á, Mỹ hất cẳng Pháp ở miền Nam Việt Nam, lập chính phủ thân Mỹ ở Sài Gòn.

Đường lối đối ngoại trong thời kỳ này được Đảng Lao động Việt Nam vạch rõ trong Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 7 tháng 9 năm 1954 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 3 năm 1955) là: "Chính sách ngoại giao của ta là xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa trên nguyên tắc bình đẳng hai bên cùng có lợi và tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau". "Chính sách ngoại giao của ta là chống chính sách gây chiến tranh của đế quốc Mỹ, chống Mỹ, tổ chức khối xâm lược Đông Nam Á và trên thế giới"¹. Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 (khóa II) còn

1. *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa II) tháng 3 năm 1955.*

nêu những định hướng: tăng cường đoàn kết, hữu nghị với các nước bạn, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới..., xúc tiến công tác tuyên truyền quốc tế nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Nhà nước đề ra một đường lối ngoại giao thích hợp là: "Củng cố hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, kiến lập quan hệ với các nước trên nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng chủ quyền lẫn nhau, giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng thương lượng hòa bình". Đồng thời đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, kẻ đang âm mưu phá hoại hòa bình ở Đông Dương và trên thế giới.

Mặt trận ngoại giao thời bình theo đường lối đó thực sự cũng là một mặt trận đấu tranh hỗ trợ cho công cuộc giải phóng miền Nam.

Về cụ thể, trong chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ được Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ trước Quốc hội tháng 4 năm 1957 là: "Đối với tất cả các nước trên thế giới, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết tha mong muốn duy trì tình hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài... Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn trung thành với đường lối ngoại giao nhằm gìn giữ hòa bình và tăng cường hợp tác quốc tế trên cơ sở 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, không ngừng thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là với Liên Xô, Trung Quốc. Đồng thời đã bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao và kinh tế với một số nước Đông Nam Á, củng cố và phát triển tình hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước Á - Phi"¹.

Thực hiện đường lối và chính sách đối ngoại kể trên, trong những năm khôi phục, phát triển, cải tạo kinh tế và phát triển văn hóa (1954-1960), Việt Nam đã không ngừng củng cố và tăng cường

1. Công báo năm thứ XIII, số 17, ngày 28-4-1957.

quan hệ đối ngoại với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với Liên Xô, Trung Quốc, vì các nước xã hội chủ nghĩa là đồng minh chiến lược, là chỗ dựa của cách mạng Việt Nam. Đường lối đúng đắn của Đảng, các chính sách đúng đắn, linh hoạt của Chính phủ, nhất là những hoạt động khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng tăng cường sự đoàn kết giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa. Sau khi miền Bắc được giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lần lượt đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa như: Liên Xô, Trung Quốc và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa để tranh thủ sự ủng hộ cả về tinh thần và vật chất đối với cách mạng Việt Nam.

Trong những năm 1954-1960, Đảng và Chính phủ Liên Xô đã luôn luôn ủng hộ Việt Nam trên tất cả các mặt. Đặc biệt, các Hiệp định về kinh tế giữa Việt Nam và Liên Xô được ký kết và thực hiện có hiệu quả. Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam xây dựng các nhà máy xí nghiệp như: nhà máy nhiệt điện Uông Bí (công suất 24.000kw) và đường dây dẫn điện tới Hải Phòng, Hà Nội; nhà máy ướp lạnh Hải Phòng; Trường Đại học Bách khoa Hà Nội¹.v.v... Với Trung Quốc, Việt Nam đã tranh thủ sự viện trợ và ký kết các văn bản về hợp tác kỹ thuật; ký Nghị định thư về trao đổi hàng hóa, về mậu dịch địa phương và mậu dịch tiểu ngạch giữa biên giới hai nước². v.v...

Cùng với việc mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác với Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam tăng cường quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Các nước xã hội chủ nghĩa đã mang đến cho nhân dân Việt Nam kinh nghiệm về xây dựng đất nước, sự ủng hộ trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam và những hợp tác, giúp đỡ về kinh tế, khoa học và kỹ thuật. Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại và hợp tác khoa học -

1. Báo *Nhân dân*, ngày 8-3-1959.

2. Báo *Nhân dân*, ngày 8-3-1960.

kỹ thuật với các nước như: Hiệp định thương mại dài hạn 1959-1960 với Tiệp Khắc, Bungari, Rumani, Hunggari; Nghị định thư về chương trình hoạt động văn hóa với Cộng hòa Dân chủ Đức.v.v...

Ngày 14 tháng 9 năm 1956, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ra Nghị định số 1046-TTg, bãi bỏ thủ tục xuất nhập cảnh và quá cảnh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với công dân các nước: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Nhân dân Ba Lan, Cộng hòa Nhân dân Bungari, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ, Cộng hòa Nhân dân Anbani và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Điều đó khiến cho sự đi lại, giao lưu, hợp tác giữa các nước được thuận tiện¹.

Bên cạnh đó, Việt Nam luôn đứng trên lập trường hòa bình, hữu nghị, chính nghĩa, một mặt tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia, vừa đấu tranh chống lại sự can thiệp và phá hoại của Mỹ. Việt Nam ủng hộ chính sách hòa bình, trung lập của Chính phủ Vương quốc Lào trên cơ sở tôn trọng 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, kịch liệt phản đối Chính phủ Mỹ âm mưu can thiệp vào nội bộ Lào. Việt Nam luôn tôn trọng nền độc lập của Campuchia, mong muốn hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật với Campuchia. Ngày 17 tháng 11 năm 1958, tại Phnômpenh, Chính phủ Việt Nam Dân chủ và Chính phủ Campuchia đã ký Hiệp định thương mại và Hiệp định về trả tiền.

Trong những năm 1954-1960, Việt Nam còn đặt quan hệ ngoại giao với nhiều nước khác trên thế giới như: Cộng hòa Ghinê, Cộng hòa Mali, Vương quốc Maroc, Cộng hòa Cônggô; công nhận Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Angiêri; đặt quan hệ kinh tế với Cộng hòa Ả-rập thống nhất, Irắc và Iêmen.v.v... Những hoạt động đối ngoại kể trên là nhằm tranh thủ sự ủng hộ cho cuộc đấu tranh vì độc lập tự do, thống nhất, trọn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam.

1. Công báo năm thứ XII, số 28, ngày 26-9-1956.

Với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tiếp xúc, trao đổi để khẳng định lập trường và sự đấu tranh đúng đắn chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Đồng thời còn tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước khác nhằm xây dựng đất nước và chống chiến tranh xâm lược. Tháng 12 năm 1954, Chính phủ Việt Nam đồng ý để Pháp đặt cơ quan đại diện tại Hà Nội. Tháng 1 năm 1955, Hội hữu nghị Việt - Pháp được thành lập. Việt Nam mong muốn quan hệ bình thường và phát triển hợp tác với các nước Nhật Bản, Vương quốc Anh, Cộng hòa Liên bang Đức. v.v...

Nhiệm vụ hàng đầu của ngoại giao Việt Nam lúc này là thắt chặt quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, bắt đầu bằng việc thiết lập các Đại sứ quán.

Ngày 1-9-1954, Trung Quốc đặt Đại sứ quán ở Việt Nam. Ngày 4-11-1954 là Liên Xô (Cũ). Tiếp đến ngày 25-12-1954 là Ba Lan; 30-12-1954 là Tiệp Khắc (cũ); 13-1-1955 là Cộng hòa Dân chủ Đức; 10-2-1955 là Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ; 1-4-1955 là Rumani; 22-4-1955 là Hunggari; 30-8-1956 là Anbani; ngày 9-4-1955 Bungari đặt Công sứ, đến ngày 26-6-1957 mới nâng lên cấp Đại sứ. Đồng thời, Việt Nam cũng đặt Đại sứ ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Nhiều đoàn đại biểu Việt Nam đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa. Mở đầu là cuộc đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, Mông Cổ do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu từ ngày 22-6 đến ngày 22-7-1955.

Ngày 8-10-1956, Đoàn đại biểu Quốc hội do Trưởng ban Thường trực Quốc hội Tôn Đức Thắng dẫn đầu sang thăm Liên Xô (cũ). Từ ngày 6-7 đến ngày 30-8-1957, Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đi thăm Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Anbani, Rumani, Cộng hòa Liên bang Nam Tư. Ngày 1-10-1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Liên Xô dự Lễ kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng tháng Mười và họp Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân

Quốc tế... Đảng và Nhà nước còn tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể nhân dân thế giới, trước hết là nhân dân các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh.

Quan hệ với Lào, Campuchia và các nước láng giềng Đông Nam Á. Trải qua nhiều chặng đường lịch sử khác nhau và không ít gian nan thử thách, song ở bất kỳ thời điểm nào, quan hệ hữu nghị Việt - Lào vẫn sáng ngời tình nghĩa thủy chung, trong sáng và hữu nghị. Do yêu cầu của kháng chiến chống Pháp, Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 2-1951 đã quyết định thành lập Đảng riêng ở mỗi nước. Ngày 22-3-1955, Đại hội đại biểu đầu tiên của 400 chiến sĩ cộng sản Lào tuyên bố thành lập Đảng Nhân dân Lào (tức Đảng Nhân dân Cách mạng Lào sau này). Đảng Nhân dân Lào tiếp tục quan hệ với Đảng Lao động Việt Nam hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc của mỗi nước. Việt Nam kiên trì ủng hộ chính sách hòa bình trung lập, hòa hợp dân tộc của Thủ tướng Xuvana Phuma, tích cực giúp đỡ Pathét Lào xây dựng lực lượng cách mạng. Với Campuchia, Việt Nam ủng hộ chính sách hòa bình trung lập của Chính phủ Campuchia, đồng thời làm cho chính giới ở Campuchia hiểu rõ cuộc đấu tranh yêu nước chống Mỹ của nhân dân Việt Nam để cùng đoàn kết, ủng hộ giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chung cho hòa bình và tiến bộ xã hội. Việt Nam cũng tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước láng giềng ở Đông Nam Á, nhất là với các nước có thiện chí với cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng phê phán những ai cố tình tiếp tay cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa đó.

Quan hệ đối ngoại được tăng cường đã tăng thêm sự hiểu biết của nhân dân thế giới đối với Việt Nam, nâng cao vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các vấn đề quốc tế trong khu vực mà nổi bật là cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ của ba nước Đông Dương. Nhờ có đường lối

đúng đắn và sách lược mềm dẻo, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ cả về vật chất và tinh thần của nhân dân thế giới cho công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam ngày càng giành được những thắng lợi to lớn. Đó là thắng lợi to lớn trên mặt trận đối ngoại của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm 1954-1960.

Điều này đã được báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa II khẳng định: "Trong thời gian qua, hoạt động ngoại giao của nước ta đã có những bước phát triển mới... Trước đây, về nước ta, dân ta, người ta chỉ biết có: Nước Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh. Ngày nay người ta biết nhiều hơn, rõ hơn, xa hơn, là biết nhân dân ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đang đấu tranh để giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình và thống nhất Tổ quốc. Hiểu biết chúng ta hơn, nhân dân thế giới đồng tình với chúng ta nhiều hơn, ủng hộ chúng ta mạnh mẽ hơn... Về mặt quốc tế, địa vị, ảnh hưởng và uy tín của nhân dân Việt Nam ta và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày càng được nâng cao"¹.

*
* *

Nhìn chung lại, trong 6 năm khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1960), miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn, kỳ diệu. Công cuộc khôi phục kinh tế thành công tạo điều kiện cho một nền kinh tế nhiều thành phần ra đời và phát triển. Sự nghiệp cải tạo và phát triển kinh tế cơ bản hoàn thành đưa nền kinh tế miền Bắc tiến lên một bước. Văn hóa, xã hội ở miền Bắc phát triển khiến đời sống

1. Các văn kiện của kỳ họp lần thứ hai, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (khóa II), ngày 11 đến 20 tháng 4 năm 1961, Quốc hội xuất bản, Hà Nội, tr.7.

nhân dân được cải thiện rõ rệt. Những năm 1959 và 1960, về tinh thần và vật chất nhân dân miền Bắc đạt được trước đây chưa từng có. Miền Bắc đã không ngừng thực hiện nhiệm vụ đấu tranh nhằm thống nhất đất nước. Cùng với việc giữ gìn, bảo vệ miền Bắc, bằng sự nỗ lực phấn đấu quên mình, nền quốc phòng toàn dân luôn được củng cố, tăng cường. Quân đội nhân dân ở miền Bắc được tổ chức lại; rèn luyện và từng bước tiến lên chính quy, hiện đại và luôn luôn nâng cao cảnh giác sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền Bắc, chi viện miền Nam. Quan hệ quốc tế ở miền Bắc phát triển, mở rộng. Vị trí, vai trò của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế.

Tuy vậy, trong quá trình cách mạng kể trên, miền Bắc cũng vấp phải những khuyết điểm, sai lầm và bộc lộ nhiều hạn chế. Việc ra sức hô hào phải "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", khi mà các cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội còn thiếu, chưa vững, khiến cho công cuộc cải tạo, phát triển kinh tế đạt kết quả chưa cao; thậm chí có nơi, có lúc đã mắc sai lầm, khuyết điểm. Những cố gắng dân chủ hóa, kế hoạch hóa, pháp chế hóa... cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành Nhà nước tuy đạt được nhiều thành tựu, góp phần vào những thắng lợi của cách mạng kể trên, nhưng kết quả chưa cao.

Những thành tựu và hạn chế ở miền Bắc trong thời kỳ khôi phục, cải tạo, phát triển kinh tế và phát triển văn hóa (1954-1960) đã để lại những kinh nghiệm, bài học quý cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mãi mãi về sau.